	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																						
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
	Nguyễn Văn Cửu,Lê Thị Phương		3+6+7	528+12+82					980,0	1.026,0	95,5 %	12	4	80.000	78.400.000	235.200.000	24.480.000	338.080.000										338.080.000	534.080.000
60	Nguyễn Văn Cửu,Lê Thị Phương	Nguyễn Thị Hoa thầu	3	528	392,0		390,0	2,0											Hoa Lyli	đồng/m²	390,0	200.000			100%	78.000.000	78.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Cửu,Lê Thị Phương		6	12	296,1		295,0	1,1											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Nguyễn Văn Cửu,Lê Thị Phương	Nguyễn Thị Tình thầu đất	7	82	294,9		295,0	-0,1											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Nguyễn Văn Bát,Lê Thị Thơm		3	527					917,0	1.026,0	89,4 %	12	7	80.000	73.360.000	220.080.000	42.840.000	336.280.000										336.280.000	519.680.000
61	Nguyễn Văn Bát,Lê Thị Thơm	Nguyễn Thị Hoa	3	527	328,7	BHK	327,0	70,0											Hoa Lyli	đồng/m²	327,0	200.000			100%	65.400.000	65.400.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Bát,Lê Thị Thơm	Nguyễn Thị Tình thầu đất	6	13	295,8		295,0	0,8											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Nguyễn Văn Bát,Lê Thị Thơm	Nguyễn Thị Tình thầu đất	7	81	295,1		295,0	0,1											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Nguyễn Văn Bộ,Dương Thị Lúa		3+6+7	526+15+80					885,0	1.026,0	86,3 %	12	4	80.000	70.800.000	212.400.000	24.480.000	307.680.000										307.680.000	484.680.000
62	Nguyễn Văn Bộ,Dương Thị Lúa		3	526	297,0		295,0	2,0											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Bộ,Dương Thị Lúa	Nguyễn Thị Hoa thầu đất	6	15	295,0		295,0	0,0											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Nguyễn Văn Bộ,Dương Thị Lúa		7	80	295,0		295,0	0,0											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Nguyễn Thị Vân		3+6+7	524+16+78					1.749,8	1.757,0	99,6 %	12	6	80.000	139.984.000	419.952.000	36.720.000	596.656.000										596.656.000	832.056.000
63	Nguyễn Thị Vân		3	524	781,0		778,8	2,2											Muồng lá lạc 7-12cm	đồng/cây	412,0	100.000			100%	41.200.000	41.200.000	
	Nguyễn Thị Vân		6	16	588,3		589,0	-0,7											Hoa Lyli	đồng/m²	589,0	200.000			100%	117.800.000	117.800.000	
	Nguyễn Thị Vân		7	78	382,0		382,0	0,0											Hoa Lyli	đồng/m²	382,0	200.000			100%	76.400.000	76.400.000	
	Nguyễn Thị Đằng		3	485					338,0	338,0	100,0 %	12	1	80.000	27.040.000	81.120.000	6.120.000	114.280.000										114.280.000	181.880.000
64	Nguyễn Thị Đằng		3	485	337,4	BHK	338,0	70,0											Hoa Lyli	đồng/m²	338,0	200.000			100%	67.600.000	67.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Vì		3	483					295,0	295,0	100,0 %	12	1	80.000	23.600.000	70.800.000	6.120.000	100.520.000										100.520.000	159.520.000
65	Nguyễn Thị Vì		3	483	303,2	BHK	295,0	70,0											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Vy (Mậu)		2+3	214+691					1.004,0	1.485,0	67,6 %	6	4	80.000	80.320.000	240.960.000	12.240.000	333.520.000										333.520.000	522.000.000
66	Nguyễn Thị Vy (Mậu)		2	214	322,4		616,0	-293,6											Nhãn giống	đồng/m²	616,0	180.000			100%	110.880.000	110.880.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Vy (Mậu)		3	691	396,1		388,0	8,1											Hoa Lyli	đồng/m²	388,0	200.000			100%	77.600.000	77.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
67	**Đặng Đình Tài,Lê Thị Xuyên**		**2+3**	**66+38+611**					**885,0**	**885,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**6.120.000**	**289.320.000**									**289.320.000**	**466.320.000**
	Đặng Đình Tài,Lê Thị Xuyên		2	66	279,4		295,0	-15,6											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
	Đặng Đình Tài,Lê Thị Xuyên		3	38	294,5		295,0	-0,5											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
	Đặng Đình Tài,Lê Thị Xuyên		3	611	295,4		295,0	0,4											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
68	**Đặng Xuân Thụ,Nguyễn Thị Vinh**		**2+3**	**16+238+576**					**1.914,0**	**1.914,0**	**100,0 %**	**12**	**2**	**80.000**	**153.120.000**	**459.360.000**	**12.240.000**	**624.720.000**									**624.720.000**	**944.810.000**
	Đặng Xuân Thụ,Nguyễn Thị Vinh	Nguyễn Văn Đối thầu đất	2	16	488,9		503,0	-14,1											Nhãn giống	đồng/m²	503,0	180.000			100%	90.540.000	**90.540.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Xuân Thụ,Nguyễn Thị Vinh	Trần Thị Thao thầu	3	238	702,0		695,0	7,0											Bưởi giống	đồng/m²	695,0	150.000			100%	104.250.000	**104.250.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Xuân Thụ,Nguyễn Thị Vinh		3	576	716,1		716,0	0,1											Hoa Lyli 50%	đồng/m²	358,0	200.000			100%	71.600.000	**125.300.000**	
																			Quất giống 50%	đồng/m²	358,0	150.000			100%	53.700.000		
																			Gốc nhãn không cành không tán	đồng/m²	0,0	180.000			100%	0		
69	**Hoàng Thị Quạt**		**2+3**	**19+241+580**					**888,0**	**888,0**	**100,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**71.040.000**	**213.120.000**	**18.360.000**	**302.520.000**									**302.520.000**	**459.400.000**
	Hoàng Thị Quạt		2	19	294,3		296,0	-1,7											Hoa Lyli	đồng/m²	296,0	200.000			100%	59.200.000	**59.200.000**	
	Hoàng Thị Quạt	Nguyễn Thị Hoa thầu	3	241	299,2		296,0	3,2											Nhãn giống	đồng/m²	296,0	180.000			100%	53.280.000	**53.280.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Hoàng Thị Quạt	Nguyễn Huy Chí thầu	3	580	356,7		296,0	60,7											Quất giống	đồng/m²	296,0	150.000			100%	44.400.000	**44.400.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
70	**Lê Thị Duyên**		**2+3**	**91+568+632**					**1.180,0**	**1.180,0**	**100,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**94.400.000**	**283.200.000**	**18.360.000**	**395.960.000**									**395.960.000**	**618.660.000**
	Lê Thị Duyên		2	91	492,2		489,0	3,2											Hoa Lyli	đồng/m²	489,0	200.000			100%	97.800.000	**97.800.000**	
	Lê Thị Duyên		3	568	336,9		380,0	-43,1											Nhãn giống 50%	đồng/m²	190,0	180.000			100%	34.200.000	**62.700.000**	
																			Bưởi giống 50%	đồng/m²	190,0	150.000			100%	28.500.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Lê Thị Duyên	Nguyễn Văn Thuần thầu đất	3	632	314,6		311,0	3,6											Hoa Lyli	đồng/m²	311,0	200.000			100%	62.200.000	**62.200.000**	
71	**Nguyễn Thị Siu**		**2+7+3**	**295+107+306**					**1.368,0**	**1.368,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**109.440.000**	**328.320.000**	**36.720.000**	**474.480.000**									**474.480.000**	**730.140.000**
	Nguyễn Thị Siu		2	295	479,8		471,0	8,8											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	**94.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Siu		7	107	304,7		305,0	-0,3											Nhãn giống	đồng/m²	305,0	180.000			100%	54.900.000	**54.900.000**	
	Nguyễn Thị Siu	Nguyễn Văn Thanh thầu	3	306	594,0		592,0	2,0											Nhãn giống	đồng/m²	592,0	180.000			100%	106.560.000	**106.560.000**	

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
72	**Nguyễn Văn Đan,Ngô Thị Láng**		**2+3**	**67+37+612**					**2.394,0**	**2.394,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**191.520.000**	**574.560.000**	**30.600.000**	**796.680.000**								**796.680.000**	**1.275.480.000**
	Nguyễn Văn Đan,Ngô Thị Láng	Nguyễn Thị Định thầu đất	2	67	815,0		856,0	-41,0											Hoa Lyli	đồng/m²	856,0	200.000			100%	171.200.000	**171.200.000**	
	Nguyễn Văn Đan,Ngô Thị Láng		3	37	975,7		974,0	1,7											Hoa Lyli	đồng/m²	974,0	200.000			100%	194.800.000	**194.800.000**	
	Nguyễn Văn Đan,Ngô Thị Láng	Nguyễn Thị Định thầu đất	3	612	562,8		564,0	-1,2											Hoa Lyli	đồng/m²	564,0	200.000			100%	112.800.000	**112.800.000**	
73	**Nguyễn Văn Hô, Lê Thị Lương**		**2+3**	**100+557+640**					**2.446,3**	**2.446,3**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**195.704.000**	**587.112.000**	**30.600.000**	**813.416.000**								**813.416.000**	**1.268.150.000**
	Nguyễn Văn Hô, Lê Thị Lương	Nguyễn Văn Huân thầu đất	2	100	1.118,2		1.100,0	18,2											Nhãn giống	đồng/m²	1.100,0	180.000			100%	198.000.000	**198.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Hô, Lê Thị Lương		3	557	575,8		626,3	-50,5											Nhãn giống	đồng/m²	626,3	180.000			100%	112.734.000	**112.734.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Hô, Lê Thị Lương		3	640	721,1		720,0	1,1											Hoa lily	đồng/m²	720,0	200.000			100%	144.000.000	**144.000.000**	
74	**Nguyễn Văn Trãi, Lê Thị Sao**		**2+3**	**182+673**					**800,0**	**1.180,0**	**67,8 %**	**6**	**8**	**80.000**	**64.000.000**	**192.000.000**	**24.480.000**	**280.480.000**								**280.480.000**	**440.480.000**
	Nguyễn Văn Trãi, Lê Thị Sao		2	182	500,0		489,0	11,0											Hoa Lyli	đồng/m²	489,0	200.000			100%	97.800.000	**97.800.000**	
	Nguyễn Văn Trãi, Lê Thị Sao		3	673	316,9		311,0	5,9											Hoa Lyli	đồng/m²	311,0	200.000			100%	62.200.000	**62.200.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
75	**Nguyễn Văn Thiệp,Đặng Thị Bình**		**2+7+3**	**289+41+265**					**1.475,0**	**1.710,0**	**86,3 %**	**12**	**3**	**80.000**	**118.000.000**	**354.000.000**	**18.360.000**	**490.360.000**								**490.360.000**	**718.567.500**
	Nguyễn Văn Thiệp,Đặng Thị Bình	Nguyễn Văn Quân thầu đất	2	289	599,9		589,0	10,9											Hoa Lyli	đồng/m²	589,0	200.000			100%	117.800.000	**117.800.000**	
	Nguyễn Văn Thiệp,Đặng Thị Bình	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	7	41	383,5		382,0	1,5											Nhãn đường kính 12-20cm (ít cành, ít tán)	đồng/cây	15	3.750.000			30%	16.875.000	**19.687.500**	
																			Nhãn đường kính 12-20cm (ít cành, ít tán) (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	5	3.750.000			15%	2.812.500		
	Nguyễn Văn Thiệp,Đặng Thị Bình	Nguyễn Văn Thanh thầu	3	265	402,7		504,0	-101,3											Nhãn giống	đồng/m²	504,0	180.000			100%	90.720.000	**90.720.000**	
76	**Nguyễn Xuân Đông,Nguyễn Thị Xuân**		**2+3**	**181+672**					**1.420,0**	**2.065,0**	**68,8 %**	**6**	**4**	**80.000**	**113.600.000**	**340.800.000**	**12.240.000**	**466.640.000**								**466.640.000**	**733.520.000**
	Nguyễn Xuân Đông,Nguyễn Thị Xuân		2	181	867,2		856,0	11,2											Nhãn giống	đồng/m²	856,0	180.000			100%	154.080.000	**154.080.000**	
	Nguyễn Xuân Đông,Nguyễn Thị Xuân	Nguyễn Thị Định thầu	3	672	573,2		564,0	9,2											Hoa Lyli	đồng/m²	564,0	200.000			100%	112.800.000	**112.800.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
77	**Trịnh Trung Chữ,Đỗ Thị Hoàn**		**2+3**	**188+679**					**800,0**	**1.234,0**	**64,8 %**	**6**	**8**	**80.000**	**64.000.000**	**192.000.000**	**24.480.000**	**280.480.000**								**280.480.000**	**434.260.000**
	Trịnh Trung Chữ,Đỗ Thị Hoàn		2	188	500,1		489,0	11,1											Hoa Lyli	đồng/m²	489,0	200.000			100%	97.800.000	**97.800.000**	
	Trịnh Trung Chữ,Đỗ Thị Hoàn		3	679	316,4		311,0	5,4											Nhãn giống	đồng/m²	311,0	180.000			100%	55.980.000	**55.980.000**	
78	**Đặng Đình Pha, Phạm Thị Thuỷ**		**2+3**	**38+53+597**					**1.710,0**	**1.710,0**	**100,0 %**	**12**	**7**	**80.000**	**136.800.000**	**410.400.000**	**42.840.000**	**590.040.000**								**590.040.000**	**869.910.000**
	Đặng Đình Pha, Phạm Thị Thuỷ	Lê văn Doãn thầu đất	2	38	609,1		616,0	-6,9											Hoa Lyli	đồng/m²	616,0	200.000			100%	123.200.000	**123.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
																			Ống nước ø42	m		0.000			0%	0		
	Đặng Đình Pha, Phạm Thị Thuỷ	Nguyễn Thị Rược thầu	3	53	706,1		706,0	0,1											Bưởi giống 70%	đồng/m²	494,2	150.000			100%	74.130.000	**86.830.000**	
																			Quất đường kính từ 2-7cm	đồng/cây	55	200.000			100%	11.000.000		
																			Quất đường kính 2-7cm (vượt mật độ)	đồng/cây	17	200.000			50%	1.700.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Đình Pha, Phạm Thị Thuỷ	Nguyễn Thị Tình thầu	3	597	391,8		388,0	3,8											Nhãn giống	đồng/m²	388,0	180.000			100%	69.840.000	**69.840.000**	

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
79	**Đặng Đình Sâm**		2+3+7	275+280+30					2.065,0	2.394,0	86,3 %	12	5	80.000	165.200.000	495.600.000	30.600.000	691.400.000									691.400.000	1.005.800.000
	Đặng Đình Sâm	Lê Văn Huy thầu đất	2	275	825,9		825,0	0,9											Hoa Lyli	đồng/m²	825,0	200.000			100%	165.000.000	165.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Đình Sâm		3	280	677,9		705,0	-27,1											Nhãn giống 720 m2	đồng/m²	705,0	180.000			100%	126.900.000	126.900.000	
																			Cau ăn quả (10-20cm)	đồng/cây	110	228.000			0%	0		
																			Cau choai (2-5cm)	đồng/cây	100	54.000			0%	0		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Đình Sâm		7	30	536,7		535,0	1,7											Cây nhãn đường 12-20cm (ít cành, ít tán)	đồng/cây	20	3.750.000			30%	22.500.000	22.500.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
80	**Đặng Quang Nghiệp, Trần Thị Hoè**		2+3+7	279+273+33					2.174,0	2.394,0	90,8 %	12	6	80.000	173.920.000	521.760.000	36.720.000	732.400.000									732.400.000	1.134.420.000
	Đặng Quang Nghiệp, Trần Thị Hoè		2	279	826,4		825,0	1,4											Nhãn giống	đồng/m²	825,0	180.000			100%	148.500.000	148.500.000	
	Đặng Quang Nghiệp, Trần Thị Hoè	Đặng Trần Dưỡng thầu đất	3	273	787,8		814,0	-26,2											Nhãn giống	đồng/m²	814,0	180.000			100%	146.520.000	146.520.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Quang Nghiệp, Trần Thị Hoè	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	7	33	536,7		535,0	1,7											Hoa Lyli	đồng/m²	535,0	200.000			100%	107.000.000	107.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
81	**Đặng Quang Phúc, Dương Thị Huyện**		2+3	191+682					960,0	1.372,0	70,0 %	6	3	80.000	76.800.000	230.400.000	9.180.000	316.380.000									316.380.000	508.380.000
	Đặng Quang Phúc, Dương Thị Huyện	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	2	191	587,9		574,0	13,9											Hoa Lyli	đồng/m²	574,0	200.000			100%	114.800.000	114.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Quang Phúc, Dương Thị Huyện	Đặng Văn Trường thầu	3	682	394,4		386,0	8,4											Hoa Lyli	đồng/m²	386,0	200.000			100%	77.200.000	77.200.000	
82	**Đặng Thế Uy,Lê Thị Nập**		2+7+3	305+98+296					1.368,0	1.368,0	100,0 %	12	7	80.000	109.440.000	328.320.000	42.840.000	480.600.000									480.600.000	736.260.000
	Đặng Thế Uy,Lê Thị Nập	Lê Văn Tiệp thầu đất	2	305	475,9		471,0	4,9											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	94.200.000	
	Đặng Thế Uy,Lê Thị Nập	Trần Thị Luyến thầu đất	7	98	306,3		305,0	1,3											Nhãn giống	đồng/m²	305,0	180.000			100%	54.900.000	54.900.000	
	Đặng Thế Uy,Lê Thị Nập		3	296	594,1		592,0	2,1											Nhãn giống	đồng/m²	592,0	180.000			100%	106.560.000	106.560.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
83	**Đặng Thị Tỵ**		2	165+270					714,0	1.056,0	67,6 %	6	4	80.000	57.120.000	171.360.000	12.240.000	240.720.000									240.720.000	376.080.000
	Đặng Thị Tỵ	Đặng Đình Dược thầu đất	2	165	379,2		372,0	7,2											Nhãn giống	đồng/m²	372,0	180.000			100%	66.960.000	66.960.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Thị Tỵ	Nguyễn Thị Tình thầu đất	2	270	341,3		342,0	-0,7											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000			100%	68.400.000	68.400.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí hồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
84	**Đặng Xuân Mùa, Lê Thị Oanh**		2+3	96+637+562					1.838,0	1.838,0	100,0 %	12	4	80.000	147.040.000	441.120.000	24.480.000	612.640.000									612.640.000	980.240.000
	Đặng Xuân Mùa, Lê Thị Oanh	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	2	96	799,3		784,0	15,3											Hoa Lyli	đồng/m²	784,0	200.000			100%	156.800.000	156.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Xuân Mùa, Lê Thị Oanh	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	3	637	311,7		311,0	0,7											Hoa Lyli	đồng/m²	311,0	200.000			100%	62.200.000	62.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Xuân Mùa, Lê Thị Oanh	Đặng Đình Vững thầu	3	562	651,0		743,0	-92,0											Hoa Lyli	đồng/m²	743,0	200.000			100%	148.600.000	148.600.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
85	**Lê Thị Dậu, Đặng Đình Kiệm**		2+3+7	304+297+99					1.793,0	2.052,0	87,4 %	12	5	80.000	143.440.000	430.320.000	30.600.000	604.360.000									604.360.000	941.240.000
	Lê Thị Dậu, Đặng Đình Kiệm	Lê Văn Tiệp thầu đất	2	304	718,0		707,0	11,0											Hoa Lyli	đồng/m²	707,0	200.000			100%	141.400.000	141.400.000	
	Lê Thị Dậu, Đặng Đình Kiệm	Đặng Thế Uy thầu	3	297	629,5		628,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	628,0	180.000			100%	113.040.000	113.040.000	
	Lê Thị Dậu, Đặng Đình Kiệm	Trần Thị Luyến thầu đất	7	99	457,7		458,0	-0,3											Nhãn giống	đồng/m²	458,0	180.000			100%	82.440.000	82.440.000	
86	**Lê Thị Mùi - Thuý**		2+3+7	290+266+42					1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	3	80.000	94.400.000	283.200.000	18.360.000	395.960.000									395.960.000	586.710.000
	Lê Thị Mùi - Thuý	Nguyễn Văn Quân thầu đất	2	290	479,4		471,0	8,4											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	94.200.000	
	Lê Thị Mùi - Thuý	Đặng Đình Vững thầu	3	266	318,0		404,0	-86,0											Hoa Lyli	đồng/m²	404,0	200.000			100%	80.800.000	80.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Lê Thị Mùi - Thuý	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	7	42	306,3		305,0	1,3											Nhãn đường kính 12-20cm (ít cành, ít tán)	đồng/cây	12	3.750.000			30%	13.500.000	15.750.000	
																			Nhãn đường kính 12-20cm (ít cành, ít tán) (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	4	3.750.000			15%	2.250.000		
																			Nhãn đường kính 12-20cm (ít cành, ít tán) (vượt mật độ)	đồng/cây	4	3.750.000			0%	0		
87	**Đào Thị Phòng**		3+6	330+100					731,0	1.026,0	71,2 %	12	6	80.000	58.480.000	175.440.000	36.720.000	270.640.000									270.640.000	408.420.000
	Đào Thị Phòng	Trần Thị Thao thầu	3	330	421,6		421,0	0,6											Nhãn giống	đồng/m²	421,0	180.000			100%	75.780.000	75.780.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đào Thị Phòng	Lê Thanh Lợi thầu	6	100	310,5		310,0	0,5											Hoa Lyli	đồng/m²	310,0	200.000			100%	62.000.000	62.000.000	
88	**Nguyễn Thị Lương**		2+3	138+162+505					885,0	885,0	100,0 %	12	6	80.000	70.800.000	212.400.000	36.720.000	319.920.000									319.920.000	485.120.000
	Nguyễn Thị Lương	Nguyễn Văn Hoàng thầu đất	2	138	297,8		295,0	2,8											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Lương	Đặng Đình Dược thầu đất	2	162	300,6		295,0	5,6											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
																			Đường điện	-	1,0	-			0%	0		
	Nguyễn Thị Lương	lê Văn Linh thầu	3	505	342,2		295,0	47,2											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																						
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
89	**Nguyễn Thị Minh**		2+3	107+549+647					885,0	885,0	100,0 %	12	1	80.000	70.800.000	212.400.000	6.120.000	289.320.000										289.320.000	425.020.000
	Nguyễn Thị Minh	Đặng Thị Thơm thầu đất	2	107	299,1		295,0	4,1											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn Thị Gửi thầu	3	549	285,1		295,0	-9,9											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn Thị Gửi thầu	3	647	296,3		295,0	1,3											Quất đường kính 2-7cm	đồng/cây	77	200.000			100%	15.400.000	17.700.000	
																			Quất đường kính 2-7cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	23	200.000			50%	2.300.000		
																			Quất đường kính 2-7cm (vượt mật độ)	đồng/cây	1400	200.000			0%	0		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
90	**Nguyễn Thị Vui**		2+7	259+23					590,0	885,0	66,7 %	6	7	80.000	47.200.000	141.600.000	21.420.000	210.220.000										210.220.000	322.320.000
	Nguyễn Thị Vui	Nguyễn Thị Tình thầu đất	2	259	295,8		295,0	0,8											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Vui	Nguyễn Văn Huy thầu đất	7	23	295,1		295,0	0,1											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
91	**Nguyễn Văn Chuyền,Đỗ Thị Đoán**		2+7	253+17					1.004,0	1.691,0	59,4 %	6	7	80.000	80.320.000	240.960.000	21.420.000	342.700.000										342.700.000	535.740.000
	Nguyễn Văn Chuyền,Đỗ Thị Đoán		2	253	616,8		616,0	0,8											Hoa Lyli	đồng/m²	616,0	200.000			100%	123.200.000	123.200.000	
																			Quất	đồng/m²	0,0	70.000			0%	0		
	Nguyễn Văn Chuyền,Đỗ Thị Đoán	Nguyễn Thị Vê thầu đất	7	17	388,8	BHK	388,0	0,8											Nhãn giống	đồng/m²	388,0	180.000			100%	69.840.000	69.840.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
92	**Nguyễn Văn Dịu,Hoàng Thị Hoà**		2+7	264+28					1.209,0	2.052,0	58,9 %	6	6	80.000	96.720.000	290.160.000	18.360.000	405.240.000										405.240.000	647.040.000
	Nguyễn Văn Dịu,Hoàng Thị Hoà	Lê Thanh Lợi thầu đất	2	264	753,1	BHK	743,0	10,1											Hoa Lyli	đồng/m²	743,0	200.000			100%	148.600.000	148.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Dịu,Hoàng Thị Hoà		7	28	467,5	BHK	466,0	1,5											Hoa Lyli	đồng/m²	466,0	200.000			100%	93.200.000	93.200.000	
93	**Nguyễn Văn Thổ, Văn Thị Thanh**		2+3	105+551+645					964,0	964,0	100,0 %	12	5	80.000	77.120.000	231.360.000	30.600.000	339.080.000										339.080.000	515.780.000
	Nguyễn Văn Thổ, Văn Thị Thanh	Đặng Thị Thơm thầu	2	105	327,1		321,0	6,1											Hoa Lyli	đồng/m²	321,0	200.000			100%	64.200.000	64.200.000	
	Nguyễn Văn Thổ, Văn Thị Thanh	Nguyễn Văn Thuấn thầu	3	551	311,7		321,0	-9,3											Hoa Lyli	đồng/m²	321,0	200.000			100%	64.200.000	64.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Thổ, Văn Thị Thanh	Nguyễn Thị Gửi thầu	3	645	322,2		322,0	0,2											Quất giống	đồng/m²	322,0	150.000			100%	48.300.000	48.300.000	
94	**Nguyễn Văn Tịu, Nguyễn Thị Sáo**		2+3	233+708					1.420,0	2.288,0	62,1 %	6	7	80.000	113.600.000	340.800.000	21.420.000	475.820.000										475.820.000	759.820.000
	Nguyễn Văn Tịu, Nguyễn Thị Sáo	Nguyễn Thị Tình thầu đất	2	233	858,9	BHK	856,0	2,9											Hoa Lyli	đồng/m²	856,0	200.000			100%	171.200.000	171.200.000	
	Nguyễn Văn Tịu, Nguyễn Thị Sáo	Đặng Thị Hoa thầu	3	708	578,8	BHK	564,0	14,8											Hoa Lyli	đồng/m²	564,0	200.000			100%	112.800.000	112.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																	
	Phạm Đức Lưu,Nguyễn Thị Nhớn		**2+3**	**232+707**					**1.004,0**	**1.475,0**	**68,1 %**	**6**	**4**	**80.000**	**80.320.000**	**240.960.000**	**12.240.000**	**333.520.000**									**333.520.000**	**534.320.000**
95	Phạm Đức Lưu,Nguyễn Thị Nhớn	Nguyễn Thị Tình thầu đất	2	232	618,1	BHK	616,0	2,1											Hoa Lyli	đồng/m²	616,0	200.000			100%	123.200.000	**123.200.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Phạm Đức Lưu,Nguyễn Thị Nhớn	Nguyễn Văn Thuấn thầu	3	707	398,9	BHK	388,0	10,9											Hoa Lyli	đồng/m²	388,0	200.000			100%	77.600.000	**77.600.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Trần Văn Thắng,Đặng Thị Sơn		**2+3**	**298+303**					**590,0**	**684,0**	**86,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**30.600.000**	**219.400.000**									**219.400.000**	**331.500.000**
96	Trần Văn Thắng,Đặng Thị Sơn	Lê Văn Tiệp thầu đất	2	298	301,7	BHK	295,0	6,7											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
	Trần Văn Thắng,Đặng Thị Sơn	Nguyễn Văn Thanh thầu	3	303	298,4	BHK	295,0	3,4											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	**53.100.000**	
	Đặng Đình Bắc		**3**	**476+478**					**590,0**	**637,0**	**92,6 %**	**12**	**5**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**30.600.000**	**219.400.000**									**219.400.000**	**337.400.000**
97	Đặng Đình Trung,Nguyễn Thị Đo	Đặng Đình Vưng thầu đất	3	478	298,2	BHK	295,0	3,2											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Đình Bắc	Đặng Đình Vững thầu	3	476	296,2	BHK	295,0	1,2											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Luyện,Lê Thị Ngọc		**3+6**	**333+103**					**1.308,0**	**1.710,0**	**76,5 %**	**12**	**5**	**80.000**	**104.640.000**	**313.920.000**	**30.600.000**	**449.160.000**									**449.160.000**	**696.380.000**
98	Nguyễn Văn Luyện,Lê Thị Ngọc	Trần Thị Luyến thầua Lê Thị Chính thầu	3	333	719,2	BHK	719,0	0,2											Nhãn giống	đồng/m²	719,0	180.000			100%	129.420.000	**129.420.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Luyện,Lê Thị Ngọc	Lê Thu Lợi thầu	6	103	594,7	BHK	589,0	5,7											Hoa Lyli	đồng/m²	589,0	200.000			100%	117.800.000	**117.800.000**	
	Nguyễn Văn Nam,Dương Thị Xuân		**3+6+7**	**519+21+73**					**2.545,7**	**2.545,7**	**100,0 %**	**12**	**10**	**80.000**	**203.656.000**	**610.968.000**	**61.200.000**	**875.824.000**									**875.824.000**	**1.319.327.000**
99	Nguyễn Văn Nam,Dương Thị Xuân	Trần Văn Tuấn thầu	3	519	942,6		942,6	0,0											Nhãn giống	đồng/m²	942,6	180.000			100%	169.668.000	**169.668.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Nam,Dương Thị Xuân		6	21	935,7		935,7	0,0											Vú sữa giống	đồng/m²	935,7	150.000			100%	140.355.000	**140.355.000**	
	Nguyễn Văn Nam,Dương Thị Xuân	Lê Thành Lợi thầu đất	7	73	667,4		667,4	0,0											Hoa Lyli	đồng/m²	667,4	200.000			100%	133.480.000	**133.480.000**	
	Nguyễn Văn Phích,Lê Thị Hộ		**3+6+7**	**522+19+76**					**1.272,0**	**1.368,0**	**93,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**101.760.000**	**305.280.000**	**24.480.000**	**431.520.000**									**431.520.000**	**661.120.000**
100	Nguyễn Văn Phích,Lê Thị Hộ		3	522	498,1		496,0	2,1											Hồng xiêm giống	đồng/m²	496,0	150.000			100%	74.400.000	**74.400.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Phích,Lê Thị Hộ	Lê Thanh Lợi thầu	6	19	470,8		471,0	-0,2											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	**94.200.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Phích,Lê Thị Hộ	Lê Thanh Lợi thầu	7	76	305,5		305,0	0,5											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	**61.000.000**	
	Nguyễn Văn Phóng,Lê Thị Út		**3+6**	**323+92**					**1.177,0**	**1.710,0**	**68,8 %**	**6**	**4**	**80.000**	**94.160.000**	**282.480.000**	**12.240.000**	**388.880.000**									**388.880.000**	**612.500.000**
101	Nguyễn Văn Phóng,Lê Thị Út	Nguyễn Huy Chí thầu	3	323	590,9	BHK	589,0	1,9											Nhãn giống	đồng/m²	589,0	180.000			100%	106.020.000	**106.020.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Phóng,Lê Thị Út	Lê Văn Tiệp thầu đất	6	92	586,2	BHK	588,0	-1,8											Hoa Lyli	đồng/m²	588,0	200.000			100%	117.600.000	**117.600.000**	

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																						
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
102	**Nguyễn Văn Sẻ,Lê Thị Thú**		**3+6**	**332+102**					**971,0**	**1.265,0**	**76,8 %**	**12**	**4**	**80.000**	**77.680.000**	**233.040.000**	**24.480.000**	**335.200.000**									**335.200.000**	**518.700.000**
	Nguyễn Văn Sẻ,Lê Thị Thú	Trần Thị Thao thầu	3	332	611,6	BHK	535,0	76,6											Nhãn giống	đồng/m²	535,0	180.000			100%	96.300.000	**96.300.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Sẻ,Lê Thị Thú		6	102	501,2	BHK	436,0	65,2											Hoa Lyli	đồng/m²	436,0	200.000			100%	87.200.000	**87.200.000**	
103	**Nguyễn Văn Sông,Lê Thị Triện-KÊ**		**3+7**	**529+83**					**637,0**	**637,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**50.960.000**	**152.880.000**	**30.600.000**	**234.440.000**									**234.440.000**	**361.840.000**
	Nguyễn Văn Sông,Lê Thị Triện-KÊ		3	529	344,6	BHK	342,0	2,6											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000			100%	68.400.000	**68.400.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Sông,Lê Thị Triện-KÊ	Nguyễn Thị Tình thầu đất	7	83	296,6	BHK	295,0	1,6											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
104	**Lê Thị Kê**		**6**	**11**					**295,0**	**295,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**24.480.000**	**118.880.000**									**118.880.000**	**177.880.000**
	Lê Thị Kê	Lê Văn Tiệp thầu	6	11	296,5	BHK	295,0	1,5											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
105	**Nguyễn Văn Thắng,Lê Thị Hoạt**		**3+6+7**	**525+14+79**					**885,0**	**1.026,0**	**86,3 %**	**12**	**2**	**80.000**	**70.800.000**	**212.400.000**	**12.240.000**	**295.440.000**									**295.440.000**	**424.954.000**
	Nguyễn Văn Thắng,Lê Thị Hoạt	Lê Xuân Hay thầu	3	525	297,8		295,0	2,8											Bằng Lăng (7-12cm) (trồng theo dám)	đồng/cây	44,0	228.000			100%	10.032.000	**11.514.000**	
																			Bằng Lăng (7-12cm) (trồng theo dám) (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	13,0	228.000			50%	1.482.000		
																			Bằng Lăng (7-12cm) (trồng theo dám) (vượt mật độ)	đồng/cây	144,0	228.000			0%	0		
	Nguyễn Văn Thắng,Lê Thị Hoạt	Lê Văn Tiệp thầu	6	14	295,6		295,0	0,6											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Thắng,Lê Thị Hoạt	Lê Thành Lợi thầu đất	7	79	296,6		295,0	1,6											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
106	**Nguyễn Văn Thượng,Nguyễn Thị Nương**		**3+6**	**326+96**					**837,0**	**1.265,0**	**66,2 %**	**6**	**7**	**80.000**	**66.960.000**	**200.880.000**	**21.420.000**	**289.260.000**									**289.260.000**	**447.940.000**
	Nguyễn Văn Thượng,Nguyễn Thị Nương	Trần Văn Đại thầu	3	326	402,8	BHK	401,0	1,8											Hoa Lyli	đồng/m²	401,0	200.000			100%	80.200.000	**80.200.000**	
																			Ống nước ø34	m		0.000			0%	0		
	Nguyễn Văn Thượng,Nguyễn Thị Nương		6	96	439,0	BHK	436,0	3,0											Nhãn giống	đồng/m²	436,0	180.000			100%	78.480.000	**78.480.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
107	**Nguyễn Văn Trực,Nguyễn Thị Hạnh**		**2+3**	**81+24+626**					**1.520,0**	**1.520,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**121.600.000**	**364.800.000**	**24.480.000**	**510.880.000**									**510.880.000**	**794.900.000**
	Nguyễn Văn Trực,Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn Văn Hoàng thầu đất	2	81	629,3		611,0	18,3											Nhãn giống	đồng/m²	611,0	180.000			100%	109.980.000	**109.980.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Trực,Nguyễn Thị Hạnh	Trần Văn Đại thầu	3	24	523,3		521,0	2,3											Hoa Lyli	đồng/m²	521,0	200.000			100%	104.200.000	**104.200.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Trực,Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn Thị Tình thầu	3	626	391,3		388,0	3,3											Nhãn giống	đồng/m²	388,0	180.000			100%	69.840.000	**69.840.000**	
108	**Trần Thị Thạo**		**3+7**	**289+36**					**567,0**	**567,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**45.360.000**	**136.080.000**	**0**	**181.440.000**									**181.440.000**	**292.660.000**
	Trần Thị Thạo	Nguyễn Văn Duẩn thầu	3	289	109,1	BHK	109,0	0,1											Vải giống	đồng/m²	109,0	180.000			100%	19.620.000	**19.620.000**	
	Trần Thị Thạo	Nguyễn Văn Duẩn thầu	7	36	457,9	BHK	458,0	-0,1											Hoa Lyli	đồng/m²	458,0	200.000			100%	91.600.000	**91.600.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)			Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
109	**Trần Văn Chúng,Lê Thị Huấn**		3+6+7	517+23+71					1.860,0	1.368,0	136,0 %	12	4	80.000	148.800.000	446.400.000	24.480.000	619.680.000									619.680.000	921.845.000
	Trần Văn Chúng,Lê Thị Huấn		3	517	483,7		482,0	1,7											Nhãn (20-30cm) ít cành ít tán	đồng/cây	20,0	3.850.000			30%	23.100.000	26.565.000	
																			Nhãn (20-30cm) ít cành ít tán	đồng/cây	6,0	3.850.000			15%	3.465.000		
	Trần Văn Chúng,Lê Thị Huấn	Lê Văn Huy thầu	6	23	484,0		483,0	1,0											Hoa Lyli	đồng/m²	483,0	200.000			100%	96.600.000	96.600.000	
	Trần Văn Chúng,Lê Thị Huấn	Lê Văn Huy thầu	7	71	304,7		305,0	-0,3											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	61.000.000	
	Trần Văn Chúng,Lê Thị Huấn		7	51	590,1		590,0	0,1											Hoa Lyli	đồng/m²	590,0	200.000			100%	118.000.000	118.000.000	
110	**Trần Văn Hạnh,Lê Thị Tạo**		3+6	324+93					1.749,0	2.736,0	63,9 %	6	7	80.000	139.920.000	419.760.000	21.420.000	581.100.000									581.100.000	930.900.000
	Trần Văn Hạnh,Lê Thị Tạo	Lê văn Huy thầu	3	324	808,0	BHK	806,0	2,0											Hoa Lyli	đồng/m²	806,0	200.000			100%	161.200.000	161.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Trần Văn Hạnh,Lê Thị Tạo		6	93	952,2	BHK	943,0	9,2											Hoa Lyli	đồng/m²	943,0	200.000			100%	188.600.000	188.600.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
111	**Trần Văn Tuấn,Đỗ Thị Chín**		3+6+7	538+2+90					885,0	1.026,0	86,3 %	12	7	80.000	70.800.000	212.400.000	42.840.000	326.040.000									326.040.000	455.840.000
	Trần Văn Tuấn,Đỗ Thị Chín		3	538	296,6		295,0	1,6											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Trần Văn Tuấn,Đỗ Thị Chín	Lê Văn Huy thầu	6	2	299,9		295,0	4,9											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Trần Văn Tuấn,Đỗ Thị Chín	Nguyễn Văn Chiến thầu đất	7	90	295,0		295,0	0,0											Quất đường kính 5-7cm	đồng/cây	77	200.000			100%	15.400.000	17.700.000	
																			Quất đường kính 5-7cm vượt mật độ	đồng/cây	23	200.000			50%	2.300.000		
112	**Bùi Thị Lan**		6+7	65+127					1.165,0	2.099,0	55,5 %	6	5	80.000	93.200.000	279.600.000	15.300.000	388.100.000									388.100.000	621.100.000
	Bùi Thị Lan	Lê Văn Tiệp thầu	6	65	707,6	BHK	707,0	0,6											Hoa Lyli	đồng/m²	707,0	200.000			100%	141.400.000	141.400.000	
	Bùi Thị Lan	Lê Văn Tiệp thầu	7	127	457,8	BHK	458,0	-0,2											Hoa Lyli	đồng/m²	458,0	200.000			100%	91.600.000	91.600.000	
113	**Đào Thị Vân+ KIÊN**		6+7	71+133					590,0	885,0	66,7 %	6	3	80.000	47.200.000	141.600.000	9.180.000	197.980.000									197.980.000	315.980.000
	Đào Thị Vân+ KIÊN	Nguyễn Thị Tình thầu	6	71	296,4	BHK	295,0	1,4											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Đào Thị Vân+ KIÊN	Nguyễn Thị Tình thầu	7	133	293,8	BHK	295,0	-1,2											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
114	**Đỗ Thị Xoái**		6+7	77+139					590,0	885,0	66,7 %	6	1	80.000	47.200.000	141.600.000	3.060.000	191.860.000									191.860.000	309.860.000
	Đỗ Thị Xoái	Nguyễn Thị Tình thầu	6	77	294,2	BHK	295,0	-0,8											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Đỗ Thị Xoái		7	139	103,5	BHK	295,0	-191,5											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
115	**Hoàng Thị Lại**		6+7	66+128					590,0	1.026,0	57,5 %	6	4	80.000	47.200.000	141.600.000	12.240.000	201.040.000									201.040.000	313.140.000
	Hoàng Thị Lại	Lê Văn Tiệp thầu	6	66	296,3	BHK	295,0	1,3											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Hoàng Thị Lại	lê Văn Huy thầu đất	7	128	294,4	BHK	295,0	-0,6											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	53.100.000	
116	**Nguyễn Quân Khu,Lê Thị Xuân**		6+7	69+131					776,0	1.368,0	56,7 %	6	5	80.000	62.080.000	186.240.000	15.300.000	263.620.000									263.620.000	418.820.000
	Nguyễn Quân Khu,Lê Thị Xuân	Lê Văn Tiệp thầu	6	69	470,9	BHK	471,0	-0,1											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	94.200.000	
	Nguyễn Quân Khu,Lê Thị Xuân	Lê Văn Tiệp thầu	7	131	306,1	BHK	305,0	1,1											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	61.000.000	

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)			Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
117	**Nguyễn Quốc Huấn,Cao Thị Hiệp**		6+7	27+68					1.407,0	2.441,0	57,6 %	6	6	80.000	112.560.000	337.680.000	18.360.000	468.600.000									468.600.000	733.500.000
	Nguyễn Quốc Huấn,Cao Thị Hiệp		6	27	825,4	BHK	825,0	0,4											Nhãn giống	đồng/m²	825,0	180.000			100%	148.500.000	148.500.000	
	Nguyễn Quốc Huấn,Cao Thị Hiệp	Nguyễn Văn Vũ thầu đất	7	68	581,9	BHK	582,0	-0,1											Hoa Lyli	đồng/m²	582,0	200.000			100%	116.400.000	116.400.000	
118	**Nguyễn Thanh Nhàn,Lê Thị Lương**		6	110					620,0	749,0	82,8 %	12	5	80.000	49.600.000	148.800.000	30.600.000	229.000.000									229.000.000	353.000.000
	Nguyễn Thanh Nhàn,Lê Thị Lương	Ngô Văn Tộ thầu	6	110	555,0	BHK	620,0	-65,0											Hoa Lyli	đồng/m²	620,0	200.000			100%	124.000.000	124.000.000	
119	**Nguyễn Thị Biên**		6+7	72+134					648,0	1.073,0	60,4 %	6	6	80.000	51.840.000	155.520.000	18.360.000	225.720.000									225.720.000	355.320.000
	Nguyễn Thị Biên	Lê Thanh Tùng thầu	6	72	355,0	BHK	353,0	2,0											Hoa Lyli	đồng/m²	353,0	200.000			100%	70.600.000	70.600.000	
	Nguyễn Thị Biên	Lê Thanh Tùng thầu	7	134	294,3	BHK	295,0	-0,7											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
120	**Nguyễn Thị Đạt**		6+7	73+135					590,0	1.026,0	57,5 %	6	1	80.000	47.200.000	141.600.000	3.060.000	191.860.000									191.860.000	309.860.000
	Nguyễn Thị Đạt	Nguyễn Thị Tinh thầu	6	73	296,8	BHK	295,0	1,8											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Đạt	Lê Thành Lợi thầu đất	7	135	293,6	BHK	295,0	-1,4											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
121	**Nguyễn Thị Ngọ**		6	70					295,0	342,0	86,3 %	12	5	80.000	23.600.000	70.800.000	30.600.000	125.000.000									125.000.000	184.000.000
	Nguyễn Thị Ngọ	Nguyễn văn Tiệp thầu	6	70	295,9	BHK	295,0	0,9											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
122	**Nguyễn Thị Tôm**		6+7	68+130					776,0	1.368,0	56,7 %	6	2	80.000	62.080.000	186.240.000	6.120.000	254.440.000									254.440.000	409.640.000
	Nguyễn Thị Tôm	Lê Văn Tiệp thầu	6	68	472,8	BHK	471,0	1,8											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	94.200.000	
	Nguyễn Thị Tôm	Nguyễn Thị Tinh thầu đất	7	130	305,3	BHK	305,0	0,3											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	61.000.000	
123	**Nguyễn Trung Trực,Lê Thị Tươi**		6+7	45+53					776,0	898,0	86,4 %	12	4	80.000	62.080.000	186.240.000	24.480.000	272.800.000									272.800.000	418.580.000
	Nguyễn Trung Trực,Lê Thị Tươi	Nguyễn Thị Tinh thầu	6	45	475,9	BHK	471,0	4,9											Nhãn giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	84.780.000	
	Nguyễn Trung Trực,Lê Thị Tươi	Lê Thành Tùng thầu đất	7	53	306,1	BHK	305,0	1,1											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	61.000.000	
124	**Nguyễn Văn Chào,Nguyễn Thị Hường**		6+7	55+118					590,0	1.026,0	57,5 %	6	6	80.000	47.200.000	141.600.000	18.360.000	207.160.000									207.160.000	325.160.000
	Nguyễn Văn Chào,Nguyễn Thị Hường	Lê Văn Tiệp thầu	6	55	298,1	BHK	295,0	3,1											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Nguyễn Văn Chào,Nguyễn Thị Hường	Nguyễn Huy Chí thầu đất	7	118	296,7	BHK	295,0	1,7											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
125	**Nguyễn Văn Đoá,Nguyễn Thị Xứ**		6+7	34+65					731,0	1.265,0	57,8 %	6	4	80.000	58.480.000	175.440.000	12.240.000	246.160.000									246.160.000	392.360.000
	Nguyễn Văn Đoá,Nguyễn Thị Xứ	Nguyễn Thị Tinh thầu	6	34	438,5	BHK	436,0	2,5											Hoa Lyli	đồng/m²	436,0	200.000			100%	87.200.000	87.200.000	
	Nguyễn Văn Đoá,Nguyễn Thị Xứ	Lê Thành Lợi thầu đất	7	65	306,1	BHK	295,0	11,1											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
126	**Đào Thi Háu**		7	66					417,0	436,0	95,6 %	12	0	80.000	33.360.000	100.080.000	0	133.440.000									133.440.000	216.840.000
	Đào Thi Háu		7	66	412,8	BHK	417,0	-4,2											Hoa Lyli	đồng/m²	417,0	200.000			100%	83.400.000	83.400.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																						
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
	Nguyễn Văn Hùng,Nguyễn Thị Hiếu		**6+7**	**54+117**					**971,0**	**1.710,0**	**56,8 %**	**6**	**5**	**80.000**	**77.680.000**	**233.040.000**	**15.300.000**	**326.020.000**									**326.020.000**	**520.220.000**
127	Nguyễn Văn Hùng,Nguyễn Thị Hiếu	Lê Văn Tiệp thầu	6	54	589,9	BHK	589,0	0,9											Hoa Lyli	đồng/m²	589,0	200.000			100%	117.800.000	**117.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Hùng,Nguyễn Thị Hiếu	Nguyễn Huy Chí thầu đất	7	117	383,4	BHK	382,0	1,4											Hoa Lyli	đồng/m²	382,0	200.000			100%	76.400.000	**76.400.000**	
128	**Nguyễn Văn Nhẫn,Lê Thị Thu Hoan**		**6**	**33**					**342,0**	**684,0**	**50,0 %**	**6**	**4**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**12.240.000**	**121.680.000**									**121.680.000**	**190.080.000**
	Nguyễn Văn Nhẫn,Lê Thị Thu Hoan	Lê Văn Tiệp thầu	6	33	344,7	BHK	342,0	2,7											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000			100%	68.400.000	**68.400.000**	
	Nguyễn Văn Phan,Nguyễn Thị Phú		**6+7**	**75+137**					**971,0**	**1.710,0**	**56,8 %**	**6**	**5**	**80.000**	**77.680.000**	**233.040.000**	**15.300.000**	**326.020.000**									**326.020.000**	**520.220.000**
129	Nguyễn Văn Phan,Nguyễn Thị Phú		6	75	591,3	BHK	589,0	2,3											Hoa Lyli	đồng/m²	589,0	200.000			100%	117.800.000	**117.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Phan,Nguyễn Thị Phú	Lê Văn Doản thầu đất	7	137	380,0	BHK	382,0	-2,0											Hoa Lyli	đồng/m²	382,0	200.000			100%	76.400.000	**76.400.000**	
	Nguyễn Văn Suốt,Lê Thị Chiển		**3+6**	**310+81**					**590,0**	**1.026,0**	**57,5 %**	**6**	**6**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**18.360.000**	**207.160.000**									**207.160.000**	**319.260.000**
130	Nguyễn Văn Suốt,Lê Thị Chiển	Đặng Thị Hoa thầu	3	310	296,7	BHK	295,0	1,7											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Suốt,Lê Thị Chiển	Nguyễn Văn Thuần thầu đất	6	81	293,0	BHK	295,0	-2,0											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Uẩn,Nguyễn Thị La		**6+7**	**63+126**					**776,0**	**1.180,0**	**65,8 %**	**6**	**4**	**80.000**	**62.080.000**	**186.240.000**	**12.240.000**	**260.560.000**									**260.560.000**	**415.760.000**
131	Nguyễn Văn Uẩn,Nguyễn Thị La	Lê Văn Tiệp thầu	6	63	470,2	BHK	471,0	-0,8											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	**94.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Uẩn,Nguyễn Thị La	Lê Thành Lợi thầu đất	7	126	305,7	BHK	305,0	0,7											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	**61.000.000**	
	Trần Anh Mong,Đặng Thị Làn		**6+7**	**52+115**					**1.606,0**	**2.736,0**	**58,7 %**	**6**	**8**	**80.000**	**128.480.000**	**385.440.000**	**24.480.000**	**538.400.000**									**538.400.000**	**859.600.000**
132	Trần Anh Mong,Đặng Thị Làn	Lê Văn Tiệp thầu	6	52	1.004,2	BHK	995,0	9,2											Hoa Lyli	đồng/m²	995,0	200.000			100%	199.000.000	**199.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Trần Anh Mong,Đặng Thị Làn	Lê Thành Lợi thầu đất	7	115	614,2	BHK	611,0	3,2											Hoa Lyli	đồng/m²	611,0	200.000			100%	122.200.000	**122.200.000**	
	Trần Thị Mười		**6**	**109**					**990,0**	**1.710,0**	**57,9 %**	**6**	**4**	**80.000**	**79.200.000**	**237.600.000**	**12.240.000**	**329.040.000**									**329.040.000**	**527.040.000**
133	Trần Thị Mười	Lê Thị Ngọc thầu	6	109	987,6	BHK	990,0	-2,4											Hoa Lyli	đồng/m²	990,0	200.000			100%	198.000.000	**198.000.000**	
	Trần Văn Lương,Vũ Thị Thê		**6**	**108**					**295,0**	**1.026,0**	**28,8 %**	**5**	**3**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**7.650.000**	**102.050.000**									**102.050.000**	**161.050.000**
134	Trần Văn Lương,Vũ Thị Thê	Lê Thành Lợi thầu đất	6	108	295,9	BHK	295,0	0,9											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
	Vũ Thị Thúy- LỆ		**6**	**107**					**1.208,0**	**2.736,0**	**44,2 %**	**6**	**7**	**80.000**	**96.640.000**	**289.920.000**	**21.420.000**	**407.980.000**									**407.980.000**	**649.580.000**
135	Vũ Thị Thúy- LỆ	Trần Văn Ứng thầu đất	6	107	1.216,3	BHK	1.208,0	8,3											Hoa Lyli	đồng/m²	1.208,0	200.000			100%	241.600.000	**241.600.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																						
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
136	**Nguyễn Thị Ngó (Thức)**		7	49+50					590,0	731,0	80,7 %	12	0	80.000	47.200.000	141.600.000	0	188.800.000										188.800.000	302.080.000
	Nguyễn Thị Ngó (Thức)	Lê Văn Huy thầu đất	7	49	295,7		295,0	0,7											Nhãn giống 40%	đồng/m²	118,0	180.000			100%	21.240.000	56.640.000	
																			Hoa Lyli 60%	đồng/m²	177,0	200.000			100%	35.400.000		
	Nguyễn Thị Ngó (Thức)	Lê Văn Huy thầu đất	7	50	295,7		295,0	0,7											Nhãn giống 40%	đồng/m²	118,0	180.000			100%	21.240.000	56.640.000	
																			Hoa Lyli 60%	đồng/m²	177,0	200.000			100%	35.400.000		
137	**Nguyễn Thị Nhung,Nguyễn Văn Bàn-**		7	138					305,0	462,0	66,0 %	6	8	80.000	24.400.000	73.200.000	24.480.000	122.080.000										122.080.000	183.080.000
	Nguyễn Thị Nhung,Nguyễn Văn Bàn-	Nguyễn Văn Chảo thầu đất	7	138	262,3	BHK	305,0	-42,7											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	61.000.000	
138	**Nguyễn Trường Du,Đỗ Thị Bẩy**		7	132					295,0	1.026,0	28,8 %	5	5	80.000	23.600.000	70.800.000	12.750.000	107.150.000										107.150.000	166.150.000
	Nguyễn Trường Du,Đỗ Thị Bẩy	Lê Văn Tiệp thầu đất	7	132	294,4	BHK	295,0	-0,6											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
139	**Nguyễn Văn Chiến,Vũ Thị Tuyết**		3+7+6	523+77+17					1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	3	80.000	94.400.000	283.200.000	18.360.000	395.960.000										395.960.000	567.120.000
	Nguyễn Văn Chiến,Vũ Thị Tuyết		3	523	406,2		404,0	2,2											Bằng Lăng (7-12cm) (trồng theo dám)	đồng/cây	61,0	228.000			100%	13.908.000	15.960.000	
																			Bằng Lăng (7-12cm) (trồng theo dám) (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	18,0	228.000			50%	2.052.000		
																			Bằng Lăng (7-12cm) (trồng theo dám) (vượt mật độ)	đồng/cây	225,0	228.000			0%	0		
	Nguyễn Văn Chiến,Vũ Thị Tuyết	Lê Thanh Tùng thầu đất	7	77	304,6		305,0	-0,4											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	61.000.000	
	Nguyễn Văn Chiến,Vũ Thị Tuyết	Lê Thành Lợi thầu đất	6	17	469,1		471,0	-1,9											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	94.200.000	
140	**Đặng Đình Thạp**		2+3	183+674					1.014,0	1.475,0	68,7 %	6	4	80.000	81.120.000	243.360.000	12.240.000	336.720.000										336.720.000	539.520.000
	Đặng Đình Thạp		2	183	629,3		616,0	13,3											Hoa Lyli	đồng/m²	616,0	200.000			100%	123.200.000	123.200.000	
	Đặng Đình Thạp	Nguyễn Thị Định thầu	3	674	403,4		398,0	5,4											Hoa Lyli	đồng/m²	398,0	200.000			100%	79.600.000	79.600.000	
141	**Đặng Thị Nhất**		2+3	208+686					590,0	885,0	66,7 %	6	2	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000										194.920.000	312.920.000
	Đặng Thị Nhất		2	208	310,5		295,0	15,5											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
	Đặng Thị Nhất	Nguyễn Văn Thuấn thầu	3	686	301,3		295,0	6,3											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
142	**Đặng Văn Lĩnh,Lê Thị Dung**		2+3	104+552+644					2.369,0	2.369,0	100,0 %	12	7	80.000	189.520.000	568.560.000	42.840.000	800.920.000										800.920.000	1.274.720.000
	Đặng Văn Lĩnh,Lê Thị Dung	Nguyễn Thị Tình thầu	2	104	866,2		856,0	10,2											Hoa Lyli	đồng/m²	856,0	200.000			100%	171.200.000	171.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Văn Lĩnh,Lê Thị Dung	Lê Văn Linh thầu	3	552	939,6		969,0	-29,4											Hoa Lyli	đồng/m²	969,0	200.000			100%	193.800.000	193.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
																			Hàng rào B40	m		0.000			0%	0		
	Đặng Văn Lĩnh,Lê Thị Dung		3	644	543,8		544,0	-0,2											Hoa Lyli	đồng/m²	544,0	200.000			100%	108.800.000	108.800.000	

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
143	**Đặng Xuân Tuyến,Bùi Thị Biển**		**3+3**	**589+29+251**					**1.710,0**	**1.710,0**				**80.000**	**136.800.000**	**410.400.000**	**30.600.000**	**577.800.000**									**577.800.000**	**865.100.000**
	Đặng Xuân Tuyến,Bùi Thị Biển	Đặng Đình Khói thầu	3	589	389,7		388,0	1,7											Bưởi giống	đồng/m²	388,0	150.000			100%	58.200.000	**58.200.000**	
	Đặng Xuân Tuyến,Bùi Thị Biển	Đặng Thị Thơm thầu đất	2	29	605,1		616,0	-10,9											Hoa Lyli	đồng/m²	616,0	200.000			100%	123.200.000	**123.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Xuân Tuyến,Bùi Thị Biển	Nguyễn Thị Rược thầu	3	251	704,2		706,0	-1,8											Bưởi giống	đồng/m²	706,0	150.000			100%	105.900.000	**105.900.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
144	**Lê Hồng Thập,Đặng Thị Mây**		**3+2**	**590+30+252**					**1.180,0**	**1.480,0**	**79,7 %**	**12**	**8**	**80.000**	**94.400.000**	**283.200.000**	**48.960.000**	**426.560.000**									**426.560.000**	**654.960.000**
	Lê Hồng Thập,Đặng Thị Mây		3	590	313,0		311,0	2,0											Hoa Lyli	đồng/m²	311,0	200.000			100%	62.200.000	**62.200.000**	
	Lê Hồng Thập,Đặng Thị Mây	Đặng Thị Thơm thầu đất	2	30	475,5		489,0	-13,5											Hoa Lyli	đồng/m²	489,0	200.000			100%	97.800.000	**97.800.000**	
	Lê Hồng Thập,Đặng Thị Mây	Nguyễn Huy Thăng thầu	3	252	381,2		380,0	1,2											Nhãn giống	đồng/m²	380,0	180.000			100%	68.400.000	**68.400.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
145	**Lê Thị Cờ**		**2+3**	**84+628+488**					**1.696,0**	**2.570,0**	**66,0 %**	**6**	**5**	**80.000**	**135.680.000**	**407.040.000**	**15.300.000**	**558.020.000**									**558.020.000**	**869.220.000**
	Lê Thị Cờ		2	84	860,4		856,0	4,4											Nhãn giống	đồng/m²	856,0	180.000			100%	154.080.000	**154.080.000**	
	Lê Thị Cờ		3	628	549,4		544,0	5,4											Nhãn giống	đồng/m²	544,0	180.000			100%	97.920.000	**97.920.000**	
	Lê Thị Cờ	Nguyễn Văn Thuấn thầu	3	488	296,3		296,0	0,3											Hoa Lyli	đồng/m²	296,0	200.000			100%	59.200.000	**59.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
146	**Nguyễn Thị Tâm,Nguyễn Ngọc Cung**		**2+7+3**	**286+38+270**					**1.663,0**	**1.710,0**	**97,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**133.040.000**	**399.120.000**	**30.600.000**	**562.760.000**									**562.760.000**	**881.520.000**
	Nguyễn Thị Tâm,Nguyễn Ngọc Cung		2	286	438,2		589,0	-150,8											Hoa Lyli	đồng/m²	589,0	200.000			100%	117.800.000	**117.800.000**	
	Nguyễn Thị Tâm,Nguyễn Ngọc Cung	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	7	38	382,9		382,0	0,9											Hoa Lyli	đồng/m²	382,0	200.000			100%	76.400.000	**76.400.000**	
	Nguyễn Thị Tâm,Nguyễn Ngọc Cung	Trần Thị Luyến thầu	3	270	545,8		692,0	-146,2											Nhãn giống	đồng/m²	692,0	180.000			100%	124.560.000	**124.560.000**	
147	**Nguyễn Văn Chi,Lê Thị Soi**		**2**	**291**					**582,0**	**582,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**46.560.000**	**139.680.000**	**36.720.000**	**222.960.000**									**222.960.000**	**339.360.000**
	Nguyễn Văn Chi,Lê Thị Soi	Nguyễn Văn Quân thầu đất	2	291	594,6	BHK	582,0	12,6											Hoa Lyli	đồng/m²	582,0	200.000			100%	116.400.000	**116.400.000**	
148	**Nguyễn Văn Chiều,Trần Thị Luyến**		**2+3+7**	**285+269+39**					**1.263,0**	**1.265,0**	**99,8 %**	**12**	**9**	**80.000**	**101.040.000**	**303.120.000**	**55.080.000**	**459.240.000**									**459.240.000**	**703.120.000**
	Nguyễn Văn Chiều,Trần Thị Luyến		2	285	591,3		532,0	59,3											Hoa Lyli	đồng/m²	532,0	200.000			100%	106.400.000	**106.400.000**	
	Nguyễn Văn Chiều,Trần Thị Luyến		3	269	427,3		436,0	-8,7											Nhãn giống	đồng/m²	436,0	180.000			100%	78.480.000	**78.480.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Chiều,Trần Thị Luyến	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	7	39	294,9		295,0	-0,1											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
149	**Nguyễn Văn Duẩn,Lê Thị Huyền**		**2+3**	**98+560**					**1.050,0**	**1.368,0**	**76,8 %**	**12**	**6**	**80.000**	**84.000.000**	**252.000.000**	**36.720.000**	**372.720.000**									**372.720.000**	**577.830.000**
	Nguyễn Văn Duẩn,Lê Thị Huyền		2	98	498,2		489,0	9,2											Hoa Lyli 50%	đồng/m²	244,5	200.000			100%	48.900.000	**92.910.000**	
																			Nhãn giống 50%	đồng/m²	244,5	180.000			100%	44.010.000		
	Nguyễn Văn Duẩn,Lê Thị Huyền		3	560	509,6		561,0	-51,4											Hoa Lyli	đồng/m²	561,0	200.000			100%	112.200.000	**112.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
150	**Nguyễn Văn Khu, Lê Thị Gấm**		2+3	130+163+497					932,0	932,0	100,0 %	12	3	80.000	74.560.000	223.680.000	18.360.000	316.600.000									316.600.000	493.210.000
	Nguyễn Văn Khu, Lê Thị Gấm		2	130	297,6		295,0	2,6											Hoa Lyli 50%	đồng/m²	147,5	200.000			100%	29.500.000	56.050.000	
																			Nhãn giống 50%	đồng/m²	147,5	180.000			100%	26.550.000		
	Nguyễn Văn Khu, Lê Thị Gấm	Đặng Đình Dược thầu đất	2	163	350,8		342,0	-342,0											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000			100%	61.560.000	61.560.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Khu, Lê Thị Gấm	Đặng Đình Vững thầu	3	497	341,5		295,0	46,5											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
151	**Nguyễn Văn Lanh, Nguyễn Thị Hoàn**		2+3+3	95+563+636					1.710,0	1.710,0	100,0 %	12	5	80.000	136.800.000	410.400.000	30.600.000	577.800.000									577.800.000	899.820.000
	Nguyễn Văn Lanh, Nguyễn Thị Hoàn	(Nguyễn Văn Thanh thầu đất)	2	95	617,8		611,0	6,8											Nhãn giống	đồng/m²	611,0	180.000			100%	109.980.000	109.980.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Lanh, Nguyễn Thị Hoàn	(Đặng Đình Vững thầu)	3	563	627,0		711,0	-84,0											Hoa Lyli	đồng/m²	711,0	200.000			100%	142.200.000	142.200.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Lanh, Nguyễn Thị Hoàn		3	636	386,0		388,0	-2,0											Nhãn giống	đồng/m²	388,0	180.000			100%	69.840.000	69.840.000	
152	**Nguyễn Văn Thạc, Đặng Thị Phương**		2+7	250+14					684,0	1.026,0	66,7 %	6	5	80.000	54.720.000	164.160.000	15.300.000	234.180.000									234.180.000	364.140.000
	Nguyễn Văn Thạc, Đặng Thị Phương	Nguyễn Thị Tình thầu đất	2	250	344,6		342,0	2,6											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000			100%	68.400.000	68.400.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Thạc, Đặng Thị Phương		7	14	352,2		342,0	10,2											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000			100%	61.560.000	61.560.000	
153	**Nguyễn Văn Thông**		2+3	106+550+646					885,0	885,0	100,0 %	12	2	80.000	70.800.000	212.400.000	12.240.000	295.440.000									295.440.000	457.690.000
	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thể thầu đất	2	106	297,3		295,0	2,3											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Văn Thuấn thầu	3	550	285,9		295,0	-9,1											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	59.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Thị Gửi thầu	3	646	296,1		295,0	1,1											Quất giống	đồng/m²	295,0	150.000			100%	44.250.000	44.250.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
154	**Phạm Văn Thắng,Lê Thị Khuyến**		2+3	226+701					632,0	949,0	66,6 %	6	7	80.000	50.560.000	151.680.000	21.420.000	223.660.000									223.660.000	343.740.000
	Phạm Văn Thắng,Lê Thị Khuyến	Nguyễn Thị Tình thầu đất	2	226	319,5		316,0	3,5											Nhãn giống	đồng/m²	316,0	180.000			100%	56.880.000	56.880.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Phạm Văn Thắng,Lê Thị Khuyến	Nguyễn văn Thuấn thầu	3	701	323,3		316,0	7,3											Hoa Lyli	đồng/m²	316,0	200.000			100%	63.200.000	63.200.000	
155	**Trần Quang Năng,Nguyễn Thị Thùy**		2+7+3	284+37+271					1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	7	80.000	94.400.000	283.200.000	42.840.000	420.440.000									420.440.000	648.360.000
	Trần Quang Năng,Nguyễn Thị Thùy		2	284	471,8		471,0	0,8											Hoa Lyli	đồng/m²	471,0	200.000			100%	94.200.000	94.200.000	
	Trần Quang Năng,Nguyễn Thị Thùy	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	7	37	307,1		305,0	2,1											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	61.000.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Trần Quang Năng,Nguyễn Thị Thùy	Nguyễn Thị Thuý thầu	3	271	304,4		404,0	-99,6											Nhãn giống	đồng/m²	404,0	180.000			100%	72.720.000	72.720.000	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																						
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí hỗ trợ, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
156	**Trần Thanh Dung,Nguyễn Thị Thơ**		**2+3+7**	**292+309+200**					**2.052,0**	**2.052,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**164.160.000**	**492.480.000**	**36.720.000**	**693.360.000**									**693.360.000**	**1.045.270.000**
	Trần Thanh Dung,Nguyễn Thị Thơ		2	292	719,0		707,0	12,0											Nhãn giống	đồng/m²	707,0	180.000			100%	127.260.000	**127.260.000**	
	Trần Thanh Dung,Nguyễn Thị Thơ		3	309	889,8		887,0	2,8											Vú sữa giống	đồng/m²	887,0	150.000			100%	133.050.000	**133.050.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Trần Thanh Dung,Nguyễn Thị Thơ		7	108	459,3		458,0	1,3											Hoa Lyli	đồng/m²	458,0	200.000			100%	91.600.000	**91.600.000**	
157	**Trần Thị Hiền**		**2+3+7**	**278+278+32**					**2.291,4**	**2.291,4**	**100,0 %**	**12**	**7**	**80.000**	**183.312.000**	**549.936.000**	**42.840.000**	**776.088.000**									**776.088.000**	**1.220.188.000**
	Trần Thị Hiền	Nguyễn Văn Chính thầu đất	2	278	709,5		709,0	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	709,0	180.000			100%	127.620.000	**127.620.000**	
	Trần Thị Hiền	Đặng Đình Vững thầu	3	278	1.031,3		1.071,4	-40,1											Hoa Lyli	đồng/m²	1.071,4	200.000			100%	214.280.000	**214.280.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
																			Hàng rào B40	m		0.000			0%	0		
	Trần Thị Hiền	Đặng Thị Hoa thầu đất	7	32	511,0		511,0	0,0											Hoa Lyli	đồng/m²	511,0	200.000			100%	102.200.000	**102.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
158	**Trần Thị Khoai**		**2+7**	**240+4**					**638,0**	**957,0**	**66,7 %**	**6**	**5**	**80.000**	**51.040.000**	**153.120.000**	**15.300.000**	**219.460.000**									**219.460.000**	**340.680.000**
	Trần Thị Khoai	Nguyễn Thị Tình thầu đất	2	240	324,3		319,0	5,3											Nhãn giống	đồng/m²	319,0	180.000			100%	57.420.000	**57.420.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Trần Thị Khoai	Nguyễn Thị Chín thầu đất	7	4	328,7		319,0	9,7											Hoa Lyli	đồng/m²	319,0	200.000			100%	63.800.000	**63.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
159	**Trần Văn Chép,Trần Thị Dùng**		**2+3+7**	**283+277+35**					**1.366,0**	**1.368,0**	**99,9 %**	**12**	**8**	**80.000**	**109.280.000**	**327.840.000**	**48.960.000**	**486.080.000**									**486.080.000**	**738.060.000**
	Trần Văn Chép,Trần Thị Dùng		2	283	472,8		471,0	1,8											Nhãn giống	đồng/m²	471,0	180.000			100%	84.780.000	**84.780.000**	
	Trần Văn Chép,Trần Thị Dùng		3	277	569,0		590,0	-21,0											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000			100%	106.200.000	**106.200.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Trần Văn Chép,Trần Thị Dùng	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	7	35	307,8		305,0	2,8											Hoa Lyli	đồng/m²	305,0	200.000			100%	61.000.000	**61.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
160	**Trịnh Thị Mão**		**2+3**	**132+499**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**2**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**12.240.000**	**231.120.000**									**231.120.000**	**367.920.000**
	Trịnh Thị Mão		2	132	347,7		342,0	5,7											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000			100%	68.400.000	**68.400.000**	
	Trịnh Thị Mão	Nguyễn Văn Duẩn thầu	3	499	341,7		342,0	-0,3											Hoa Lyli	đồng/m²	342,0	200.000			100%	68.400.000	**68.400.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
161	**Trịnh Văn Nghĩa,Nguyễn Thị Thắm**		**2+3**	**184+675**					**800,0**	**1.363,0**	**58,7 %**	**6**	**5**	**80.000**	**64.000.000**	**192.000.000**	**15.300.000**	**271.300.000**									**271.300.000**	**431.300.000**
	Trịnh Văn Nghĩa,Nguyễn Thị Thắm	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	2	184	500,0		489,0	11,0											Hoa Lyli	đồng/m²	489,0	200.000			100%	97.800.000	**97.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Trịnh Văn Nghĩa,Nguyễn Thị Thắm		3	675	317,1		311,0	6,1											Hoa Lyli	đồng/m²	311,0	200.000			100%	62.200.000	**62.200.000**	

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																						
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
162	**Trịnh Văn Tứ,Nguyễn Thị Định**		**2+3**	**209+687**					**1.004,0**	**1.475,0**	**68,1 %**	**6**	**4**	**80.000**	**80.320.000**	**240.960.000**	**12.240.000**	**333.520.000**									**333.520.000**	**534.320.000**
	Trịnh Văn Tứ,Nguyễn Thị Định		2	209	616,7		616,0	0,7											Hoa Lyli	đồng/m²	616,0	200.000			100%	123.200.000	**123.200.000**	
	Trịnh Văn Tứ,Nguyễn Thị Định	Nguyễn Văn Thuấn thầu	3	687	394,9		388,0	6,9											Hoa Lyli	đồng/m²	388,0	200.000			100%	77.600.000	**77.600.000**	
163	**Trịnh Văn úc,Đặng Thị Chuật**		**2**	**157+176**					**954,0**	**1.275,0**	**74,8 %**	**12**	**2**	**80.000**	**76.320.000**	**228.960.000**	**12.240.000**	**317.520.000**									**317.520.000**	**501.000.000**
	Trịnh Văn úc,Đặng Thị Chuật	Nguyễn Văn Quân thầu đất	2	157	607,2		588,0	19,2											Hoa Lyli	đồng/m²	588,0	200.000			100%	117.600.000	**117.600.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Trịnh Văn úc,Đặng Thị Chuật		2	176	371,6		366,0	5,6											Nhãn giống	đồng/m²	366,0	180.000			100%	65.880.000	**65.880.000**	
164	**Trương Thị Thảo**		**2**	**192**					**728,0**	**1.032,0**	**70,5 %**	**12**	**4**	**80.000**	**58.240.000**	**174.720.000**	**24.480.000**	**257.440.000**									**257.440.000**	**403.040.000**
	Đặng Đình Toàn	Nguyễn Văn Thuấn thầu	3	683	390,4	BHK	384,0	6,4											Hoa Lyli	đồng/m²	384,0	200.000			100%	76.800.000	**76.800.000**	
	Trương Thị Thảo	Nguyễn Văn Thuấn thầu đất	2	192	352,9	BHK	344,0	8,9											Hoa Lyli	đồng/m²	344,0	200.000			100%	68.800.000	**68.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
165	**Đặng Thị Mão**		**3+6**	**537+3**					**590,0**	**684,0**	**86,3 %**	**12**	**0**	**80.000**	**47.200.000**	**141.600.000**	**0**	**188.800.000**									**188.800.000**	**300.900.000**
	Đặng Thị Mão	Đỗ Thị Chín thầu	3	537	296,5		295,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000			100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756			0%	0		
	Đặng Thị Mão	Lê Văn Huy thầu	6	3	305,5		295,0	10,5											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
166	**Đặng Đình Mạng,Ngô Thị Chín**		**2+7**	**263+27**					**1.420,0**	**2.394,0**	**59,3 %**	**6**	**7**	**80.000**	**113.600.000**	**340.800.000**	**21.420.000**	**475.820.000**									**475.820.000**	**759.820.000**
	Đặng Đình Mạng,Ngô Thị Chín		2	263	886,1		876,0	10,1											Hoa Lyli	đồng/m²	876,0	200.000			100%	175.200.000	**175.200.000**	
	Đặng Đình Mạng,Ngô Thị Chín		7	27	544,8		544,0	0,8											Hoa Lyli	đồng/m²	544,0	200.000			100%	108.800.000	**108.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
167	**Nguyễn Thị Cõn (THẠC)**		**2+3**	**194+685**					**800,0**	**1.180,0**	**67,8 %**	**6**	**0**	**80.000**	**64.000.000**	**192.000.000**	**0**	**256.000.000**									**256.000.000**	**416.000.000**
	Nguyễn Thị Cõn (THẠC)	Nguyễn Văn Tuấn thầu đất	2	194	500,4		489,0	11,4											Hoa Lyli	đồng/m²	489,0	200.000			100%	97.800.000	**97.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Thị Cõn (THẠC)	Nguyễn Văn Tuấn thầu đất	3	685	317,7		311,0	6,7											Hoa Lyli	đồng/m²	311,0	200.000			100%	62.200.000	**62.200.000**	
168	**Đặng Đình Thạch**		**3**	**685**					**311,0**	**489,0**	**63,6 %**	**6**	**0**	**80.000**	**24.880.000**	**74.640.000**	**0**	**99.520.000**									**99.520.000**	**161.720.000**
	Đặng Đình Thạch	Nguyễn Văn Thuấn thầu	3	685	317,7	BHK	311,0	6,7											Hoa Lyli	đồng/m²	311,0	200.000			100%	62.200.000	**62.200.000**	

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng									Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																						
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Cây	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
169	**Nguyễn Văn Dệ**		**3+2**	**656+17+117**					**2.134,0**	**2.134,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**170.720.000**	**512.160.000**	**30.600.000**	**713.480.000**									**713.480.000**	**1.123.160.000**
	Nguyễn Văn Dệ		3	656	545,8		544,0	1,8											Hoa Lyli	đồng/m²	544,0	200.000			100%	108.800.000	**108.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Nguyễn Văn Dệ		3	17	375,0		734,0	16,4											Hoa Lyli	đồng/m²	734,0	200.000			100%	146.800.000	**146.800.000**	
			3	18	375,4																							
	Nguyễn Văn Dệ	Nguyễn Văn Chiến thầu đất	2	117	863,6		856,0	7,6											Nhãn giống	đồng/m²	856,0	180.000			100%	154.080.000	**154.080.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
170	**Nguyễn Thị Len - Trần Văn Lý**		**2+3**	**193+684**					**800,0**	**1.180,0**	**67,8 %**	**6**	**4**	**80.000**	**64.000.000**	**192.000.000**	**12.240.000**	**268.240.000**									**268.240.000**	**428.240.000**
	Nguyễn Thị Len - Trần Văn Lý	Nguyễn Văn Tuấn thầu đất	2	193	499,5		489,0	10,5											Hoa Lyli	đồng/m²	489,0	200.000			100%	97.800.000	**97.800.000**	
	Nguyễn Thị Len - Trần Văn Lý	Nguyễn Văn Tuấn thầu đất	3	684	317,8		311,0	6,8											Hoa Lyli	đồng/m²	311,0	200.000			100%	62.200.000	**62.200.000**	
171	**Đặng Thị Tịnh**		**2+7**	**302++299**					**1.026,0**	**1.026,0**	**100,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**82.080.000**	**246.240.000**	**18.360.000**	**346.680.000**									**346.680.000**	**543.600.000**
	Đặng Thị Tịnh	Lê Văn Tiệp thầu đất	2	302	325,0		317,0	8,0											Hoa Lyli	đồng/m²	317,0	200.000			100%	63.400.000	**63.400.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756			0%	0		
	Đặng Thị Tịnh		7				295,0	-295,0											Hoa Lyli	đồng/m²	295,0	200.000			100%	59.000.000	**59.000.000**	
	Đặng Thị Tịnh		3	299	415,5		414,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	414,0	180.000			100%	74.520.000	**74.520.000**	
TỔNG							**180.473,3**		**180.473,3**						**14.437.864.000**	**43.313.592.000**	**3.775.020.000**	**61.526.476.000**								**32.962.803.500**	**94.545.259.500**	**94.545.259.500**

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GÔN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Thông báo số: 09/TB-BQLDA ngày 14/ 02/2026 của Ban QLDA xã Châu Ninh)

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi						Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích theo chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)																		
0																											
STT	THÔN TOÀN THẮNG																										
1	Bùi Thị Tuyết,Lê Văn Dung		4	594					516,0	516,0	100,0 %	12	3	80.000	41.280.000	123.840.000	18.360.000	183.480.000								183.480.000	276.360.000
	Bùi Thị Tuyết,Lê Văn Dung	Đỗ Văn Chiến thầu	4	594	556,8		516,0	40,8										Nhãn giống	đồng/m²	516,0	180.000		100%	92.880.000	92.880.000		
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			
2	Đặng Thị Hải,Nguyễn Văn Tình		4+5	597+68					1.550,0	1.550,0	100,0 %	12	10	80.000	124.000.000	372.000.000	61.200.000	557.200.000								557.200.000	836.200.000
	Đặng Thị Hải,Nguyễn Văn Tình	Lê Xuân Tiến thầu đất	4	597	1.233,3		1.161,0	72,3										Nhãn giống	đồng/m²	1.161,0	180.000		100%	208.980.000	208.980.000		
																		Giống khoan	m	3	90.756		0%	0			
	Đặng Thị Hải,Nguyễn Văn Tình	Nguyễn Văn Thạch thầu đất	5	68	389,0		389,0	0,0										Nhãn giống	đồng/m²	389,0	180.000		100%	70.020.000	70.020.000		
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			
3	Đặng Văn Sử,Lê Thị Diện		5+9	7+48					1.667,0	2.394,0	69,6 %	6	5	80.000	133.360.000	400.080.000	15.300.000	548.740.000								548.740.000	866.350.000
	Đặng Văn Sử,Lê Thị Diện		5	7	1.278,0		1.127,0	151,0										Nhãn giống	đồng/m²	1.127,0	180.000		100%	202.860.000	202.860.000		
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			
	Đặng Văn Sử,Lê Thị Diện		9	48	541,5		540,0	1,5										Nhãn đường kính >30	đồng/cây	22	4.500.000		100%	99.000.000	114.750.000		
																		Nhãn đường kính >30	đồng/cây	7	4.500.000		50%	15.750.000			
																		Nhãn đường kính >30	đồng/cây	4	4.500.000		0%	0			
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			
4	Đào Thị Thặng		4	650					695,0	1.710,0	40,6 %	6	10	80.000	55.600.000	166.800.000	30.600.000	253.000.000								253.000.000	378.100.000
	Đào Thị Thặng	Lê Thị Hoàn thầu	4	650	710,5		695,0	15,5										Nhãn Giống	đồng/m²	695,0	180.000		100%	125.100.000	125.100.000		
5	Dương Thị Mạn		4	595					590,0	684,0	86,3 %	12	1	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000								194.920.000	301.120.000
	Dương Thị Mạn	Đỗ Văn Chiến thầu	4	595	633,4		590,0	43,4										Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000		100%	106.200.000	106.200.000		
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			
6	Dương Thị Thà,Lê Văn Cáo		4	1049					690,0	702,0	98,3 %	12	4	80.000	55.200.000	165.600.000	24.480.000	245.280.000								245.280.000	369.480.000
	Dương Thị Thà,Lê Văn Cáo		4	1049	708,5		690,0	18,5										Nhãn giống	đồng/m²	690,0	180.000		100%	124.200.000	124.200.000		
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			
7	Dương Văn Chính,Hà Thị Sáu		4	603					1.337,0	1.660,0	80,5 %	12	9	80.000	106.960.000	320.880.000	55.080.000	482.920.000								482.920.000	723.580.000
	Dương Văn Chính,Hà Thị Sáu	Nguyễn Văn Đào thầu	4	603	1.357,1		1.337,0	20,1										Nhãn giống	đồng/m²	1.337,0	180.000		100%	240.660.000	240.660.000		
																		Giống khoan	m	2	90.756		0%	0			
8	Dương Văn Tấn,Hoàng Thị Túy		1	25					534,0	1.026,0	52,0 %	6	5	80.000	42.720.000	128.160.000	15.300.000	186.180.000								186.180.000	282.300.000
	Dương Văn Tấn,Hoàng Thị Túy		1	25	527,3		534,0	-6,7										Nhãn giống	đồng/m²	534,0	180.000		100%	96.120.000	96.120.000		
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			
9	Hoàng Tiu,Lê Thị Xiêm		4	125+1065					566,0	684,0	82,7 %	12	6	80.000	45.280.000	135.840.000	36.720.000	217.840.000								217.840.000	305.062.000
	Hoàng Tiu,Lê Thị Xiêm	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	125	293,8		283,0	10,8										Cam đường canh đường kính 7-12cm 50%	đồng/cây	12	1.500.000		100%	18.000.000	36.282.000		
																		Cam đường canh đường kính 7-12cm 50%	đồng/cây	4	1.500.000		50%	3.000.000			
																		Cam đường canh đường kính 7-12cm 50%	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0			
																		Nhãn giống 30%	đồng/m²	84,9	180.000		100%	15.282.000			
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			
	Hoàng Tiu,Lê Thị Xiêm	Lê Thị Hương thầu	4	1065	274,5		283,0	-8,5										Nhãn giống	đồng/m²	283,0	180.000		100%	50.940.000	50.940.000		
																		Giống khoan	m	1	90.756		0%	0			

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
10	**Hoàng Văn Hào,Lê Thị Đoài**		4	303					745,0	745,0	100,0 %	12	5	80.000	59.600.000	178.800.000	30.600.000	269.000.000								269.000.000	366.230.000
	Hoàng Văn Hào,Lê Thị Đoài (Hỷ)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	303	741,6		745,0	-3,4											Nhãn giống 30%	đồng/m²	223,5	180.000		100%	40.230.000	97.230.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	33	1.500.000		100%	49.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	10	1.500.000		50%	7.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
11	**Hoàng Văn Học,Lê Thị Nhất**		4	310					561,0	561,0	100,0 %	12	1	80.000	44.880.000	134.640.000	6.120.000	185.640.000								185.640.000	286.620.000
	Hoàng Văn Học,Lê Thị Nhất	Hoàng Văn Tập thầu	4	310	556,7		561,0	-4,3											Vải giống	đồng/m²	561,0	180.000		100%	100.980.000	100.980.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
12	**Hoàng Văn Thêm,Lê Thị Nhật**		4	321					695,0	1.710,0	40,6 %	6	3	80.000	55.600.000	166.800.000	9.180.000	231.580.000								231.580.000	356.680.000
	Hoàng Văn Thêm,Lê Thị Nhật		4	321	701,6		695,0	6,6											Nhãn giống	đồng/m²	695,0	180.000		100%	125.100.000	125.100.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
13	**Lê Chí Quân,Đỗ Thị Huyên**		4	331					719,2	1.368,0	52,6 %	6	4	80.000	57.536.000	172.608.000	12.240.000	242.384.000								242.384.000	371.840.000
	Lê Chí Quân,Đỗ Thị Huyên	Trần Văn Sơn thầu	4	331	724,4		719,2	5,2											Nhãn giống	đồng/m²	719,2	180.000		100%	129.456.000	129.456.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
14	**Lê Đắc Sinh,Nguyễn Thị Chắc**		4	118+1058					737,0	855,0	86,2 %	12	6	80.000	58.960.000	176.880.000	36.720.000	272.560.000								272.560.000	386.476.000
	Lê Đắc Sinh,Nguyễn Thị Chắc	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	118	370,9		369,0	1,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	110,7	180.000		100%	19.926.000	47.676.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	16	1.500.000		100%	24.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	5	1.500.000		50%	3.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Đắc Sinh,Nguyễn Thị Chắc	Lê Văn Sở thầu	4	1058	369,4		368,0	1,4											Nhãn giống	đồng/m²	368,0	180.000		100%	66.240.000	66.240.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
15	**Lê Quang Khang,Văn Thị Cải**		4+9	58+35					885,0	1.026,0	86,3 %	12	4	80.000	70.800.000	212.400.000	24.480.000	307.680.000								307.680.000	441.960.000
	Lê Quang Khang,Văn Thị Cải	Trần Văn Sơn thầu	4	58	575,3		561,0	14,3											Nhãn giống	đồng/m²	561,0	180.000		100%	100.980.000	100.980.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Quang Khang,Văn Thị Cải		9	35	343,9		324,0	19,9											Bưởi đường kính 7-12cm	đồng/cây	16	1.800.000		100%	28.800.000	33.300.000	
																			Bưởi đường kính 7-12cm	đồng/cây	5	1.800.000		50%	4.500.000		
																			Bưởi đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.800.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
16	**Lê Quý Lâm,Lê Thị Nghiên**		4	89					1.152,0	1.492,0	77,2 %	12	6	80.000	92.160.000	276.480.000	36.720.000	405.360.000								405.360.000	553.818.000
	Lê Quý Lâm,Lê Thị Nghiên	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	89	997,1		1.152,0	-154,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	345,6	180.000		100%	62.208.000	148.458.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	50	1.500.000		100%	75.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	15	1.500.000		50%	11.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông` nghiệp																	
	Lê Thị Be,Lê Văn Phơn		**4**	**121+1061**					**604,0**	**684,0**	**88,3 %**	**12**	**2**	**80.000**	**48.320.000**	**144.960.000**	**12.240.000**	**205.520.000**								**205.520.000**	**298.688.000**
17	Lê Thị Be,Lê Văn Phơn	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	121	303,7		302,0	1,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	90,6	180.000		100%	16.308.000	**38.808.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	13	1.500.000		100%	19.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	4	1.500.000		50%	3.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Be,Lê Văn Phơn		4	1061	302,7		302,0	0,7											Nhãn giống	đồng/m²	302,0	180.000		100%	54.360.000	**54.360.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
18	**Lê Thị Chiến**		**5+9**	**106+10**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**5**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**30.600.000**	**249.480.000**								**249.480.000**	**354.120.000**
19	Lê Thị Chiến (Thao)		5	106	347,1		342,0	5,1											Nhãn ăn quả đường kính >30cm	đồng/cây	14	4.500.000		100%	63.000.000	**72.000.000**	
																			Nhãn ăn quả đường kính >30cm	đồng/cây	4	4.500.000		50%	9.000.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Chiến (Thao)	Đỗ Thị Luân thầu đất	9	10	343,2		342,0	1,2											Bưởi đường kính từ 12-20cm	đồng/cây	17	1.920.000		100%	32.640.000	**32.640.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
20	**Lê Thị Chuột**		**4**	**88**					**647,0**	**722,0**	**89,6 %**	**12**	**4**	**80.000**	**51.760.000**	**155.280.000**	**24.480.000**	**231.520.000**								**231.520.000**	**314.458.000**
	Lê Thị Chuột	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	88	561,0		647,0	-86,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	194,1	180.000		100%	34.938.000	**82.938.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	28	1.500.000		100%	42.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	8	1.500.000		50%	6.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
21	**Lê Thị Gái**		**4**	**115+1076**					**696,0**	**696,0**	**100,0 %**	**12**	**2**	**80.000**	**55.680.000**	**167.040.000**	**12.240.000**	**234.960.000**								**234.960.000**	**332.202.000**
	Lê Thị Gái (Lê Thị Xuyền)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	115	348,0		348,0	0,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	104,4	180.000		100%	18.792.000	**45.042.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	15	1.500.000		100%	22.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	5	1.500.000		50%	3.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Gái (Lê Thị Xuyền)	Đào Thị Búp thầu	4	1076	353,5		348,0	5,5											Bưởi giống	đồng/m²	348,0	150.000		100%	52.200.000	**52.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
22	**Lê Thị Gái (Bình)**		**4**	**160**					**958,0**	**958,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**76.640.000**	**229.920.000**	**24.480.000**	**331.040.000**								**331.040.000**	**503.480.000**
	Lê Thị Gái (Bình)	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	160	960,5		958,0	2,5											Nhãn giống	đồng/m²	958,0	180.000		100%	172.440.000	**172.440.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
23	**Lê Thị Gọn**		**4**	**758**					**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**2**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**12.240.000**	**121.680.000**								**121.680.000**	**183.240.000**
	Lê Thị Gọn	Lê Văn Kiện thầu	4	758	516,1		342,0	174,1											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	**61.560.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
24	**Lê Thị Hà,Nguyễn Văn Thanh**		**4**	**318**					**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**24.480.000**	**133.920.000**								**133.920.000**	**195.480.000**
	Lê Thị Hà,Nguyễn Văn Thanh	Lê Văn Sáp thầu	4	318	338,5		342,0	-3,5											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	**61.560.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng							Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																
25	**Lê Thị Hiền (Thặng)**		**5**	**86**					**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**0**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**0**	**94.400.000**								**94.400.000**	**138.650.000**
	Lê Thị Hiền (Thặng)		5	86	298,9		295,0	3,9											Bưởi giống	đồng/m²	295,0	150.000		100%	44.250.000	**44.250.000**	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
26	**Lê Thị Hoa**		**5**	**80**					**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**1**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**6.120.000**	**100.520.000**								**100.520.000**	**153.620.000**
	Lê Thị Hoa	Lê Thị Nhiệm thầu đất	5	80	299,0		295,0	4,0											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
27	**Lê Thị Hoan**		**4**	**157**					**1.438,0**	**2.052,0**	**70,1 %**	**12**	**6**	**80.000**	**115.040.000**	**345.120.000**	**36.720.000**	**496.880.000**								**496.880.000**	**755.720.000**
	Lê Thị Hoan	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	157	1.440,0		1.438,0	2,0											Nhãn giống	đồng/m²	1.438,0	180.000		100%	258.840.000	**258.840.000**	
																			Giống khoan	m	2	90.756		0%	0		
28	**Lê Thị Hoàn**		**4**	**348**					**295,0**	**684,0**	**43,1 %**	**6**	**1**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**3.060.000**	**97.460.000**								**97.460.000**	**150.560.000**
	Lê Thị Hoàn	Hoàng Văn Tuấn thầu	4	348	307,1		295,0	12,1											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
29	**Lê Thị Huyền**		**4**	**312**					**627,0**	**699,0**	**89,7 %**	**12**	**5**	**80.000**	**50.160.000**	**150.480.000**	**30.600.000**	**231.240.000**								**231.240.000**	**311.598.000**
	Lê Thị Huyền	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	312	623,8		627,0	-3,2											Nhãn giống 30%	đồng/m²	188,1	180.000		100%	33.858.000	**80.358.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	27	1.500.000		100%	40.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	8	1.500.000		50%	6.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
30	**Lê Thị Mai (Hoài)**		**4+9**	**60+38**					**1.026,0**	**1.026,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**82.080.000**	**246.240.000**	**36.720.000**	**365.040.000**								**365.040.000**	**544.860.000**
	Lê Thị Mai	Trần Văn Sơn thầu đất	4	60	707,7		702,0	5,7											Nhãn giống	đồng/m²	702,0	180.000		100%	126.360.000	**126.360.000**	
																			Giống khoan	giếng	1	2.400.000		0%	0		
	Lê Thị Mai	Nguyễn Văn Thạch thầu đất	9	38	339,2		324,0	15,2											Nhãn giống 50%	đồng/m²	162,0	180.000		100%	29.160.000	**53.460.000**	
																			Bưởi giống 50%	đồng/m²	162,0	150.000		100%	24.300.000		
																			Giống khoan	giếng	1	2.400.000		0%	0		
31	**Lê Thị Măng**		**4**	**90**					**1.138,0**	**1.200,0**	**94,8 %**	**12**	**8**	**80.000**	**91.040.000**	**273.120.000**	**48.960.000**	**413.120.000**								**413.120.000**	**560.822.000**
	Lê Thị Măng	Nguyễn văn Mạnh thầu	4	90	986,5		1.138,0	-151,5											Nhãn giống 30%	đồng/m²	341,4	180.000		100%	61.452.000	**147.702.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	50	1.500.000		100%	75.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	15	1.500.000		50%	11.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
32	**Lê Thị Mịch (Trịnh, Lụa)**		**4**	**304**					**1.011,0**	**1.011,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**80.880.000**	**242.640.000**	**36.720.000**	**360.240.000**								**360.240.000**	**490.584.000**
	Lê Thị Mịch (Trịnh, Lụa)	Nguyễn văn Mạnh thầu	4	304	1.006,1		1.011,0	-4,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	303,3	180.000		100%	54.594.000	**130.344.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	44	1.500.000		100%	66.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	13	1.500.000		50%	9.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
33	**Lê Thị Mịch (Tính)**		**5**	**77**					**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**0**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**0**	**94.400.000**								**94.400.000**	**147.500.000**
	Lê Thị Mịch (Tính)	Nguyễn Thị Hiền thầu	5	77	303,5		295,0	8,5											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																	
34	**Lê Thị Rốn**		4+9	66+43					708,0	708,0	100,0 %	12	1	80.000	56.640.000	169.920.000	6.120.000	232.680.000							232.680.000	359.550.000
	Lê Thị Rốn	Đỗ Văn Ba thầu	4	66	385,5		384,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	384,0	180.000		100%	69.120.000	69.120.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Rốn		9	43	325,3		324,0	1,3											Nhãn đường kính 20-30cm	đồng/cây	13	3.850.000		100%	50.050.000	57.750.000	
																			Nhãn đường kính 20-30cm	đồng/cây	4	3.850.000		50%	7.700.000		
																			Nhãn đường kính 20-30cm	đồng/cây	0	3.850.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
35	**Lê Thị Sơn (Kiên)**		4	116+1079					610,0	648,0	94,1 %	12	1	80.000	48.800.000	146.400.000	6.120.000	201.320.000							201.320.000	295.190.000
	Lê Thị Sơn (Kiên)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	116	306,0		305,0	1,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	91,5	180.000		100%	16.470.000	38.970.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	13	1.500.000		100%	19.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	4	1.500.000		50%	3.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Sơn (Kiên)	Lê Thị Hương thầu	4	1079	306,0		305,0	1,0											Nhãn giống	đồng/m²	305,0	180.000		100%	54.900.000	54.900.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
36	**Lê Thị Thanh,Lê Văn Chung**		4	300					813,0	813,0	100,0 %	12	7	80.000	65.040.000	195.120.000	42.840.000	303.000.000							303.000.000	409.152.000
	Lê Thị Thanh,Lê Văn Chung	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	300	810,0		813,0	-3,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	243,9	180.000		100%	43.902.000	106.152.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	36	1.500.000		100%	54.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	11	1.500.000		50%	8.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
37	**Lê Thị Tích,Lê Văn Chuân**		4	1077					696,0	696,0	100,0 %	12	0	80.000	55.680.000	167.040.000	0	222.720.000							222.720.000	327.120.000
	Lê Thị Tích,Lê Văn Chuân	Đào Thị Búp thầu	4	1077	702,6		696,0	6,6											Bưởi giống	đồng/m²	696,0	150.000		100%	104.400.000	104.400.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
38	**Lê Thị Vê**		4	122+1062					590,0	684,0	86,3 %	12	2	80.000	47.200.000	141.600.000	12.240.000	201.040.000							201.040.000	292.570.000
	Lê Thị Vê	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	122	296,6		295,0	1,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	88,5	180.000		100%	15.930.000	38.430.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	13	1.500.000		100%	19.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	4	1.500.000		50%	3.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Vê	Lê Thị Be thầu	4	1062	296,6		295,0	1,6											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
39	**Lê Thị Vĩnh**		4	59					590,0	684,0	86,3 %	12	1	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000							194.920.000	301.120.000
	Lê Thị Vĩnh	Trần Văn Sơn thầu	4	59	594,4		590,0	4,4											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000		100%	106.200.000	106.200.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
40	**Lê Thị Vịnh,Lê Đức Việt**		4	1024					784,0	951,0	82,4 %	12	5	80.000	62.720.000	188.160.000	30.600.000	281.480.000							281.480.000	422.600.000
	Lê Thị Vịnh,Lê Đức Việt	Đỗ Thị Vàng thầu	4	1024	790,1		784,0	6,1											Nhãn giống	đồng/m²	784,0	180.000		100%	141.120.000	141.120.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																
41	**Lê Thị Xuân**		4	327					556,0	1.368,0	40,6 %	6	4	80.000	44.480.000	133.440.000	12.240.000	190.160.000								190.160.000	290.240.000
	Lê Thị Xuân	Nguyễn Huy Chuẩn thầu đất	4	327	558,7		556,0	2,7											Nhãn giống	đồng/m²	556,0	180.000		100%	100.080.000	100.080.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
42	**Lê Văn Bẩy,Đặng Thị Thuân**		4	756					748,0	748,0	100,0 %	12	4	80.000	59.840.000	179.520.000	24.480.000	263.840.000								263.840.000	370.090.000
	Lê Văn Bẩy,Đặng Thị Thuân		4	756	839,6		748,0	91,6											Bưởi đường kính 12-20 cm	đồng/cây	37	2.500.000		100%	92.500.000	106.250.000	
																			Bưởi đường kính 12-20 cm	đồng/cây	11	2.500.000		50%	13.750.000		
																			Bưởi đường kính 12-20 cm	đồng/cây	0	2.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	2	90.756		0%	0		
43	**Lê Văn Bí,Lê Thị Bẻo**		4	316					691,0	703,0	98,3 %	12	2	80.000	55.280.000	165.840.000	12.240.000	233.360.000								233.360.000	343.229.000
	Lê Văn Bí,Lê Thị Bẻo	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	316	686,1		691,0	-4,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	207,3	180.000		100%	37.314.000	109.869.000	
																			Cam giống 70%	đồng/m²	483,7	150.000		100%	72.555.000		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
44	**Lê Văn Bổ,Nguyễn Thị Bông**		4+5	604+97					1.300,0	1.320,0	98,5 %	12	6	80.000	104.000.000	312.000.000	36.720.000	452.720.000								452.720.000	699.960.000
	Lê Văn Bổ,Nguyễn Thị Bông	Nguyễn Văn Đào thầu	4	604	645,0		638,0	7,0											Nhãn giống	đồng/m²	638,0	180.000		100%	114.840.000	114.840.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Bổ, Nguyễn Thị Bông Nhận Chuyển nhượng của Bà Lê Thị Tình	Lê Văn Tình Trồng cây	5	97	692,4		662,0	30,4											Hoa Lily	đồng/m²	662,0	200.000		100%	132.400.000	132.400.000	
45	**Lê Văn Bốn,Đỗ Thị Dĩnh**		4+9	65+42					1.277,0	1.368,0	93,3 %	12	4	80.000	102.160.000	306.480.000	24.480.000	433.120.000								433.120.000	660.295.000
	Lê Văn Bốn,Đỗ Thị Dĩnh	Đỗ Văn Ba thầu	4	65	847,7		845,0	2,7											Nhãn giống	đồng/m²	845,0	180.000		100%	152.100.000	152.100.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Bốn,Đỗ Thị Dĩnh		9	42	432,7		432,0	0,7											Nhãn đường kính 20-30cm	đồng/cây	17	3.850.000		100%	65.450.000	75.075.000	
																			Nhãn đường kính 20-30cm	đồng/cây	5	3.850.000		50%	9.625.000		
																			Nhãn đường kính 20-30cm	đồng/cây	0	3.850.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
46	**Lê Văn Bùi,Lê Thị Trung**		4	346					899,0	1.710,0	52,6 %	6	6	80.000	71.920.000	215.760.000	18.360.000	306.040.000								306.040.000	467.860.000
	Lê Văn Bùi,Lê Thị Trung	Ngô Văn Thanh thầu	4	346	918,0		899,0	19,0											Nhãn giống	đồng/m²	899,0	180.000		100%	161.820.000	161.820.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
47	**Lê Văn Cam,Đào Thị Anh**		1	29					907,0	1.368,0	66,3 %	6	4	80.000	72.560.000	217.680.000	12.240.000	302.480.000								302.480.000	465.740.000
	Lê Văn Cam,Đào Thị Anh	Nguyễn Thị Tuyết thầu	1	29	920,6		907,0	13,6											Nhãn giống	đồng/m²	907,0	180.000		100%	163.260.000	163.260.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
48	**Lê Văn Chiến,Vũ Thị Tám (Tuynh)**		4	1078					378,0	378,0	100,0 %	12	0	80.000	30.240.000	90.720.000	0	120.960.000								120.960.000	189.000.000
	Lê Văn Chiến,Vũ Thị Tám (Tuynh)	Đào Thị Búp thầu	4	1078	380,4		378,0	2,4											Nhãn giống	đồng/m²	378,0	180.000		100%	68.040.000	68.040.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
49	**Lê Văn Chinh,Lê Thị Yến**		4	1053					682,0	808,0	84,4 %	12	4	80.000	54.560.000	163.680.000	24.480.000	242.720.000								242.720.000	365.480.000
	Lê Văn Chinh,Lê Thị Yến		4	1053	737,6		682,0	55,6											Nhãn giống	đồng/m²	682,0	180.000		100%	122.760.000	122.760.000	
																			Giống khoan	m	2	90.756		0%	0		
50	**Lê Văn Chuông,Đặng Thị Hằng**		4	329					858,8	1.368,0	62,8 %	6	4	80.000	68.704.000	206.112.000	12.240.000	287.056.000								287.056.000	441.640.000
	Lê Văn Chuông,Đặng Thị Hằng	Trần Văn Sơn thầu đất	4	329	878,5		858,8	19,7											Nhãn giống	đồng/m²	858,8	180.000		100%	154.584.000	154.584.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông` nghiệp																	
51	**Lê Văn Có,Đỗ Thị Chín**		**4**	**343**					**1.106,0**	**1.710,0**	**64,7 %**	**6**	**5**	**80.000**	**88.480.000**	**265.440.000**	**15.300.000**	**369.220.000**								**369.220.000**	**568.300.000**
	Lê Văn Có,Đỗ Thị Chín	Nguyễn Huy Thăng thầu	4	343	1.109,8		1.106,0	3,8											Nhãn giống	đồng/m²	1.106,0	180.000		100%	199.080.000	199.080.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
52	**Lê Văn Điểm**		**4**	**159**					**768,0**	**956,0**	**80,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**61.440.000**	**184.320.000**	**30.600.000**	**276.360.000**								**276.360.000**	**414.600.000**
	Lê Văn Điểm	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	159	768,5		768,0	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	768,0	180.000		100%	138.240.000	138.240.000	
																			Giống khoan	m	2	90.756		0%	0		
53	**Lê Văn Điểm,Trần Thị Bốn**		**4**	**341**					**539,4**	**1.026,0**	**52,6 %**	**6**	**3**	**80.000**	**43.152.000**	**129.456.000**	**9.180.000**	**181.788.000**								**181.788.000**	**278.880.000**
	Lê Văn Điểm,Trần Thị Bốn	Trần Văn Doanh thầu	4	341	537,2		539,4	-2,2											Nhãn giống	đồng/m²	539,4	180.000		100%	97.092.000	97.092.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
54	**Lê Văn Diện,Phạm Thị Luyến**		**5**	**70**					**389,0**	**389,0**	**100,0 %**	**12**	**0**	**80.000**	**31.120.000**	**93.360.000**	**0**	**124.480.000**								**124.480.000**	**194.500.000**
	Lê Văn Diện,Phạm Thị Luyến	Lê Văn Tình thầu đất	5	70	389,1		389,0	0,1											Nhãn giống	đồng/m²	389,0	180.000		100%	70.020.000	70.020.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
55	**Lê Văn Diện,Phạm Thị Luyến**		**4+5**	**587+60**					**1.026,0**	**1.026,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**82.080.000**	**246.240.000**	**36.720.000**	**365.040.000**								**365.040.000**	**549.720.000**
	Lê Văn Diện,Phạm Thị Luyến	Đỗ Nho Sơn thầu đất	4	587	432,6		383,0	49,6											Nhãn giống	đồng/m²	383,0	180.000		100%	68.940.000	68.940.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Diện,Phạm Thị Luyến	Nguyễn Văn Thạch thầu đất	5	60	645,3		643,0	2,3											Nhãn giống	đồng/m²	643,0	180.000		100%	115.740.000	115.740.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
56	**Lê Văn Doanh,Nguyễn Thị Nguyên**		**4**	**484**					**584,0**	**1.710,0**	**34,2 %**	**6**	**6**	**80.000**	**46.720.000**	**140.160.000**	**18.360.000**	**205.240.000**								**205.240.000**	**310.360.000**
	Lê Văn Doanh,Nguyễn Thị Nguyên	Nguyễn Huy Vân thầu	4	484	583,1		584,0	-0,9											Nhãn giống	đồng/m²	584,0	180.000		100%	105.120.000	105.120.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
57	**Lê Văn Gia,Ngô Thị Hiệp**		**1**	**31**					**1.306,0**	**2.052,0**	**63,6 %**	**6**	**4**	**80.000**	**104.480.000**	**313.440.000**	**12.240.000**	**430.160.000**								**430.160.000**	**665.240.000**
	Lê Văn Gia,Ngô Thị Hiệp	Nguyễn Thị Tuyết thầu	1	31	1.308,2		1.306,0	2,2											Nhãn giống	đồng/m²	1.306,0	180.000		100%	235.080.000	235.080.000	
																			Giống khoan	m	2	90.756		0%	0		
58	**Lê Văn Hào,Đỗ Thị Mỳ**		**4**	**315**					**934,0**	**934,0**	**100,0 %**	**12**	**7**	**80.000**	**74.720.000**	**224.160.000**	**42.840.000**	**341.720.000**								**341.720.000**	**462.656.000**
	Lê Văn Hào,Đỗ Thị Mỳ	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	315	931,4		934,0	-2,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	280,2	180.000		100%	50.436.000	120.936.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	41	1.500.000		100%	61.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	12	1.500.000		50%	9.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	2	90.756		0%	0		
59	**Lê Văn Hưu,Nguyễn Thị Gấm**		**4+9**	**63+40**					**1.475,0**	**1.710,0**	**86,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**118.000.000**	**354.000.000**	**30.600.000**	**502.600.000**								**502.600.000**	**768.100.000**
	Lê Văn Hưu,Nguyễn Thị Gấm	Trần Văn Sơn thầu	4	63	938,4		935,0	3,4											Nhãn giống	đồng/m²	935,0	180.000		100%	168.300.000	168.300.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Hưu,Nguyễn Thị Gấm		9	40	549,0		540,0	9,0											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000		100%	97.200.000	97.200.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
60	**Lê Văn Huy,Đỗ Thị Hạnh**		**4**	**591**					**908,0**	**1.008,0**	**90,1 %**	**12**	**4**	**80.000**	**72.640.000**	**217.920.000**	**24.480.000**	**315.040.000**								**315.040.000**	**478.480.000**
	Lê Văn Huy,Đỗ Thị Hạnh	Đỗ Văn Chiến thầu	4	591	958,5		908,0	50,5											Nhãn giống	đồng/m²	908,0	180.000		100%	163.440.000	163.440.000	
																			Giống khoan	m	2	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí hỗi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																	
61	**Lê Văn Kính,Phạm Thị Xuân (Vinh)**		4+5	485+89					590,0	684,0	86,3 %	12	1	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000								194.920.000	301.120.000
	Lê Văn Kính,Phạm Thị Xuân (Vinh)	Nguyễn Huy Vân thầu đất	4	485	294,3		295,0	-0,7											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Kính,Phạm Thị Xuân (Vinh)	Lê Văn Sáp thầu đất	5	89	292,2		295,0	-2,8											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
62	**Lê Văn Luyến,Phạm Thị Xuyên**		4+9	361+29					1.252,0	1.368,0	91,5 %	12	4	80.000	100.160.000	300.480.000	24.480.000	425.120.000								425.120.000	650.480.000
	Lê Văn Luyến,Phạm Thị Xuyên	Nguyễn Văn Tú thầu	4	361	827,0		788,0	39,0											Nhãn giống	đồng/m²	788,0	180.000		100%	141.840.000	141.840.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Luyến,Phạm Thị Xuyên		9	29	477,7		464,0	13,7											Nhãn giống	đồng/m²	464,0	180.000		100%	83.520.000	83.520.000	
																			Hàng rào bao quanh	m2		0		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
63	**Lê Văn Măng,Lê Thị Hoà**		4+9	111+19					1.770,0	2.052,0	86,3 %	12	5	80.000	141.600.000	424.800.000	30.600.000	597.000.000								597.000.000	866.172.000
	Lê Văn Măng,Lê Thị Hoà	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	111	1.067,8		1.068,0	-0,2											Nhãn giống 30%	đồng/m²	320,4	180.000		100%	57.672.000	138.672.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	47	1.500.000		100%	70.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	14	1.500.000		50%	10.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Măng,Lê Thị Hoà		9	19	704,1		702,0	2,1											Nhãn ăn quả đường kính >30cm	đồng/cây	28	4.500.000		100%	126.000.000	130.500.000	
																			Nhãn ăn quả đường kính >30cm (vượt mật độ cây trồng chính)	đồng/cây	2	4.500.000		50%	4.500.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
64	**Lê Văn Phi,Đặng Thị The**		4	651					418,0	1.026,0	40,7 %	6	5	80.000	33.440.000	100.320.000	15.300.000	149.060.000								149.060.000	224.300.000
	Lê Văn Phi,Đặng Thị The	Lê Thị Hoàn thầu	4	651	426,0		418,0	8,0											Nhãn giống	đồng/m²	418,0	180.000		100%	75.240.000	75.240.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
65	**Lê Văn Phòng**		4	320					310,0	366,0	84,7 %	12	5	80.000	24.800.000	74.400.000	30.600.000	129.800.000								129.800.000	185.600.000
	Lê Văn Phòng	Lê Văn Sáp thầu	4	320	310,5		310,0	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	310,0	180.000		100%	55.800.000	55.800.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
66	**Lê Văn Quân,Đỗ Thị Hoàn**		1	27					1.120,0	2.052,0	54,6 %	6	7	80.000	89.600.000	268.800.000	21.420.000	379.820.000								379.820.000	581.420.000
	Lê Văn Quân,Đỗ Thị Hoàn		1	27	1.101,0		1.120,0	-19,0											Nhãn giống	đồng/m²	1.120,0	180.000		100%	201.600.000	201.600.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
67	**Lê Xuân Quý,Đỗ Thị Lữa**		9	59					803,0	1.368,0	58,7 %	6	4	80.000	64.240.000	192.720.000	12.240.000	269.200.000								269.200.000	396.250.000
	Lê Xuân Quý,Đỗ Thị Lữa		9	59	756,7		803,0	-46,3											Nhãn đường kính từ 20-30cm	đồng/cây	33	3.850.000		100%	127.050.000	127.050.000	
																			Nhãn đường kính từ 20-30cm	đồng/cây	0	3.850.000		50%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
68	**Lê Văn Quyết,Đặng Thị Lương**		1	30					900,0	900,0	100,0 %	12	4	80.000	72.000.000	216.000.000	24.480.000	312.480.000								312.480.000	474.480.000
	Lê Văn Quyết,Đặng Thị Lương	Nguyễn Thị Tuyết thầu	1	30	910,4		900,0	10,4											Nhãn giống	đồng/m²	900,0	180.000		100%	162.000.000	162.000.000	
																			Giếng khoan	m	2	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																	
69	**Lê Văn Sở,Trần Thị Kiếm**		**4**	**119+1059**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**24.480.000**	**243.360.000**								**243.360.000**	**349.638.000**
	Lê Văn Sở,Trần Thị Kiếm	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	119	343,0		342,0	1,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	102,6	180.000		100%	18.468.000	**44.718.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	15	1.500.000		100%	22.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	5	1.500.000		50%	3.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Sở,Trần Thị Kiếm		4	1059	343,3		342,0	1,3											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	**61.560.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
70	**Lê Văn Tạo,Lê Thị Nhiên**		**4**	**93**					**1.235,0**	**2.052,0**	**60,2 %**	**6**	**9**	**80.000**	**98.800.000**	**296.400.000**	**27.540.000**	**422.740.000**								**422.740.000**	**582.430.000**
	Lê Văn Tạo,Lê Thị Nhiên	Nguyễn văn Mạnh thầu	4	93	1.067,7		1.235,0	-167,3											Nhãn giống 30%	đồng/m²	370,5	180.000		100%	66.690.000	**159.690.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	54	1.500.000		100%	81.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	16	1.500.000		50%	12.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
71	**Lê Văn Tạo,Vũ Thị Hải**		**4**	**305**					**758,0**	**758,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**60.640.000**	**181.920.000**	**24.480.000**	**267.040.000**								**267.040.000**	**364.972.000**
	Lê Văn Tạo,Vũ Thị Hải	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	305	754,5		758,0	-3,5											Nhãn giống 30%	đồng/m²	227,4	180.000		100%	40.932.000	**97.932.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	33	1.500.000		100%	49.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	10	1.500.000		50%	7.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
72	**Lê Văn Thắng (Mạnh)**		**5**	**58**					**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**0**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**0**	**94.400.000**								**94.400.000**	**143.075.000**
	Lê Văn Thắng (Mạnh)	Nguyễn Văn Thạch thầu đất	5	58	295,2		295,0	0,2											Cam giống 50%	đồng/m²	147,5	150.000		100%	22.125.000	**48.675.000**	
																			Nhãn giống 50%	đồng/m²	147,5	180.000		100%	26.550.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
73	**Lê Văn Thắng,Nguyễn Thị Hồng**		**4**	**652**					**695,0**	**1.710,0**	**40,6 %**	**6**	**5**	**80.000**	**55.600.000**	**166.800.000**	**15.300.000**	**237.700.000**								**237.700.000**	**362.800.000**
	Lê Văn Thắng,Nguyễn Thị Hồng	Lê Thị Hoàn thầu	4	652	714,9		695,0	19,9											Nhãn giống	đồng/m²	695,0	180.000		100%	125.100.000	**125.100.000**	
74	**Lê Văn Thắng,Nguyễn Thị Hường**		**4**	**92**					**1.497,0**	**2.394,0**	**62,5 %**	**6**	**5**	**80.000**	**119.760.000**	**359.280.000**	**15.300.000**	**494.340.000**								**494.340.000**	**687.678.000**
	Lê Văn Thắng,Nguyễn Thị Hường	Nguyễn văn Mạnh thầu	4	92	1.293,1		1.497,0	-203,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	449,1	180.000		100%	80.838.000	**193.338.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	65	1.500.000		100%	97.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	20	1.500.000		50%	15.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
75	**Lê Văn Thủ,Dương Thị Thụ**		**4**	**152**					**784,0**	**784,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**62.720.000**	**188.160.000**	**24.480.000**	**275.360.000**								**275.360.000**	**416.480.000**
	Lê Văn Thủ,Dương Thị Thụ	Trần Thị Thuỳ thầu	4	152	778,4		784,0	-5,6											Nhãn giống	đồng/m²	784,0	180.000		100%	141.120.000	**141.120.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
76	**Lê Văn Thức (Hằng)**		**1**	**37**					**554,0**	**684,0**	**81,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**44.320.000**	**132.960.000**	**6.120.000**	**183.400.000**								**183.400.000**	**254.566.000**
	Lê Văn Thức (Hằng)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	1	37	563,1		554,0	9,1											Nhãn giống 30%	đồng/m²	166,2	180.000		100%	29.916.000	**71.166.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	24	1.500.000		100%	36.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	7	1.500.000		50%	5.250.000		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
77	**Lê Văn Tình,Lê Thị Yến**		5+9	8+47					1.374,0	2.052,0	67,0 %	6	5	80.000	109.920.000	329.760.000	15.300.000	454.980.000								454.980.000	702.300.000
	Lê Văn Tình,Lê Thị Yến	Phạm Văn Vũ thầu	5	8	832,6		834,0	-1,4											Nhãn giống	đồng/m²	834,0	180.000		100%	150.120.000	150.120.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Tình,Lê Thị Yến		9	47	540,7		540,0	0,7											Nhãn giống	đồng/m²	540,0	180.000		100%	97.200.000	97.200.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
78	**Lê Văn Tình,Nguyễn Thị Lơ**		4	86					803,0	961,0	83,6 %	12	4	80.000	64.240.000	192.720.000	24.480.000	281.440.000								281.440.000	385.552.000
	Lê Văn Tình,Nguyễn Thị Lơ	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	86	696,7		803,0	-106,3											Nhãn giống 30%	đồng/m²	240,9	180.000		100%	43.362.000	104.112.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	35	1.500.000		100%	52.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	11	1.500.000		50%	8.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
79	**Lê Văn Tình,Nguyễn Thị Lơ**		5	71					342,0	342,0	100,0 %	12	1	80.000	27.360.000	82.080.000	6.120.000	115.560.000								115.560.000	177.120.000
	Lê Văn Tình,Nguyễn Thị Lơ		5	71	343,5		342,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	61.560.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
80	**Lê Văn Tưởng,Phạm Thị Hà**		4+9	107+22					1.710,0	1.710,0	100,0 %	12	9	80.000	136.800.000	410.400.000	55.080.000	602.280.000								602.280.000	855.768.000
	Lê Văn Tưởng,Phạm Thị Hà	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	107	1.070,4		1.062,0	8,4											Nhãn giống 30%	đồng/m²	318,6	180.000		100%	57.348.000	136.848.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	46	1.500.000		100%	69.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	14	1.500.000		50%	10.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Tưởng,Phạm Thị Hà		9	22	648,3		648,0	0,3											Nhãn giống	đồng/m²	648,0	180.000		100%	116.640.000	116.640.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
81	**Lê Văn út,Lê Thị Hương**		4	1023					714,0	714,0	100,0 %	12	3	80.000	57.120.000	171.360.000	18.360.000	246.840.000								246.840.000	375.360.000
	Lê Văn út,Lê Thị Hương	Đỗ Thị Vàng thầu	4	1023	719,2		714,0	5,2											Nhãn giống	đồng/m²	714,0	180.000		100%	128.520.000	128.520.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
82	**Lê Văn Việt,Đương Thị Thành**		4	79					1.392,0	1.392,0	100,0 %	12	6	80.000	111.360.000	334.080.000	36.720.000	482.160.000								482.160.000	732.720.000
	Lê Văn Việt,Dương Thị Thành	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	79	1.412,6		1.392,0	20,6											Nhãn giống	đồng/m²	1.392,0	180.000		100%	250.560.000	250.560.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
83	**Lê Văn Vịnh**		4	87					585,0	726,0	80,6 %	12	6	80.000	46.800.000	140.400.000	36.720.000	223.920.000								223.920.000	300.510.000
	Lê Văn Vịnh	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	87	508,7		585,0	-76,3											Nhãn giống 30%	đồng/m²	175,5	180.000		100%	31.590.000	76.590.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	26	1.500.000		100%	39.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	8	1.500.000		50%	6.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
84	**Lê Văn Xuyên,Lê Thị Mây**		4	647					695,0	1.710,0	40,6 %	6	5	80.000	55.600.000	166.800.000	15.300.000	237.700.000								237.700.000	362.800.000
	Lê Văn Xuyên,Lê Thị Mây		4	647	715,4		695,0	20,4											Nhãn giống	đồng/m²	695,0	180.000		100%	125.100.000	125.100.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông` nghiệp																	
85	**Lê Văn Xuyền,Lê Thị Sớm**		4	649					418,0	1.026,0	40,7 %	6	3	80.000	33.440.000	100.320.000	9.180.000	142.940.000								142.940.000	218.180.000
	Lê Văn Xuyền,Lê Thị Sớm	Lê Văn Xuyên thầu	4	649	425,2		418,0	7,2											Nhãn giống	đồng/m²	418,0	180.000		100%	75.240.000	75.240.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
86	**Lê Văn Xuyền,Lê Thị Tốt**		4	648					556,0	1.368,0	40,6 %	6	7	80.000	44.480.000	133.440.000	21.420.000	199.340.000								199.340.000	299.420.000
	Lê Văn Xuyền,Lê Thị Tốt	Lê Thị Hoàn thầu	4	648	569,0		556,0	13,0											Nhãn giống	đồng/m²	556,0	180.000		100%	100.080.000	100.080.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
87	**Lê Xuân Giao,Lê Thị Che**		4	78					847,0	847,0	100,0 %	12	8	80.000	67.760.000	203.280.000	48.960.000	320.000.000								320.000.000	472.460.000
	Lê Xuân Giao,Lê Thị Che	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	78	855,9		847,0	8,9											Nhãn giống	đồng/m²	847,0	180.000		100%	152.460.000	152.460.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
88	**Lê Xuân Lữ,Đỗ Thị Vân**		4	1014					955,0	1.190,0	80,3 %	12	5	80.000	76.400.000	229.200.000	30.600.000	336.200.000								336.200.000	508.100.000
	Lê Xuân Lữ,Đỗ Thị Vân		4	1014	996,1		955,0	41,1											Nhãn giống	đồng/m²	955,0	180.000		100%	171.900.000	171.900.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
89	**Lê Xuân Nguyên,Lê Thị Tre**		5	9					885,0	2.052,0	43,1 %	6	5	80.000	70.800.000	212.400.000	15.300.000	298.500.000								298.500.000	457.800.000
	Lê Xuân Nguyên,Lê Thị Tre	Phạm Văn Vũ thầu	5	9	880,6		885,0	-4,4											Nhãn giống	đồng/m²	885,0	180.000		100%	159.300.000	159.300.000	
90	**Nguyễn Thị ấm,Đặng Văn Lâm**		4	351					611,0	1.026,0	59,6 %	6	3	80.000	48.880.000	146.640.000	9.180.000	204.700.000								204.700.000	314.680.000
	Nguyễn Thị ấm,Đặng Văn Lâm	Đỗ Văn Tuyến thầu	4	351	619,3		611,0	8,3											Nhãn giống	đồng/m²	611,0	180.000		100%	109.980.000	109.980.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
91	**Nguyễn Thị Bội**		4+9	108+21					885,0	1.026,0	86,3 %	12	3	80.000	70.800.000	212.400.000	18.360.000	301.560.000								301.560.000	436.488.000
	Nguyễn Thị Bội	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	108	497,8		497,0	0,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	149,1	180.000		100%	26.838.000	65.088.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	22	1.500.000		100%	33.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	7	1.500.000		50%	5.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Nguyễn Thị Bội		9	21	389,0		388,0	1,0											Nhãn giống	đồng/m²	388,0	180.000		100%	69.840.000	69.840.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
92	**Nguyễn Thị Cơi,Lê Xuân Định**		4	77					827,0	827,0	100,0 %	12	4	80.000	66.160.000	198.480.000	24.480.000	289.120.000								289.120.000	437.980.000
	Nguyễn Thị Cơi,Lê Xuân Định	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	77	829,4		827,0	2,4											Nhãn giống	đồng/m²	827,0	180.000		100%	148.860.000	148.860.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
93	**Nguyễn Thị Đức (Lê Xuân Lữ)**		4	1073					295,0	342,0	86,3 %	12	0	80.000	23.600.000	70.800.000	0	94.400.000								94.400.000	147.500.000
	Nguyễn Thị Đức	Lê Thị Hương thầu	4	1073	289,2		295,0	-5,8											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	53.100.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
94	**Nguyễn Thị Hải**		4	1072					310,0	366,0	84,7 %	12	1	80.000	24.800.000	74.400.000	6.120.000	105.320.000								105.320.000	161.120.000
	Nguyễn Thị Hải	Lê Thị Hương thầu	4	1072	313,6		310,0	3,6											Nhãn giống	đồng/m²	310,0	180.000		100%	55.800.000	55.800.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
95	**Nguyễn Thị My,Phạm Văn Hào**		4	322					695,0	1.710,0	40,6 %	6	5	80.000	55.600.000	166.800.000	15.300.000	237.700.000								237.700.000	362.800.000
	Nguyễn Thị My,Phạm Văn Hào	Nguyễn Huy Chuẩn thầu	4	322	696,2		695,0	1,2											Nhãn giống	đồng/m²	695,0	180.000		100%	125.100.000	125.100.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông` nghiệp				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
96	**Nguyễn Văn Dược,Lê Thị Thắng**		5+9	104+5					1.901,0	2.050,0	92,7 %	12	6	80.000	152.080.000	456.240.000	36.720.000	645.040.000								645.040.000	928.990.000
	Nguyễn Văn Dược,Lê Thị Thắng		5	104	1.197,2		1.170,0	27,2											Nhãn ăn quả đường kính >30cm	đồng/cây	40	4.500.000		100%	180.000.000	180.000.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Nguyễn Văn Dược,Lê Thị Thắng (Nguyễn Thị Thúy thầu đất)		9	5	785,3		731,0	54,3											Nhãn đường kính từ 20-30cm	đồng/cây	27	3.850.000		100%	103.950.000	103.950.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
97	**Nguyễn Văn Dươi, Phạm Thị Tươi**		4	94					837,0	1.265,0	66,2 %	6	6	80.000	66.960.000	200.880.000	18.360.000	286.200.000								286.200.000	395.148.000
	Nguyễn Văn Dươi	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	94	723,7		837,0	-113,3											Nhãn giống 30%	đồng/m²	251,1	180.000		100%	45.198.000	108.948.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	37	1.500.000		100%	55.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	11	1.500.000		50%	8.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
98	**Nguyễn Văn Giỏi**		1	24					684,0	684,0	100,0 %	12	3	80.000	54.720.000	164.160.000	18.360.000	237.240.000								237.240.000	360.360.000
	Nguyễn Văn Giỏi		1	24	684,5		684,0	0,5											Nhãn giống	đồng/m²	684,0	180.000		100%	123.120.000	123.120.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
99	**Nguyễn Văn Say,Phạm Thị Chanh**		4	158					956,0	956,0	100,0 %	12	4	80.000	76.480.000	229.440.000	24.480.000	330.400.000								330.400.000	502.480.000
	Nguyễn Văn Say,Phạm Thị Chanh	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	158	957,8		956,0	1,8											Nhãn giống	đồng/m²	956,0	180.000		100%	172.080.000	172.080.000	
																			Giống khoan	m	2	90.756		0%	0		
100	**Nguyễn Văn Thuyền,Lê Thị Trò**		4	76					581,0	581,0	100,0 %	12	2	80.000	46.480.000	139.440.000	12.240.000	198.160.000								198.160.000	273.034.000
	Nguyễn Văn Thuyền,Lê Thị Trò	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	76	578,2		581,0	-2,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	174,3	180.000		100%	31.374.000	74.874.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	25	1.500.000		100%	37.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	8	1.500.000		50%	6.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
101	**Phạm Quang Huấn,Hoàng Thị Phượng**		4	354					1.134,0	1.710,0	66,3 %	6	8	80.000	90.720.000	272.160.000	24.480.000	387.360.000								387.360.000	591.480.000
	Phạm Quang Huấn,Hoàng Thị Phượng	Ngô Thế Thanh thầu	4	354	1.135,8		1.134,0	1,8											Nhãn giống	đồng/m²	1.134,0	180.000		100%	204.120.000	204.120.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
102	**Phạm Thị Bằng**		4	1055					616,0	616,0	100,0 %	12	4	80.000	49.280.000	147.840.000	24.480.000	221.600.000								221.600.000	332.480.000
	Phạm Thị Bằng	Lê Thị Huyền thầu	4	1055	659,7		616,0	43,7											Nhãn giống	đồng/m²	616,0	180.000		100%	110.880.000	110.880.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
103	**Phạm Thị Đua**		4	596					1.119,0	1.193,0	93,8 %	12	4	80.000	89.520.000	268.560.000	24.480.000	382.560.000								382.560.000	583.980.000
	Phạm Thị Đua	Đỗ Văn Chiến thầu	4	596	1.175,6		1.119,0	56,6											Nhãn giống	đồng/m²	1.119,0	180.000		100%	201.420.000	201.420.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
104	**Phạm Văn Chinh,Lê Thị Dung**		4	340					716,0	1.368,0	52,3 %	6	8	80.000	57.280.000	171.840.000	24.480.000	253.600.000								253.600.000	382.480.000
	Phạm Văn Chinh,Lê Thị Dung		4	340	720,8		716,0	4,8											Nhãn giống	đồng/m²	716,0	180.000		100%	128.880.000	128.880.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
105	**Phạm Văn Chinh,Lê Thị Dung**		5	85					295,0	342,0	86,3 %	12	0	80.000	23.600.000	70.800.000	0	94.400.000								94.400.000	138.650.000
	Phạm Văn Chinh,Lê Thị Dung	Lê Thị Hoàn thầu	5	85	300,3		295,0	5,3											Bưởi giống	đồng/m²	295,0	150.000		100%	44.250.000	44.250.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																	
106	**Phạm Văn Lương,Lê Thị Hồng,Nguyễn Thị Năm**		4	642					877,4	2.052,0	42,8 %	6	7	80.000	70.192.000	210.576.000	21.420.000	302.188.000								302.188.000	460.120.000
	Phạm Văn Lương,Lê Thị Hồng, Nguyễn Thị Năm	Lê Văn Oanh thầu	4	642	879,8		877,4	2,4											Nhãn giống	đồng/m²	877,4	180.000		100%	157.932.000	157.932.000	
107	**Phạm Văn Minh,Đỗ Thị Huê**		4	342					700,0	2.565,0	27,3 %	5	8	80.000	56.000.000	168.000.000	20.400.000	244.400.000								244.400.000	370.400.000
	Phạm Văn Minh,Đỗ Thị Huê	Trần Văn Doanh thầu	4	342	703,8		700,0	3,8											Nhãn giống	đồng/m²	700,0	180.000		100%	126.000.000	126.000.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
108	**Phạm Văn San,Lê Thị Ngân**		4	355	549,6				539,4	1026,00	52,6 %	6	7	80.000	43.152.000	129.456.000	21.420.000	194.028.000								194.028.000	291.120.000
	Phạm Văn San,Lê Thị Ngân	Ngô Thế Thanh thầu	4	355	549,6		539,4	10,2											Nhãn giống	đồng/m²	539,4	180.000		100%	97.092.000	97.092.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
109	**Phạm Văn Thủy,Tràng Thị Hồng**		4+9	363+31					1.292,0	1.368,0	94,4 %	12	4	80.000	103.360.000	310.080.000	24.480.000	437.920.000								437.920.000	660.110.000
	Phạm Văn Thủy,Tràng Thị Hồng	Nguyễn Văn Thanh thầu	4	363	843,2		828,0	15,2											Nhãn giống	đồng/m²	828,0	180.000		100%	149.040.000	149.040.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Phạm Văn Thủy,Tràng Thị Hồng	Con trai: Phạm Thế Huỳnh	9	31	487,8		464,0	23,8											Nhãn đường kính 27cm	đồng/cây	19	3.850.000		100%	73.150.000	73.150.000	
																			Nhãn đường kính 27cm	đồng/cây	0	3.850.000		50%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
110	**Phan Thị Nhinh,Lê Văn Thoát**		4	117+1057					622,0	684,0	90,9 %	12	6	80.000	49.760.000	149.280.000	36.720.000	235.760.000								235.760.000	332.534.000
	Phan Thị Nhinh,Lê Văn Thoát	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	117	311,8		311,0	0,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	93,3	180.000		100%	16.794.000	40.794.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	14	1.500.000		100%	21.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	4	1.500.000		50%	3.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
	Phan Thị Nhinh,Lê Văn Thoát	Lê Văn Sở làm	4	1057	312,5		311,0	1,5											Nhãn giống	đồng/m²	311,0	180.000		100%	55.980.000	55.980.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
111	**Trần Thị Thuận,Lê Viết Thoã**		4+9	64+41					1.475,0	1.710,0	86,3 %	12	5	80.000	118.000.000	354.000.000	30.600.000	502.600.000								502.600.000	751.900.000
	Trần Thị Thuận,Lê Viết Thoà	Đỗ Văn Ba thầu đất	4	64	939,7		935,0	4,7											Nhãn giống	đồng/m²	935,0	180.000		100%	168.300.000	168.300.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Trần Thị Thuận,Lê Viết Thoà	Phạm Văn Đảm thầu đất	9	41	542,2		540,0	2,2											Vú sữa giống	đồng/m²	540,0	150.000		100%	81.000.000	81.000.000	
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
112	**Dương Văn Mâu**		5	54					342,0	342,0	100,0 %	12	6	80.000	27.360.000	82.080.000	36.720.000	146.160.000								146.160.000	218.160.000
	Dương Văn Mâu	Đỗ Thị Lương thầu đất	5	54	350,7		342,0	8,7											Nhãn đường kính >30cm	đồng/cây	14	4.500.000		100%	63.000.000	72.000.000	
																			Nhãn đường kính >30cm	đồng/cây	4	4.500.000		50%	9.000.000		
																			Nhãn đường kính >30cm	đồng/cây	22	4.500.000		0%	0		
																			Giống khoan	m	1	90.756		0%	0		
113	**Trần Thị Thủy**		4	337					539,4	1.026,0	52,6 %	6	3	80.000	43.152.000	129.456.000	9.180.000	181.788.000								181.788.000	278.880.000
	Trần Thị Thủy	Trần Văn Doanh thầu	4	337	545,3		539,4	5,9											Nhãn giống	đồng/m²	539,4	180.000		100%	97.092.000	97.092.000	

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																	
114	**Lê Văn Kiện,Lê Thị Vụ**		**4+9**	**113+11+17**					**2.252,0**	**2.394,0**	**94,1 %**	**12**	**10**	**80.000**	**180.160.000**	**540.480.000**	**61.200.000**	**781.840.000**								**781.840.000**	**1.119.730.000**
	Lê Văn Kiện,Lê Thị Vụ	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	113	1.347,4		1.345,0	2,4											Nhãn giống 30%	đồng/m²	403,5	180.000		100%	72.630.000	**174.630.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	59	1.500.000		100%	88.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	18	1.500.000		50%	13.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Kiện,Lê Thị Vụ		9	11	982,0		907,0	75,0											Nhãn giống	đồng/m²	907,0	180.000		100%	163.260.000	**163.260.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
115	**Lê Văn Đô,Nguyễn Thị Vãng**		**5**	**48**					**1.190,0**	**1.194,0**	**99,7 %**	**12**	**3**	**80.000**	**95.200.000**	**285.600.000**	**18.360.000**	**399.160.000**								**399.160.000**	**552.840.000**
	Lê Văn Đô,Nguyễn Thị Vãng		5	48	1.257,2		1.190,0	67,2											Nhãn đường kính >30cm	đồng/cây	10	4.500.000		100%	45.000.000	**153.680.000**	
																			Nhãn đường kính 20 - 30cm	đồng/cây	20	3.850.000		100%	77.000.000		
																			Bưởi đường kính 7-12 cm	đồng/cây	22	1.800.000		80%	31.680.000		
																			Bưởi đường kính 7-12 cm	đồng/cây	0	1.380.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
116	**Lê Văn Điệp,Nguyễn Thị Dung**		**4**	**114**					**500,0**	**500,0**	**100,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**40.000.000**	**120.000.000**	**18.360.000**	**178.360.000**								**178.360.000**	**243.610.000**
	Lê Văn Điệp,Nguyễn Thị Dung	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	114	501,0		500,0	1,0											Nhãn giống 30%	đồng/m²	150,0	180.000		100%	27.000.000	**65.250.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	22	1.500.000		100%	33.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	7	1.500.000		50%	5.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
117	**Lê Thị Hoà (Bùi)**		**4**	**345**					**295,0**	**684,0**	**43,1 %**	**6**	**2**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**6.120.000**	**100.520.000**								**100.520.000**	**153.620.000**
	Lê Thị Hoà	Ngô Thế Thanh thầu	4	345	305,2		295,0	10,2											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
118	**Lê Văn Quang, Lê Thị Dịu**		**9**	**16**					**396,0**	**396,0**	**100,0**	**12,0**	**3**	**80.000**	**31.680.000**	**95.040.000**	**18.360.000**	**145.080.000**								**145.080.000**	**216.360.000**
	Lê Văn Quang, Lê Thị Dịu nhận chuyển nhượng của Lê Văn Điệp		9	16	414,2		396,0	18,2											Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000		100%	71.280.000	**71.280.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
																			Hàng rào, thép gai	m2	60	0		0%	0		
119	**Nguyễn Thị Bông**		**5**	**55**					**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**6.120.000**	**115.560.000**								**115.560.000**	**165.090.000**
	Nguyễn Thị Bông	Nguyễn Văn Thạch thầu đất	5	55	342,5		342,0	0,5											Cam đường canh đường kính 7-12cm 50%	đồng/cây	11	1.500.000		100%	16.500.000	**49.530.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	3	1.500.000		50%	2.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Nhãn giống 50%	đồng/m²	171,0	180.000		100%	30.780.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
120	**Hoàng Văn Bẩy,Lê Thị Phương**		**4+5**	**655+91**					**1.146,0**	**1.368,0**	**83,8 %**	**12**	**4**	**80.000**	**91.680.000**	**275.040.000**	**24.480.000**	**391.200.000**								**391.200.000**	**597.480.000**
	Hoàng Văn Bẩy,Lê Thị Phương	Lê Văn Tạo thầu đất	4	655	569,6		556,0	13,6											Nhãn giống	đồng/m²	556,0	180.000		100%	100.080.000	**100.080.000**	
	Hoàng Văn Bẩy,Lê Thị Phương	Lê Văn Sáp thầu đất	5	91	583,6		590,0	-6,4											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000		100%	106.200.000	**106.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																	
	Trần Thị Cánh,Lê Văn Dung		**1**	**33**					**927,0**	**950,0**	**97,6 %**	**12**	**5**	**80.000**	**74.160.000**	**222.480.000**	**30.600.000**	**327.240.000**								**327.240.000**	**447.798.000**
121	Trần Thị Cánh,Lê Văn Dung	Nguyễn Văn Mạnh thầu	1	33	941,4		927,0	14,4											Nhãn giống 30%	đồng/m²	278,1	180.000		100%	50.058.000	**120.558.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	41	1.500.000		100%	61.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	12	1.500.000		50%	9.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Khiêm,Nguyễn Thị Chính		**9**	**24**					**1.180,0**	**1.368,0**	**86,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**94.400.000**	**283.200.000**	**24.480.000**	**402.080.000**								**402.080.000**	**581.318.000**
122	Lê Văn Khiêm,Nguyễn Thị Chính	Nguyễn Văn Mạnh thầu					662,0												Nhãn giống 30%	đồng/m²	198,6	180.000		100%	35.748.000	**85.998.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	29	1.500.000		100%	43.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	9	1.500.000		50%	6.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Khiêm,Nguyễn Thị Chính	Lê Văn Quyết thầu đất	9	24	519,2		518,0	1,2											Nhãn giống	đồng/m²	518,0	180.000		100%	93.240.000	**93.240.000**	
	Lê Anh Đát,Lê Thị Thanh		**1+9**	**38+25**					**1.770,0**	**2.050,0**	**86,3 %**	**12**	**8**	**80.000**	**141.600.000**	**424.800.000**	**48.960.000**	**615.360.000**								**615.360.000**	**898.476.000**
123	Lê Anh Đát,Lê Thị Thanh	Nguyễn Văn Mạnh thầu	1	38	741,7		734,0	7,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	220,2	180.000		100%	39.636.000	**96.636.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	33	1.500.000		100%	49.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	10	1.500.000		50%	7.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Anh Đát,Lê Thị Thanh	Lê Quang Trường - Hoàng Văn Phúc thầu đất	9	25	1.036,4		1.036,0	0,4											Nhãn giống	đồng/m²	1.036,0	180.000		100%	186.480.000	**186.480.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Chanh		**1**	**34**					**604,0**	**604,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**48.320.000**	**144.960.000**	**6.120.000**	**199.400.000**								**199.400.000**	**278.516.000**
124	Lê Thị Chanh (Ngà)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	1	34	604,1		604,0												Nhãn giống 30%	đồng/m²	181,2	180.000		100%	32.616.000	**79.116.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	27	1.500.000		100%	40.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	8	1.500.000		50%	6.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Nguyễn Văn Cửu,Lê Thị Viễn		**4**	**163**					**790,0**	**961,0**	**82,2 %**	**12**	**1**	**80.000**	**63.200.000**	**189.600.000**	**6.120.000**	**258.920.000**								**258.920.000**	**401.120.000**
125	Nguyễn Văn Cửu,Lê Thị Viễn	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	163	781,6		790,0	-8,4											Nhãn giống	đồng/m²	790,0	180.000		100%	142.200.000	**142.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Xuân Đoạt,Đỗ Thị Lương		**4**	**177**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**24.480.000**	**243.360.000**								**243.360.000**	**332.046.000**
126	Lê Xuân Đoạt,Đỗ Thị Lương	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	177	650,1		684,0	-33,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	205,2	180.000		100%	36.936.000	**88.686.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	30	1.500.000		100%	45.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	9	1.500.000		50%	6.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông' nghiệp																
127	**Lê Văn Vang,Hoàng Thị Chuyển**		**4**	**176**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**36.720.000**	**255.600.000**								**255.600.000**	**344.286.000**
	Lê Văn Vang,Hoàng Thị Chuyển	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	176	653,1		684,0	-30,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	205,2	180.000		100%	36.936.000	**88.686.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	30	1.500.000		100%	45.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	9	1.500.000		50%	6.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
128	**Lê Thị Thanh (Cường)**		**4**	**174**					**603,0**	**684,0**	**88,2 %**	**12**	**1**	**80.000**	**48.240.000**	**144.720.000**	**6.120.000**	**199.080.000**								**199.080.000**	**278.142.000**
	Lê Thị Thanh (Cường)	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	174	578,9		603,0	-24,1											Nhãn giống 30%	đồng/m²	180,9	180.000		100%	32.562.000	**79.062.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	27	1.500.000		100%	40.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	8	1.500.000		50%	6.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
129	**Lê Văn Luật,Lê Thị Lý**		**1+9**	**35+27**					**1.768,0**	**2.052,0**	**86,2 %**	**12**	**7**	**80.000**	**141.440.000**	**424.320.000**	**42.840.000**	**608.600.000**								**608.600.000**	**877.724.000**
	Lê Văn Luật,Lê Thị Lý		1	35	998,9		991,0	7,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	297,3	180.000		100%	53.514.000	**129.264.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	44	1.500.000		100%	66.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	13	1.500.000		50%	9.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
	Lê Văn Luật,Lê Thị Lý	Hoàng Văn Phúc thầu đất	9	27	845,7		777,0	68,7											Nhãn giống	đồng/m²	777,0	180.000		100%	139.860.000	**139.860.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
																			Lưới đen	m2	2	0		0%	0		
																			Khung sắt	m	150	0			0		
																			Lưới B40	m2	1500	0		0%	0		
130	**Lê Văn Được,Lê Thị Chính**		**4**	**165**					**1.065,0**	**1.200,0**	**88,8 %**	**12**	**5**	**80.000**	**85.200.000**	**255.600.000**	**30.600.000**	**371.400.000**								**371.400.000**	**563.100.000**
	Lê Văn Được,Lê Thị Chính	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	165	1.046,1		1.065,0	-18,9											Nhãn giống	đồng/m²	1.065,0	180.000		100%	191.700.000	**191.700.000**	
131	**Lê Văn Anh,Nguyễn Thị Hôm**		**4**	**171**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**18.360.000**	**237.240.000**								**237.240.000**	**325.926.000**
	Lê Văn Anh,Nguyễn Thị Hôm	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	171	663,6		684,0	-20,4											Nhãn giống 30%	đồng/m²	205,2	180.000		100%	36.936.000	**88.686.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	30	1.500.000		100%	45.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	9	1.500.000		50%	6.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
132	**Lê Thị Hoà (Huynh)**		**4**	**169**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**36.720.000**	**255.600.000**								**255.600.000**	**344.286.000**
	Lê Thị Hoà	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	169	584,4		684,0	-99,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	205,2	180.000		100%	36.936.000	**88.686.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	30	1.500.000		100%	45.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	9	1.500.000		50%	6.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
133	**Hoàng Thị Cong**		**4**	**162**					**1.435,0**	**1.435,0**	**100,0 %**	**12**	**6**	**80.000**	**114.800.000**	**344.400.000**	**36.720.000**	**495.920.000**								**495.920.000**	**682.160.000**
	Hoàng Thị Cong	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	162	1.428,2		1.435,0	-6,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	430,5	180.000		100%	77.490.000	**186.240.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	63	1.500.000		100%	94.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	19	1.500.000		50%	14.250.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
134	**Dương Thị Hiên**		4	175					651,0	684,0	95,2 %	12	1	80.000	52.080.000	156.240.000	6.120.000	214.440.000								214.440.000	299.844.000
	Dương Thị Hiên	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	175	647,4		651,0	-3,6											Nhãn giống 30%	đồng/m²	195,3	180.000		100%	35.154.000	85.404.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	29	1.500.000		100%	43.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	9	1.500.000		50%	6.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
135	**Dương Thị Khuyên (Lan)**		4	173					590,0	684,0	86,3 %	12	1	80.000	47.200.000	141.600.000	6.120.000	194.920.000		-		-				194.920.000	271.780.000
	Dương Thị Khuyên (Lan)	Nguyễn văn Tiến thầu	4	173	569,1		590,0	-20,9											Nhãn giống 30%	đồng/m²	177,0	180.000		100%	31.860.000	76.860.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	26	1.500.000		100%	39.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	8	1.500.000		50%	6.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	2	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m		90.756		0%	0		
136	**Nguyễn Văn Lưu,Lê Thị Hồng (Hà)**		4	167					542,0	684,0	79,2 %	12	4	80.000	43.360.000	130.080.000	24.480.000	197.920.000								197.920.000	295.480.000
	Nguyễn Văn Lưu,Lê Thị Hồng (Hà)	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	167	535,6		542,0	-6,4											Nhãn giống	đồng/m²	542,0	180.000		100%	97.560.000	97.560.000	
137	**Nguyễn Văn Thạch,Lê Thị Ngọc**		4	172					543,0	684,0	79,4 %	12	4	80.000	43.440.000	130.320.000	24.480.000	198.240.000								198.240.000	295.980.000
	Nguyễn Văn Thạch,Lê Thị Ngọc	Nguyễn văn Tiến thầu	4	172	523,6		543,0	-19,4											Nhãn giống	đồng/m²	543,0	180.000		100%	97.740.000	97.740.000	
138	**Nguyễn Văn Dưới,Đỗ Thị Thêu**		4	168					684,0	684,0	100,0 %	12	6	80.000	54.720.000	164.160.000	36.720.000	255.600.000								255.600.000	378.720.000
	Nguyễn Văn Dưới,Đỗ Thị Thêu	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	168	668,9		684,0	-15,1											Nhãn giống	đồng/m²	684,0	180.000		100%	123.120.000	123.120.000	
139	**Hoàng Thị Rào**		27	19					755,0	1.710,0	44,2 %	6	4	80.000	60.400.000	181.200.000	12.240.000	253.840.000								253.840.000	389.740.000
	Hoàng Thị Rào	Lê Thị Hải thầu đất	27	19	1.013,7		755,0	258,7											Nhãn giống	đồng/m²	755,0	180.000		100%	135.900.000	135.900.000	
140	**Nguyễn Thị Doãn**		4	313					746,0	934,0	79,9 %	12	4	80.000	59.680.000	179.040.000	24.480.000	263.200.000								263.200.000	360.484.000
	Nguyễn Thị Doãn		4	313	741,3		746,0	-4,7											Nhãn giống 30%	đồng/m²	223,8	180.000		100%	40.284.000	97.284.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	33	1.500.000		100%	49.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	10	1.500.000		50%	7.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
141	**Lê Thị Chanh**		4	124+1064	333,9				664,0	684,0	97,1 %	12	4	80.000	53.120.000	159.360.000	24.480.000	236.960.000								236.960.000	339.638.000
	Lê Thị Chanh (Năm)		4	124	333,9		342,0	-8,1											Nhãn giống 30%	đồng/m²	102,6	180.000		100%	18.468.000	44.718.000	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	15	1.500.000		100%	22.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	5	1.500.000		50%	3.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Chanh (Năm)	Lê Thị Hương thầu	4	1064	310,1		322,0	-11,9											Nhãn giống	đồng/m²	322,0	180.000		100%	57.960.000	57.960.000	
142	**Dương Văn Thắng,Dương Thị Cời**		4	155+156					1.290,0	1.368,0	94,3 %	12	4	80.000	103.200.000	309.600.000	24.480.000	437.280.000								437.280.000	669.480.000
	Dương Văn Thắng,Dương Thị Cời	Trần Thị Thuỳ thầu	4	155	734,4		731,0	3,4											Nhãn giống	đồng/m²	731,0	180.000		100%	131.580.000	131.580.000	
																			Giếng khoan	m	2	90.756		0%	0		
	Dương Văn Thắng,Dương Thị Cời (Tâm)	Trần Thị Thuỳ thầu	4	156	562,3		559,0	3,3											Nhãn giống	đồng/m²	559,0	180.000		100%	100.620.000	100.620.000	
																			Giếng khoan	m	2	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BĐXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông' nghiệp				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
143	**Lê Văn Chiến,Vũ Thị Tám**		**4**	**319**					**342,0**	**342,0**	**100,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**18.360.000**	**127.800.000**								**127.800.000**	**189.360.000**
	Lê Văn Chiến,Vũ Thị Tám	Lê Văn Sáp thầu	4	319	337,6		342,0	-4,4											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	**61.560.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
144	**Lê Thị Đường**		**4**	**644**					**589,6**	**1.368,0**	**43,1 %**	**6**	**6**	**80.000**	**47.168.000**	**141.504.000**	**18.360.000**	**207.032.000**								**207.032.000**	**313.160.000**
	Lê Thị Đường	Lê Thị Lan thầu	4	644	580,5		589,6	-9,1											Nhãn giống	đồng/m²	589,6	180.000		100%	106.128.000	**106.128.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
145	**Phạm Văn Đệ (Hoà, Huấn)**		**4**	**641**					**1.066,0**	**2.062,0**	**51,7 %**	**6**	**7**	**80.000**	**85.280.000**	**255.840.000**	**21.420.000**	**362.540.000**								**362.540.000**	**554.420.000**
	Phạm Văn Đệ (Hoà, Huấn)		4	641	879,8		1.066,0	-186,2											Nhãn giống	đồng/m²	1.066,0	180.000		100%	191.880.000	**191.880.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
146	**Lê Thị Hương,Dương Văn Hải**		**4**	**120+1060**					**684,0**	**684,0**	**100,0 %**	**12**	**1**	**80.000**	**54.720.000**	**164.160.000**	**6.120.000**	**225.000.000**								**225.000.000**	**331.278.000**
	Lê Thị Hương,Dương Văn Hải	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	120	343,4		342,0	1,4											Nhãn giống 30%	đồng/m²	102,6	180.000		100%	18.468.000	**44.718.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	15	1.500.000		100%	22.500.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	5	1.500.000		50%	3.750.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Hương,Dương Văn Hải		4	1060	342,3		342,0	0,3											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	**61.560.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
147	**Lê Thị Tít,Lê Văn Sừng**		**4**	**755**					**733,0**	**945,0**	**77,6 %**	**12**	**4**	**80.000**	**58.640.000**	**175.920.000**	**24.480.000**	**259.040.000**								**259.040.000**	**390.980.000**
	Lê Thị Tít,Lê Văn Sừng	Đỗ Thị Vừng thầu	4	755	733,4		733,0	0,4											Nhãn giống	đồng/m²	733,0	180.000		100%	131.940.000	**131.940.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
148	**Lê Văn Thung,Lê Thị Anh**		**4**	**297+754**					**1.425,0**	**1.425,0**	**100,0 %**	**12**	**9**	**80.000**	**114.000.000**	**342.000.000**	**55.080.000**	**511.080.000**								**511.080.000**	**742.830.000**
	Lê Văn Thung,Lê Thị Anh	Nguyễn Văn Mạnh thầu	4	297	497,2		500	-2,8											Nhãn giống 30%	đồng/m²	150,0	180.000		100%	27.000.000	**65.250.000**	
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	22	1.500.000		100%	33.000.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	7	1.500.000		50%	5.250.000		
																			Cam đường canh đường kính 7-12cm	đồng/cây	0	1.500.000		0%	0		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Thung,Lê Thị Anh	Đỗ Thị Vàng thầu	4	754	929,5		925,0	4,5											Nhãn giống	đồng/m²	925,0	180.000		100%	166.500.000	**166.500.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
149	**Lê Văn Măng,Lê Thị Hoà**		**4**	**1075**					**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**0**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**0**	**94.400.000**								**94.400.000**	**147.500.000**
	Lê Văn Măng,Lê Thị Hoà	Lê Thị Hương thầu	4	1075	299,2		295,0	4,2											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
150	**Hoàng Văn Đoan, Lê Thị Mùi**		**4**	**482**					**680,0**	**2.052,0**	**33,1 %**	**6**	**6**	**80.000**	**54.400.000**	**163.200.000**	**18.360.000**	**235.960.000**								**235.960.000**	**358.360.000**
	Hoàng Văn Đoan, Lê Thị Mùi		4	482	693,7		680,0	13,7											Nhãn giống	đồng/m²	680,0	180.000		100%	122.400.000	**122.400.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
151	**Lê Văn Cháng,Lê Thị Thắng**		4	1054					1.052,0	1.197,0	87,9 %	12	9	80.000	84.160.000	252.480.000	55.080.000	391.720.000								391.720.000	606.695.000
	Lê Văn Cháng,Lê Thị Thắng		4	1054	1.069,4		1.052,0	17,4											Nhãn đk>30cm	đồng/cây	30	4.500.000		100%	135.000.000	214.975.000	
																			Nhãn ĐK 20 -30 cm	đồng/cây	12	3.850.000		100%	46.200.000		
																			Nhãn ĐK 20 -30 cm	đồng/cây	13	3.850.000		50%	25.025.000		
																			Nhãn ĐK 20 -31 cm	đồng/cây	22	3.850.000		0%	0		
																			Lá Dong 700 m2	đồng/m²	700	12.500		100%	8.750.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
152	**Lê Đức Chính,Nguyễn Thị Liên**		4	757					763,0	952,0	80,1 %	12	3	80.000	61.040.000	183.120.000	18.360.000	262.520.000								262.520.000	422.270.000
	Lê Đức Chính,Nguyễn Thị Liên		4	757	834,9		763,0	71,9											Nhãn lâu năm ĐK >30cm	đồng/cây	31	4.500.000		100%	139.500.000	159.750.000	
																			Nhãn lâu năm ĐK >30cm	đồng/cây	9	4.500.000		50%	20.250.000		
																			Giếng khoan	m	2	90.756		0%	0		
153	**Phạm Văn Thắng,Lê Thị Diễm**		4	646					836,0	2.052,0	40,7 %	6	6	80.000	66.880.000	200.640.000	18.360.000	285.880.000								285.880.000	436.360.000
	Phạm Văn Thắng,Lê Thị Diễm		4	646	858,0		836,0	22,0											Nhãn giống	đồng/m²	836,0	180.000		100%	150.480.000	150.480.000	
154	**Lê Văn Xuyên,Vũ Thị Lơ**		4	653					695,0	1.710,0	40,6 %	6	4	80.000	55.600.000	166.800.000	12.240.000	234.640.000								234.640.000	359.740.000
	Lê Văn Xuyên,Vũ Thị Lơ	Lê Thị Hoàn thầu	4	653	708,3		695,0	13,3											Nhãn giống	đồng/m²	695,0	180.000		100%	125.100.000	125.100.000	
155	**Lê Ngọc Thơm, Lê Thị Duyên Hải**		4	483					590,0	1.710,0	34,5 %	6	5	80.000	47.200.000	141.600.000	15.300.000	204.100.000								204.100.000	310.300.000
	Lê Ngọc Thơm, Lê Thị Duyên Hải		4	483	584,3		590,0	-5,7											Nhãn giống	đồng/m²	590,0	180.000		100%	106.200.000	106.200.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
156	**Hoàng Thị Kế,Hoàng Hiền**		4	658					556,0	1.368,0	40,6 %	6	4	80.000	44.480.000	133.440.000	12.240.000	190.160.000								190.160.000	301.360.000
	Hoàng Thị Kế,Hoàng Hiền	Phạm Văn Vũ thầu	4	658	562,5		556,0	6,5											Hoa lyli	đồng/m²	556,0	200.000		100%	111.200.000	111.200.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
157	**Lê Văn Chính,Đặng Thị Dung**		4	601					1.488,0	1.653,0	90,0 %	12	6	80.000	119.040.000	357.120.000	36.720.000	512.880.000								512.880.000	810.480.000
	Lê Văn Chính,Đặng Thị Dung	Hoàng Văn Dân thầu	4	601	1.535,3		1.488,0	47,3											Hoa lyli	đồng/m²	1.488,0	200.000		100%	297.600.000	297.600.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
158	**Lê Văn Thập,Dương Thị Thảo**		4	1046					865,0	1.077,0	80,3 %	12	5	80.000	69.200.000	207.600.000	30.600.000	307.400.000								307.400.000	480.400.000
	Lê Văn Thập,Dương Thị Thảo	Thắm Hùng làm	4	1046	898,7		865,0	33,7											Hoa lily	đồng/m²	865,0	200.000		100%	173.000.000	173.000.000	
159	**Lê Xuân Tính,Lê Thị Chắc**		4	357					1.328,6	2.394,0	55,5 %	6	8	80.000	106.288.000	318.864.000	24.480.000	449.632.000								449.632.000	715.352.000
	Lê Xuân Tính,Lê Thị Chắc	Nguyễn Thị Vân thầu	4	357	1.366,2		1.328,6	37,6											Hoa lyli	đồng/m²	1.328,6	200.000		100%	265.720.000	265.720.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
160	**Nguyễn Thị Gái (Lê Thị Chi)**		4	359					539,4	1.026,0	52,6 %	6	1	80.000	43.152.000	129.456.000	3.060.000	175.668.000								175.668.000	283.548.000
	Nguyễn Thị Gái	Nguyễn Thị Vân thầu	4	359	551,1		539,4	11,7											Hoa lyli	đồng/m²	539,4	200.000		100%	107.880.000	107.880.000	
161	**Nguyễn Văn Mích,Lê Thị Nghê**		1+9	26+7					1.180,0	1.368,0	86,3 %	12	6	80.000	94.400.000	283.200.000	36.720.000	414.320.000								414.320.000	636.360.000
	Nguyễn Văn Mích,Lê Thị Nghê		1	26	688,0		698,0	-10,0											Nhãn giống	đồng/m²	698,0	180.000		100%	125.640.000	125.640.000	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Nguyễn Văn Mích,Lê Thị Nghê	Lê Thị Hải thầu đất	9	7	548,5		482,0	66,5											Hoa lyli	đồng/m²	482,0	200.000		100%	96.400.000	96.400.000	
162	**Nguyễn Văn Thanh,Lê Thị Vang**		4	1047					1.040,0	1.255,0	82,9 %	12	6	80.000	83.200.000	249.600.000	36.720.000	369.520.000								369.520.000	577.520.000
	Nguyễn Văn Thanh,Lê Thị Vang	Thắm Hùng làm	4	1047	1.059,5		1.040,0	19,5											Hoa lily	đồng/m²	1.040,0	200.000		100%	208.000.000	208.000.000	

STT	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông' nghiệp																	
	Phạm Văn Trị,Trần Thị Tuyết		**4+9**	**362+30**					**1.553,0**	**1.710,0**	**90,8 %**	**12**	**4**	**80.000**	**124.240.000**	**372.720.000**	**24.480.000**	**521.440.000**								**521.440.000**	**812.560.000**
163	Phạm Văn Trị,Trần Thị Tuyết	Nguyễn Văn Thanh thầu đất	4	362	1.010,6		974,0	36,6											Nhãn giống	đồng/m²	974,0	180.000		100%	175.320.000	**175.320.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Phạm Văn Trị,Trần Thị Tuyết	Lê Văn Hùng thầu đất	9	30	605,0		579,0	26,0											Hoa lily	đồng/m²	579,0	200.000		100%	115.800.000	**115.800.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
164	**Hoàng Thị Quất**		**5+9**	**99+1**					**1.009,0**	**1.197,0**	**84,3 %**	**12**	**3**	**80.000**	**80.720.000**	**242.160.000**	**18.360.000**	**341.240.000**								**341.240.000**	**531.600.000**
	Hoàng Thị Quất		5	99	576,8		572,0	4,8											Nhãn giống	đồng/m²	572,0	180.000		100%	102.960.000	**102.960.000**	
																			Giếng khoan	m	2	90.756		0%	0		
	Hoàng Thị Quất	Lê Thị Hải thầu đất	9	1	458,9		437,0	21,9											Hoa lyli	đồng/m²	437,0	200.000		100%	87.400.000	**87.400.000**	
165	**Lê Thị Tính (Khung) (Lê Văn Tưởng)**		**4+9**	**367+37**					**1.524,0**	**1.710,0**	**89,1 %**	**12**	**3**	**80.000**	**121.920.000**	**365.760.000**	**18.360.000**	**506.040.000**								**506.040.000**	**791.160.000**
	Lê Thị Tính (Khung) (Lê Văn Tưởng)	Trần Văn Sơn thầu	4	367	984,6		984,0	0,6											Nhãn giống	đồng/m²	984,0	180.000		100%	177.120.000	**177.120.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Thị Tính (Khung)	Lê Văn Tưởng	9	37	567,8		540,0	27,8											Hoa lyli	đồng/m²	540,0	200.000		100%	108.000.000	**108.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
166	**Trần Thị Đinh,Lê Hoa Liên**		**4**	**590**					**925,0**	**915,0**	**101,1 %**	**12**	**9**	**80.000**	**74.000.000**	**222.000.000**	**55.080.000**	**351.080.000**								**351.080.000**	**536.080.000**
	Trần Thị Đinh,Lê Hoa Liên	Nguyễn Văn Đào thầu	4	590	983,4		925,0	58,4											Hoa lily	đồng/m²	925,0	200.000		100%	185.000.000	**185.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
167	**Lê Văn Xin,Lê Thị Phong**		**4**	**166**					**980,0**	**1.193,0**	**82,1 %**	**12**	**5**	**80.000**	**78.400.000**	**235.200.000**	**30.600.000**	**344.200.000**								**344.200.000**	**540.200.000**
	Lê Văn Xin,Lê Thị Phong		4	166	958,9		980,0	-21,1											Hoa lily	đồng/m²	980,0	200.000		100%	196.000.000	**196.000.000**	
168	**Nguyễn Văn Máng,Nguyễn Thị Vương**		**4**	**164**					**958,0**	**958,0**	**100,0 %**	**12**	**4**	**80.000**	**76.640.000**	**229.920.000**	**24.480.000**	**331.040.000**								**331.040.000**	**522.640.000**
	Nguyễn Văn Máng,Nguyễn Thị Vương	Nguyễn Văn Tiến thầu	4	164	947,8		958,0	-10,2											Hoa lyli	đồng/m²	958,0	200.000		100%	191.600.000	**191.600.000**	
169	**Lê Văn Thêm,Lê Thị Cót**		**5+9**	**105+6**					**2.004,0**	**2.050,0**	**97,8 %**	**12**	**6**	**80.000**	**160.320.000**	**480.960.000**	**36.720.000**	**678.000.000**								**678.000.000**	**956.700.000**
	Lê Văn Thêm,Lê Thị Cót		5	105	1.267,0		1.272,0	-5,0											Bưởi đường kính 7-12 cm	đồng/cây	64	1.800.000	180	100%	115.200.000	**132.300.000**	
																			Bưởi đường kính 7-12 cm	đồng/cây	19	1.800.000		50%	17.100.000		
																			Bưởi đường kính 7-12 cm	đồng/cây	97,0	1.800.000		0%	0		
	Lê Văn Thêm,Lê Thị Cót	Lê Thị Hải thầu đất	9	6	790,7		732,0	58,7											Hoa lily	đồng/m²	732,0	200.000		100%	146.400.000	**146.400.000**	
170	**Lê Văn Tưởng,Đỗ Thị Lân**		**9+4**	**36+57**					**1.475,0**	**1.710,0**	**86,3 %**	**12**	**5**	**80.000**	**118.000.000**	**354.000.000**	**30.600.000**	**502.600.000**								**502.600.000**	**778.900.000**
	Lê Văn Tưởng,Đỗ Thị Lân		9	36	570,1		540,0	30,1											Hoa lyli	đồng/m²	540,0	200.000		100%	108.000.000	**108.000.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
	Lê Văn Tưởng,Đỗ Thị Lân		4	57	945,7		935,0	10,7											Vải giống	đồng/m²	935,0	180.000		100%	168.300.000	**168.300.000**	
171	**Nguyễn Văn Phong,Lê Thị Chín**		**9**	**8**					**1.180,0**	**1.368,0**	**86,3 %**	**12**	**4**	**80.000**	**94.400.000**	**283.200.000**	**24.480.000**	**402.080.000**								**402.080.000**	**494.420.000**
	Nguyễn Văn Phong,Lê Thị Chín	Hoàng Quốc Trưởng thầu	4	585	849,7		694	155,7											Vải giống	đồng/m²	0,0	180.000		100%	0	**0**	
	Nguyễn Văn Phong,Lê Thị Chín	Lê Thị Hải thầu đất	9	8	557,9		486,0	71,9											Nhãn giống 50%	đồng/m²	243,0	180.000		100%	43.740.000	**92.340.000**	
																			Lyli giống 50%	đồng/m²	243,0	200.000		100%	48.600.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		

STT	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí bồi thường (đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất								Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp																	
	Đặng Thị Phú		5+9	100+2					**2.020,0**	**2.294,0**	**88,1 %**	**12**	**4**	**80.000**	**161.600.000**	**484.800.000**	**24.480.000**	**670.880.000**								**670.880.000**	**1.007.280.000**
172	Đặng Thị Phú	Lê Văn Hùng thầu đất	5	100	1.144,7		1.188,0	-43,3											Bưởi đường kính 12-20 cm	đồng/cây	59	2.500.000	100	100%	147.500.000	**170.000.000**	
																			Bưởi đường kính 12-20 cm vượt mật độ	đồng/cây	18	2.500.000		50%	22.500.000		
																			Bưởi đường kính 12-21 cm vượt mật độ	đồng/cây	23,0	2.500.000		0%	0		
																			Mít	đồng/cây	10	370.000		0%	0		
	Đặng Thị Phú	Lê Văn Hùng thầu đất	9	2	878,5		832,0	46,5											Hoa lyli	đồng/m²	832,0	200.000		100%	166.400.000	**166.400.000**	
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
173	**Lê Đức Tôn,Hoàng Thị Nghiêm**		**5**	**72**					**295,0**	**684,0**	**43,1 %**	**6**	**4**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**12.240.000**	**106.640.000**								**106.640.000**	**142.040.000**
		Lê Thị Huyền thầu	5	72	311,6		295,0												Nhãn giống 50%	đồng/m²	147,5	180.000		100%	26.550.000	**35.400.000**	
																			Bơ giống 20%	-	59,0	150.000		100%	8.850.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
174	**Lê Văn Sáu**		**5**	**65**					**295,0**	**342,0**	**86,3 %**	**12**	**0**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**0**	**94.400.000**								**94.400.000**	**141.305.000**
	Lê Văn Sáu	Con gái Lê Thị Huyền	5	65	295,1		295,0	0,1											Nhãn giống 30%	đồng/m²	88,5	180.000		100%	15.930.000	**46.905.000**	
																			Bơ giống 70%	đồng/m²	206,5	150.000		100%	30.975.000		
																			Giếng khoan	m	1	90.756		0%	0		
175	**Lê Văn Dào,Nguyễn Thị Thu**		**4**	**592**					**772,0**	**952,0**	**81,1 %**	**12**	**5**	**80.000**	**61.760.000**	**185.280.000**	**30.600.000**	**277.640.000**								**277.640.000**	**432.040.000**
	Lê Văn Dào,Nguyễn Thị Thu		4	592	815,4		772,0	43,4											Hoa Lily	đồng/m²	772,0	200.000		100%	154.400.000	**154.400.000**	
TỔNG									**147.447,2**						**11.795.776.000**	**35.387.328.000**	**3.857.640.000**	**51.040.744.000**								**24.651.083.000**	**75.691.827.000**	**75.691.827.000**

DỰ THẢOPHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GÔN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Thông báo số: 09/TB-BQLDA ngày 14/02/2026 của Ban QLDA xã Châu Ninh)

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
STT	**THÔN TRUNG VƯƠNG**																										
1	**Đỗ Đình Chiến,Lê Thị Bôn**		**8**	**490**		**BHK**			**250,9**	**2.052,0**	**12,2 %**	**3**	**10**	**80.000**	**20.072.000**	**60.216.000**	**15.300.000**	**95.588.000**								**95.588.000**	**140.750.000**
	Đỗ Đình Chiến,Lê Thị Bôn	Đỗ Thị Vừng thầu	8	490	248,6		250,9	-2,3											Nhãn giống	đồng/m²	250,9	180.000		100%	45.162.000	**45.162.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
3	**Đỗ Thị Đê**		**8**	**740**		**BHK**			**267,0**	**684,0**	**39,0 %**	**6**	**3**	**80.000**	**21.360.000**	**64.080.000**	**9.180.000**	**94.620.000**								**94.620.000**	**142.680.000**
	Đỗ Thị Đê	Đỗ Thị Vừng thầu	8	740	577,1		267,0	-310,1											Nhãn giống	đồng/m²	267,0	180.000		100%	48.060.000	**48.060.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
4	**Đỗ Thị Sớm**		**8**	**189**		**BHK**			**561,0**	**1.368,0**	**41,0 %**	**6**	**4**	**80.000**	**44.880.000**	**134.640.000**	**12.240.000**	**191.760.000**								**191.760.000**	**292.740.000**
	Đỗ Thị Sớm		8	189	551,4		561,0	-9,6											Nhãn giống	đồng/m²	561,0	180.000		100%	100.980.000	**100.980.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
5	**Đỗ Trọng Lượng,Đào Thị Thanh**		**8**	**346**		**BHK**			**988,0**	**2.052,0**	**48,1 %**	**6**	**10**	**80.000**	**79.040.000**	**237.120.000**	**30.600.000**	**346.760.000**								**346.760.000**	**524.600.000**
	Đỗ Trọng Lượng,Đào Thị Thanh	Nguyễn Chí Công thầu	8	346	1.002,1		988,0	14,1											Nhãn giống	đồng/m²	988,0	180.000		100%	177.840.000	**177.840.000**	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
6	**Đỗ Văn Ngung (Đỗ Văn Bi,Nguyễn Thị Oanh)**		**8**	**349**		**BHK**			**1.023,0**	**2.052,0**	**49,9 %**	**6**	**6**	**80.000**	**81.840.000**	**245.520.000**	**18.360.000**	**345.720.000**								**345.720.000**	**529.860.000**
	Đỗ Văn Ngung (Đỗ Văn Bi,Nguyễn Thị Oanh)	Phạm Văn Vũ thầu	8	349	1.019,0		1.023,0	-4,0											Nhãn giống	đồng/m²	1.023,0	180.000		100%	184.140.000	**184.140.000**	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
7	**Đỗ Văn Bốn,Đỗ Thị Ngoan**		**8**	**471**		**BHK**			**295,0**	**684,0**	**43,1 %**	**6**	**3**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**9.180.000**	**103.580.000**								**103.580.000**	**156.680.000**
	Đỗ Văn Bốn,Đỗ Thị Ngoan	Đỗ Thị Vừng thầu	8	471	294,2		295,0	-0,8											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
8	**Đỗ Văn Cảo,Lê Thị Chận**		**8**	**482**		**BHK**			**655,0**	**1.710,0**	**38,3 %**	**6**	**4**	**80.000**	**52.400.000**	**157.200.000**	**12.240.000**	**221.840.000**								**221.840.000**	**339.740.000**
	Đỗ Văn Cảo,Lê Thị Chận	Đỗ Thị Vừng thầu	8	482	801,8		655,0	146,8											Nhãn giống	đồng/m²	655,0	180.000		100%	117.900.000	**117.900.000**	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
9	**Đỗ Văn Điều,Hoàng Thị Thoi**		**8**	**483**		**BHK**			**620,0**	**2.052,0**	**30,2 %**	**6**	**4**	**80.000**	**49.600.000**	**148.800.000**	**12.240.000**	**210.640.000**								**210.640.000**	**322.240.000**
	Đỗ Văn Điều,Hoàng Thị Thoi	Đỗ Thị Vừng thầu	8	483	606,1		620,0	-13,9											Nhãn giống	đồng/m²	620,0	180.000		100%	111.600.000	**111.600.000**	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
10	**Đỗ Văn Lữa**		**8**	**181**		**BHK**			**1.314,0**	**1.368,0**	**96,1 %**	**12**	**8**	**80.000**	**105.120.000**	**315.360.000**	**48.960.000**	**469.440.000**								**469.440.000**	**739.440.000**
	Đỗ Văn Lữa		8	181	1.293,1		1.314,0	-20,9											Nhãn thực sinh Dk >30cm	đồng/cây	60,0	4.500.000		100%	270.000.000	**270.000.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
11	**Đỗ Văn Mãi,Đặng Thị Vi**		**8**	**484**		**BHK**			**903,5**	**1.368,0**	**66,0 %**	**6**	**5**	**80.000**	**72.280.000**	**216.840.000**	**15.300.000**	**304.420.000**								**304.420.000**	**467.050.000**
	Đỗ Văn Mãi,Đặng Thị Vi	Đỗ Thị Vừng thầu	8	484	912,3		903,5	8,8											Nhãn giống	đồng/m²	903,5	180.000		100%	162.630.000	**162.630.000**	
																			Giống khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
12	**Đỗ Văn Sáu,Hoàng Thị Thoan**		**8**	**176**		**BHK**			**497,5**	**1.026,0**	**48,5 %**	**6**	**6**	**80.000**	**39.800.000**	**119.400.000**	**18.360.000**	**177.560.000**								**177.560.000**	**267.110.000**
	Đỗ Văn Sáu,Hoàng Thị Thoan	Lê Thị Hạnh thầu	8	176	588,5		497,5	91,0											Nhãn giống	đồng/m²	497,5	180.000		100%	89.550.000	**89.550.000**	
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
13	**Đỗ Văn Thành,Lê Thị Da**		**8**	**487**		**BHK**			**690,0**	**2.292,0**	**30,1 %**	**6**	**5**	**80.000**	**55.200.000**	**165.600.000**	**15.300.000**	**236.100.000**								**236.100.000**	**360.300.000**
	Đỗ Văn Thành,Lê Thị Da	Đỗ Thị Vừng thầu	8	487	687,6		690,0	-2,4											Nhãn giống	đồng/m²	690,0	180.000		100%	124.200.000	**124.200.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
14	**Đỗ Văn Túy,Lê Thị Thảo**		**8**	**479**		**BHK**			**295,0**	**1.026,0**	**28,8 %**	**5**	**1**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**2.550.000**	**96.950.000**								**96.950.000**	**150.050.000**
	Đỗ Văn Túy,Lê Thị Thảo	Đỗ Thị Vừng thầu	8	479	295,1		295,0	0,1											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
15	**Đỗ Văn Vang,Hoàng Thị Hợp**		**8**	**488**		**BHK**			**396,0**	**1.368,0**	**28,9 %**	**5**	**2**	**80.000**	**31.680.000**	**95.040.000**	**5.100.000**	**131.820.000**								**131.820.000**	**203.100.000**
	Đỗ Văn Vang,Hoàng Thị Hợp	Đỗ Thị Vừng thầu	8	488	395,8		396,0	-0,2											Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000		100%	71.280.000	**71.280.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
16	**Đỗ Văn Vẻ,Đỗ Thị ánh**		**8**	**493**		**BHK**			**384,0**	**1.368,0**	**28,1 %**	**5**	**5**	**80.000**	**30.720.000**	**92.160.000**	**12.750.000**	**135.630.000**								**135.630.000**	**204.750.000**
	Đỗ Văn Vẻ,Đỗ Thị ánh	Đỗ Thị Vừng thầu	8	493	384,1		384,0	0,1											Nhãn giống	đồng/m²	384,0	180.000		100%	69.120.000	**69.120.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
17	**Hoàng Văn Huy,Đỗ Thị Lá**		**8**	**54**		**BHK**			**317,0**	**684,0**	**46,3 %**	**6**	**6**	**80.000**	**25.360.000**	**76.080.000**	**18.360.000**	**119.800.000**								**119.800.000**	**176.860.000**
	Hoàng Văn Huy,Đỗ Thị Lá	Hoàng Thị Thuý thầu	8	54	299,5		317,0	-17,5											Nhãn giống	đồng/m²	317,0	180.000		100%	57.060.000	**57.060.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
18	**Hoàng Văn Tê,Đỗ Thị Ngân**		**8**	**59**		**BHK**			**771,0**	**1.368,0**	**56,4 %**	**6**	**5**	**80.000**	**61.680.000**	**185.040.000**	**15.300.000**	**262.020.000**								**262.020.000**	**400.800.000**
	Hoàng Văn Tê,Đỗ Thị Ngân	Vũ Văn Bẩy thầu	8	59	1.019,6		771,0	248,6											Nhãn giống	đồng/m²	771,0	180.000		100%	138.780.000	**138.780.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
19	**Lê Đình ái,Đỗ Thị Điều**		**8**	**491**		**BHK**			**517,0**	**1.710,0**	**30,2 %**	**6**	**6**	**80.000**	**41.360.000**	**124.080.000**	**18.360.000**	**183.800.000**								**183.800.000**	**276.860.000**
	Lê Đình ái,Đỗ Thị Điều	Đỗ Thị Vừng thầu	8	491	516,3		517,0	-0,7											Nhãn giống	đồng/m²	517,0	180.000		100%	93.060.000	**93.060.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
20	**Lê Huy Phồn,Lê Thị Toán**		**7**	**764**		**BHK**			**1.102,2**	**2.052,0**	**53,7 %**	**6**	**7**	**80.000**	**88.176.000**	**264.528.000**	**21.420.000**	**374.124.000**								**374.124.000**	**572.520.000**
	Lê Huy Phồn,Lê Thị Toán		7	764	1.106,6		1.102,2	4,4											Nhãn giống	đồng/m²	1.102,2	180.000		100%	198.396.000	**198.396.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
21	**Lê Thế Long,Lê Thị Nhung**		**8**	**185**		**BHK**			**427,0**	**1.368,0**	**31,2 %**	**6**	**4**	**80.000**	**34.160.000**	**102.480.000**	**12.240.000**	**148.880.000**								**148.880.000**	**225.740.000**
	Lê Thế Long,Lê Thị Nhung	Lê Văn Quang thầu	8	185	423,5		427,0	-3,5											Nhãn giống	đồng/m²	427,0	180.000		100%	76.860.000	**76.860.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
22	**Lê Thị Tơ**		**8**	**470**		**BHK**			**295,0**	**684,0**	**43,1 %**	**6**	**2**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**6.120.000**	**100.520.000**								**100.520.000**	**153.620.000**
	Lê Thị Tơ	Đỗ Thị Vừng thầu	8	470	294,3		295,0	-0,7											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
23	**Lê Văn Cách,Đỗ Thị Nhuần**		**8**	**188**		**BHK**			**726,0**	**1.710,0**	**42,5 %**	**6**	**7**	**80.000**	**58.080.000**	**174.240.000**	**21.420.000**	**253.740.000**								**253.740.000**	**384.420.000**
	Lê Văn Cách,Đỗ Thị Nhuần	Nguyễn Thị Thuý thầu	8	188	714,7		726,0	-11,3											Nhãn giống	đồng/m²	726,0	180.000		100%	130.680.000	**130.680.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
24	**Lê Văn Hoằng,Lê Thị Thơm**		**8**	**174**		**BHK**			**887,0**	**1.026,0**	**86,5 %**	**12**	**6**	**80.000**	**70.960.000**	**212.880.000**	**36.720.000**	**320.560.000**								**320.560.000**	**480.220.000**
	Lê Văn Hoằng,Lê Thị Thơm	Lê Thị Hạnh thầu	8	174	882,1		887,0	-4,9											Nhãn giống	đồng/m²	887,0	180.000		100%	159.660.000	**159.660.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
25	**Lê Văn Khắc,Đỗ Thị Hưng**		**8**	**179**		**BHK**			**1.008,0**	**1.026,0**	**98,2 %**	**12**	**6**	**80.000**	**80.640.000**	**241.920.000**	**36.720.000**	**359.280.000**								**359.280.000**	**540.720.000**
	Lê Văn Khắc,Đỗ Thị Hưng	Lê Thị Hạnh thầu	8	179	1.004,2		1.008,0	-3,8											Nhãn giống	đồng/m²	1.008,0	180.000		100%	181.440.000	**181.440.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
26	**Lê Văn Khiên,Vũ Thị Bờ**		**8**	**492**		**BHK**			**396,0**	**1.368,0**	**28,9 %**	**5**	**4**	**80.000**	**31.680.000**	**95.040.000**	**10.200.000**	**136.920.000**								**136.920.000**	**208.200.000**
	Lê Văn Khiên,Vũ Thị Bờ	Đỗ Thị Vừng thầu	8	492	395,5		396,0	-0,5											Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000		100%	71.280.000	**71.280.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
27	**Lê Văn Ly,Đỗ Thị Hoà**		**8**	**178**		**BHK**			**605,0**	**684,0**	**88,5 %**	**12**	**2**	**80.000**	**48.400.000**	**145.200.000**	**12.240.000**	**205.840.000**								**205.840.000**	**314.740.000**
	Lê Văn Ly,Đỗ Thị Hoà	Lê Thị Hạnh thầu	8	178	595,7		605,0	-9,3											Nhãn giống	đồng/m²	605,0	180.000		100%	108.900.000	**108.900.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
28	**Lê Văn Phúng,Nguyễn Thị Hò**		**8**	**347**		**BHK**			**632,0**	**1.312,0**	**48,2 %**	**6**	**6**	**80.000**	**50.560.000**	**151.680.000**	**18.360.000**	**220.600.000**								**220.600.000**	**334.360.000**
	Lê Văn Phúng,Nguyễn Thị Hò	Phạm Văn Vũ thầu	8	347	662,6		632,0	30,6											Nhãn giống	đồng/m²	632,0	180.000		100%	113.760.000	**113.760.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
29	**Lê Văn Tặng,Đỗ Thị Bình**		**8**	**51**		**BHK**			**1.157,2**	**2.052,0**	**56,4 %**	**6**	**6**	**80.000**	**92.576.000**	**277.728.000**	**18.360.000**	**388.664.000**								**388.664.000**	**596.960.000**
	Lê Văn Tặng,Đỗ Thị Bình	Vũ Văn Bẩy thầu	8	51	1.089,7		1.157,2	-67,50											Nhãn giống	đồng/m²	1.157,2	180.000		100%	208.296.000	**208.296.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
30	**Lê Văn Tý,Nguyễn Thị Hiền**		**8**	**191+486**		**BHK**			**1.195,8**	**1.710,0**	**69,9 %**	**6**	**3**	**80.000**	**95.664.000**	**286.992.000**	**9.180.000**	**391.836.000**								**391.836.000**	**607.080.000**
	Lê Văn Tý,Nguyễn Thị Hiền	Lê Văn Tuấn thầu	8	191	585,0		597,8	-12,8											Nhãn giống	đồng/m²	597,8	180.000		100%	107.604.000	**107.604.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
	Lê Văn Tý,Nguyễn Thị Hiền	Đỗ Thị Vừng thầu	8	486	596,4		598,0	-1,60											Nhãn giống	đồng/m²	598,0	180.000		100%	107.640.000	**107.640.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
31	**Nguyễn Thị Phụ**		**8**	**183**		**BHK**			**102,6**	**342,0**	**30,0 %**	**6**	**1**	**80.000**	**8.208.000**	**24.624.000**	**3.060.000**	**35.892.000**								**35.892.000**	**54.360.000**
	Nguyễn Thị Phụ	Lê Văn Quang thầu	8	183	135,9		102,6	33,3											Nhãn giống	đồng/m²	102,6	180.000		100%	18.468.000	**18.468.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
32	**Nguyễn Văn Hỹ**		**8**	**52**		**BHK**			**916,5**	**1.710,0**	**53,6 %**	**6**	**4**	**80.000**	**73.320.000**	**219.960.000**	**12.240.000**	**305.520.000**								**305.520.000**	**470.490.000**
	Nguyễn Văn Hỹ	Vũ Văn Bẩy thầu	8	52	861,4		916,5	-55,10											Nhãn giống	đồng/m²	916,5	180.000		100%	164.970.000	**164.970.000**	
																			Giếng khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
33	**Nguyễn Văn Nhương,Vũ Thị Thoa**		**8**	**53**		**BHK**			**1.157,2**	**2.052,0**	**56,4 %**	**6**	**5**	**80.000**	**92.576.000**	**277.728.000**	**15.300.000**	**385.604.000**								**385.604.000**	**593.900.000**
	Nguyễn Văn Nhương,Vũ Thị Thoa	Hoàng Thị Thuý thầu	8	53	964,9		1.157,2	-192,3											Nhãn giống	đồng/m²	1.157,2	180.000		100%	208.296.000	**208.296.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
34	**Nguyễn Văn Núi**		**8**	**473**		**BHK**			**338,5**	**1.026,0**	**33,0 %**	**6**	**3**	**80.000**	**27.080.000**	**81.240.000**	**9.180.000**	**117.500.000**								**117.500.000**	**178.430.000**
	Nguyễn Văn Núi	Đỗ Thị Vừng thầu	8	473	379,4		338,5	40,9											Nhãn giống	đồng/m²	338,5	180.000		100%	60.930.000	**60.930.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
35	**Nguyễn Văn Sâm,Lê Thị Chung**		**8**	**474**		**BHK**			**295,0**	**1.026,0**	**28,8 %**	**5**	**2**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**5.100.000**	**99.500.000**								**99.500.000**	**152.600.000**
	Nguyễn Văn Sâm,Lê Thị Chung	Đỗ Thị Vừng thầu	8	474	252,7		295,0	-42,3											Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi							Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất							Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)																
36	**Nguyễn Văn Tăng,Nguyễn Thị Xuyến**		**8**	**182**		**BHK**			**567,3**	**1.368,0**	**41,5 %**	**6**	**4**	**80.000**	**45.384.000**	**136.152.000**	**12.240.000**	**193.776.000**								**193.776.000**	**295.890.000**
	Nguyễn Văn Tăng,Nguyễn Thị Xuyến	Lê Văn Quang thầu	8	182	551,7		567,3	-15,6										Nhãn giống	đồng/m²	567,3	180.000		100%	102.114.000	**102.114.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
37	**Vũ Văn Bao,Lê Thị Tiếp**		**8**	**175**		**BHK**			**335,0**	**342,0**	**98,0 %**	**12**	**3**	**80.000**	**26.800.000**	**80.400.000**	**18.360.000**	**125.560.000**								**125.560.000**	**185.860.000**
	Vũ Văn Bao,Lê Thị Tiếp	Lê Thị Hạnh thầu	8	175	333,8		335,0	-1,2										Nhãn giống	đồng/m²	335,0	180.000		100%	60.300.000	**60.300.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
38	**Vũ Văn Bộ,Lê Thị Hoài**		**8**	**480**		**BHK**			**634,0**	**1.368,0**	**46,3 %**	**6**	**7**	**80.000**	**50.720.000**	**152.160.000**	**21.420.000**	**224.300.000**								**224.300.000**	**338.420.000**
	Vũ Văn Bộ,Lê Thị Hoài	Đỗ Thị Vừng thầu	8	480	631,9		634,0	-2,1										Nhãn giống	đồng/m²	634,0	180.000		100%	114.120.000	**114.120.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
39	**Vũ Văn Chũng,Nguyễn Thị Thê (Vũ Văn Lự)**		**8**	**55**		**BHK**			**1.337,6**	**2.394,0**	**55,9 %**	**6**	**4**	**80.000**	**107.008.000**	**321.024.000**	**12.240.000**	**440.272.000**								**440.272.000**	**681.040.000**
	Vũ Văn Chũng,Nguyễn Thị Thê	Lê Văn Quang thầu	8	55	1.279,8		1.337,6	-57,8										Nhãn giống	đồng/m²	1.337,6	180.000		100%	240.768.000	**240.768.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
40	**Vũ Văn Lênh,Lê Thị Bắc**		**8**	**494**		**BHK**			**466,0**	**1.710,0**	**27,3 %**	**5**	**5**	**80.000**	**37.280.000**	**111.840.000**	**12.750.000**	**161.870.000**								**161.870.000**	**245.750.000**
	Vũ Văn Lênh,Lê Thị Bắc	Đỗ Thị Vừng thầu	8	494	464,7		466,0	-1,30										Nhãn giống	đồng/m²	466,0	180.000		100%	83.880.000	**83.880.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
41	**Vũ Văn Nghênh,Đỗ Thị Niên**		**8**	**177**		**BHK**			**781,4**	**923,4**	**84,6 %**	**12**	**2**	**80.000**	**62.512.000**	**187.536.000**	**12.240.000**	**262.288.000**								**262.288.000**	**402.940.000**
	Vũ Văn Nghênh,Đỗ Thị Niên	Lê Thị Hạnh thầu	8	177	779,2		781,4	-2,2										Nhãn giống	đồng/m²	781,4	180.000		100%	140.652.000	**140.652.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
42	**Vũ Văn Ngông,Lê Thị Kén (Vũ Văn Nghênh**		**8**	**190+485**		**BHK**			**1.445,0**	**2.052,0**	**70,4 %**	**12**	**6**	**80.000**	**115.600.000**	**346.800.000**	**36.720.000**	**499.120.000**								**499.120.000**	**759.220.000**
	Vũ Văn Ngông,Lê Thị Kén	Vũ Thị Hiền thầu	8	190	783,3		799,0	-15,7										Nhãn giống	đồng/m²	799,0	180.000		100%	143.820.000	**143.820.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
	Vũ Văn Ngông,Lê Thị Kén	Đỗ Thị Vừng thầu	8	485	643,9		646,0	-2,1										Nhãn giống	đồng/m²	646,0	180.000		100%	116.280.000	**116.280.000**	
																		Giếng khoan	m	2,0	90.756		0%	0		
43	**Vũ Văn Ngưỡng,Hoàng Thị Bội**		**8**	**489**		**BHK**			**396,0**	**1.368,0**	**28,9 %**	**5**	**4**	**80.000**	**31.680.000**	**95.040.000**	**10.200.000**	**136.920.000**								**136.920.000**	**208.200.000**
	Vũ Văn Ngưỡng,Hoàng Thị Bội	Đỗ Thị Vừng thầu	8	489	395,2		396,0	-0,8										Nhãn giống	đồng/m²	396,0	180.000		100%	71.280.000	**71.280.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
44	**Vũ Văn Sản,Đỗ Thị Dào**		**8**	**475**		**BHK**			**295,0**	**1.026,0**	**28,8 %**	**5**	**7**	**80.000**	**23.600.000**	**70.800.000**	**17.850.000**	**112.250.000**								**112.250.000**	**165.350.000**
	Vũ Văn Sản,Đỗ Thị Dào	Đỗ Thị Vừng thầu	8	475	293,8		295,0	-1,2										Nhãn giống	đồng/m²	295,0	180.000		100%	53.100.000	**53.100.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
45	**Vũ Văn Sự**		**8**	**744**		**BHK**			**439,5**	**1.026,0**	**42,8 %**	**6**	**1**	**80.000**	**35.160.000**	**105.480.000**	**3.060.000**	**143.700.000**								**143.700.000**	**222.810.000**
	Vũ Văn Sự		8	744	415,8		439,5	-23,7										Nhãn giống	đồng/m²	439,5	180.000		100%	79.110.000	**79.110.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
46	**Vũ Văn Thạo,Đào Thị Anh**		**8**	**472**		**BHK**			**339,0**	**1.026,0**	**33,0 %**	**6**	**5**	**80.000**	**27.120.000**	**81.360.000**	**15.300.000**	**123.780.000**								**123.780.000**	**184.800.000**
	Vũ Văn Thạo,Đào Thị Anh	Đỗ Thị Vừng thầu	8	472	337,7		339,0	-1,3										Nhãn giống	đồng/m²	339,0	180.000		100%	61.020.000	**61.020.000**	
																		Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Thửa đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																				
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
47	**Đỗ Văn Đối,Lê Thị Dong**		7	767					766,6	1.368,0	56,0 %	6	3	80.000	61.328.000	183.984.000	9.180.000	254.492.000								254.492.000	407.812.000
	Đỗ Văn Đối,Lê Thị Dong	Nguyễn Văn Tới thầu	7	767	908,1		766,6	141,5											Hoa lily	đồng/m²	766,6	200.000		100%	153.320.000	153.320.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
48	**Lê Thị Nhạn (Con trai đại diện là Lê Văn Âu)**		7	767					146,9	342,0	43,0 %	6	3	80.000	11.752.000	35.256.000	9.180.000	56.188.000								56.188.000	85.568.000
	Lê Thị Nhạn	Nguyễn Văn Tới thầu	7	767	141,5		146,9	-5,4											Hoa lily	đồng/m²	146,9	200.000		100%	29.380.000	29.380.000	
49	**Đỗ Văn Lưu,Nguyễn Thị Tèo**		7	766					629,0	1.368,0	46,0 %	6	2	80.000	50.320.000	150.960.000	6.120.000	207.400.000								207.400.000	333.200.000
	Đỗ Văn Lưu,Nguyễn Thị Tèo	Đỗ Thị Huyền thầu	7	766	625,8		629,0	-3,2											Hoa lily	đồng/m²	629,0	200.000		100%	125.800.000	125.800.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
50	**Đỗ Văn Quang,Đỗ Thị Huyền**		7	760					581,8	1.026,0	56,7 %	6	7	80.000	46.544.000	139.632.000	21.420.000	207.596.000								207.596.000	323.956.000
	Đỗ Văn Quang,Đỗ Thị Huyền	Đỗ Thị Huyền thầu	7	760	590,7		581,8	8,9											Hoa lily	đồng/m²	581,8	200.000		100%	116.360.000	116.360.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
51	**Đỗ Văn Sơn,Đặng Thị Nhì**		7	763					587,8	1.368,0	43,0 %	6	7	80.000	47.024.000	141.072.000	21.420.000	209.516.000								209.516.000	327.076.000
	Đỗ Văn Sơn,Đặng Thị Nhì	Đỗ Thị Huyền thầu	7	763	590,5		587,8	2,7											Hoa lily	đồng/m²	587,8	200.000		100%	117.560.000	117.560.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
52	**Đỗ Văn Xanh,Lê Thị Mừng**		7	761					949,7	1.710,0	55,5 %	6	10	80.000	75.976.000	227.928.000	30.600.000	334.504.000								334.504.000	524.444.000
	Đỗ Văn Xanh,Lê Thị Mừng	Đỗ Thị Huyền thầu	7	761	963,3		949,7	13,6											Hoa lily	đồng/m²	949,7	200.000		100%	189.940.000	189.940.000	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
53	**Hoàng Văn Cuông,Vũ Thị Bài**		8	34					969,5	1.710,0	56,7 %	6	6	80.000	77.560.000	232.680.000	18.360.000	328.600.000								328.600.000	514.744.000
	Hoàng Văn Cuông,Vũ Thị Bài	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	34	1.033,4		969,5	63,9											Hoa lily 60%	đồng/m²	581,7	200.000		100%	116.340.000	186.144.000	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	387,8	180.000		100%	69.804.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
54	**Hoàng Văn Biên**		8	34					146,9	342,0	43,0 %	6	1	80.000	11.752.000	35.256.000	3.060.000	50.068.000								50.068.000	78.272.800
	Hoàng Văn Biên		8	34	63,9		146,9	-83,0											Nhãn giống	đồng/m²	58,8	180.000		100%	10.576.800	28.204.800	
																			Hoa lily	đồng/m²	88,1	200.000		100%	17.628.000		
54	**Hoàng Văn Nhĩ,Ngọc Thị Hải**		8	33					541,0	1.368,0	39,5 %	6	7	80.000	43.280.000	129.840.000	21.420.000	194.540.000								194.540.000	298.412.000
	Hoàng Văn Nhĩ,Ngọc Thị Hải	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	33	497,7		541,0	-43,3											Hoa lily 60%	đồng/m²	324,6	200.000		100%	64.920.000	103.872.000	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	216,4	180.000		100%	38.952.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
56	**Hoàng Văn Quyết,Nguyễn Thị Xan**		8	41					552,8	1.368,0	40,4 %	6	5	80.000	44.224.000	132.672.000	15.300.000	192.196.000								192.196.000	298.333.600
	Hoàng Văn Quyết,Nguyễn Thị Xan	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	41	530,1		552,8	-22,7											Hoa lily 60%	đồng/m²	331,7	200.000		100%	66.336.000	106.137.600	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	221,1	180.000		100%	39.801.600		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
57	**Hoàng Văn Tít,Nguyễn Thị Là**		8	32					969,7	1.710,0	56,7 %	6	4	80.000	77.576.000	232.728.000	12.240.000	322.544.000								322.544.000	508.726.400
	Hoàng Văn Tít,Nguyễn Thị Là	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	32	943,9		969,7	-25,8											Hoa lily 60%	đồng/m²	581,8	200.000		100%	116.364.000	186.182.400	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	387,9	180.000		100%	69.818.400		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
58	**Hoàng Văn Toàn,Vũ Thị Giá**		**8**	**31**					**1.094,6**	**2.052,0**	**53,3 %**	**6**	**4**	**80.000**	**87.568.000**	**262.704.000**	**12.240.000**	**362.512.000**								**362.512.000**	**572.675.200**
	Hoàng Văn Toàn,Vũ Thị Giá	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	31	962,9		1.094,6	-131,7											Hoa lily 60%	đồng/m²	656,8	200.000		100%	131.352.000	**210.163.200**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	437,8	180.000		100%	78.811.200		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
59	**Lê Thị Hòe**		**8**	**40**					**773,5**	**1.710,0**	**45,2 %**	**6**	**5**	**80.000**	**61.880.000**	**185.640.000**	**15.300.000**	**262.820.000**								**262.820.000**	**411.332.000**
	Lê Thị Hòe	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	40	740,3		773,5	-33,2											Hoa lily 60%	đồng/m²	464,1	200.000		100%	92.820.000	**148.512.000**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	309,4	180.000		100%	55.692.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
60	**Lê Văn Điển,Hoàng Thị Dựa**		**8**	**42**					**964,5**	**1.710,0**	**56,4 %**	**6**	**4**	**80.000**	**77.160.000**	**231.480.000**	**12.240.000**	**320.880.000**								**320.880.000**	**506.064.000**
	Lê Văn Điển,Hoàng Thị Dựa	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	42	976,0		964,5	11,5											Hoa lily 60%	đồng/m²	578,7	200.000		100%	115.740.000	**185.184.000**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	385,8	180.000		100%	69.444.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
61	**Lê Văn Hảo,Vũ Thị Gồi**		**8**	**50**					**513,0**	**1.026,0**	**50,0 %**	**6**	**4**	**80.000**	**41.040.000**	**123.120.000**	**12.240.000**	**176.400.000**								**176.400.000**	**274.896.000**
	Lê Văn Hảo,Vũ Thị Gồi	Lê Văn Mạnh thầu	8	50	485,2		513,0	-27,8											Hoa lily 60%	đồng/m²	307,8	200.000		100%	61.560.000	**98.496.000**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	205,2	180.000		100%	36.936.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
62	**Lê Văn Núi,Phạm Thị Thúy**		**7**	**762**					**969,5**	**1.710,0**	**56,7 %**	**6**	**5**	**80.000**	**77.560.000**	**232.680.000**	**15.300.000**	**325.540.000**								**325.540.000**	**519.440.000**
	Lê Văn Núi,Phạm Thị Thúy	Lê Văn Thuấn thầu	7	762	982,5		969,5	13,0											Hoa lily	đồng/m²	969,5	200.000		100%	193.900.000	**193.900.000**	
63	**Nguyễn Văn Lĩnh,Lê Thị Hồng**		**8**	**35**					**442,0**	**1.026,0**	**43,1 %**	**6**	**2**	**80.000**	**35.360.000**	**106.080.000**	**6.120.000**	**147.560.000**								**147.560.000**	**232.424.000**
	Nguyễn Văn Lĩnh,Lê Thị Hồng		8	35	551,3		442,0	109,3											Hoa lily 60%	đồng/m²	265,2	200.000		100%	53.040.000	**84.864.000**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	176,8	180.000		100%	31.824.000		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
64	**Nguyễn Văn Luyến,Lê Thị Thế**		**8**	**36**					**687,6**	**1.710,0**	**40,2 %**	**6**	**5**	**80.000**	**55.008.000**	**165.024.000**	**15.300.000**	**235.332.000**								**235.332.000**	**367.351.200**
	Nguyễn Văn Luyến,Lê Thị Thế	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	36	1.010,1		687,6	322,5											Hoa lily 60%	đồng/m²	412,6	200.000		100%	82.512.000	**132.019.200**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	275,0	180.000		100%	49.507.200		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
65	**Nguyễn Văn Nam, Đỗ Thị Yến**		**8**	**36+37**					**549,1**	**1.026,0**	**53,5 %**	**6**	**5**	**80.000**	**43.928.000**	**131.784.000**	**15.300.000**	**191.012.000**								**191.012.000**	**273.917.600**
	Nguyễn Văn Nam, Đỗ Thị Yến	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	36+37	431,8		549,1	-117,3											Hoa lily 60%	đồng/m²	259,1	200.000		100%	51.816.000	**82.905.600**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	172,7	180.000		100%	31.089.600		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
65	**Nguyễn Văn Mao,Hoàng Thị Toan**		**8**	**58**					**480,8**	**1.026,0**	**46,9 %**	**6**	**3**	**80.000**	**38.464.000**	**115.392.000**	**9.180.000**	**163.036.000**								**163.036.000**	**255.349.600**
	Nguyễn Văn Mao,Hoàng Thị Toan	Lê Văn Quang thầu	8	58	425,0		480,8	-55,8											Hoa lily 40%	đồng/m²	288,5	200.000		100%	57.696.000	**92.313.600**	
																			Nhãn giống 60%	đồng/m²	192,3	180.000		100%	34.617.600		
																			Giống khoan	m	1,0	90.756		0%	0		

	Họ tên	Thầu đất	Thông tin thửa đất thu hồi								Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ gạo	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với phần diện tích thu hồi					Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng								Tổng kinh phí(đồng)
			Theo thông báo thu hồi đất			Theo BBXD nguồn gốc đất																					
			Số tờ	Số thửa	Diện tích theo TBTH	Loại đất	Diện tích tiêu chuẩn tại thửa (m2)	Diện tích đất công ích của xã (m2)	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng diện tích sử dụng đất nông nghiệp (m2)				Đơn giá (đ/m2)	Kinh phí bồi thường về đất (đồng)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (17.000đ/1kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất	Tên cây trồng, công trình, vật kiến trúc bị ảnh hưởng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Khấu hao	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, công trình (đồng)	
67	**Vũ Văn Kiên,Đỗ Thị Thuận**		**8**	**30**					**483,5**	**1.026,0**	**47,1 %**	**6**	**4**	**80.000**	**38.680.000**	**116.040.000**	**12.240.000**	**166.960.000**								**166.960.000**	**259.792.000**
	Vũ Văn Kiên,Đỗ Thị Thuận	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	30	426,2		483,5	-57,30											Hoa lily 60%	đồng/m²	290,1	200.000		100%	58.020.000	**92.832.000**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	193,4	180.000		100%	34.812.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
68	**Vũ Văn Mây,Đỗ Thị Mai**		**7**	**765**					**951,8**	**1.710,0**	**55,7 %**	**6**	**8**	**80.000**	**76.144.000**	**228.432.000**	**24.480.000**	**329.056.000**								**329.056.000**	**519.416.000**
	Vũ Văn Mây,Đỗ Thị Mai	Đỗ Thị Huyền thầu	7	765	954,7		951,8	2,9											Hoa lily	đồng/m²	951,8	200.000		100%	190.360.000	**190.360.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
69	**Vũ Văn Vui,Hoàng Thị Thê**		**7**	**759**					**1.095,2**	**2.052,0**	**53,4 %**	**6**	**7**	**80.000**	**87.616.000**	**262.848.000**	**21.420.000**	**371.884.000**								**371.884.000**	**590.924.000**
	Vũ Văn Vui,Hoàng Thị Thê	Đỗ Thị Huyền thầu	7	759	1.110,8		1.095,2	15,6											Hoa lily	đồng/m²	1.095,2	200.000		100%	219.040.000	**219.040.000**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
70	**Nguyễn Văn Thuấn (Nguyễn Văn Vỹ)**		**8**	**57**					**953,5**	**2.052,0**	**46,5 %**	**6**	**4**	**80.000**	**76.280.000**	**228.840.000**	**12.240.000**	**317.360.000**								**317.360.000**	**500.432.000**
	Nguyễn Văn Thuấn		8	57	998,7		953,5	45,2											Hoa lily 60%	đồng/m²	572,1	200.000		100%	114.420.000	**183.072.000**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	381,4	180.000		100%	68.652.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
71	**Lê Thị Huấn**		**8**	**184**					**299,1**	**684,0**	**43,7 %**	**6**	**1**	**80.000**	**23.928.000**	**71.784.000**	**3.060.000**	**98.772.000**								**98.772.000**	**152.700.756**
	Lê Thị Huấn	Lê Văn Quang thầu	8	184	273,9		299,1	-25,20											Nhãn giống	đồng/m²	299,1	180.000		100%	53.838.000	**53.928.756**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		100%	90.756		
72	**Lê Văn Trà,Đỗ Thị Vân**		**8**	**478**					**336,6**	**1.026,0**	**32,8 %**	**6**	**1**	**80.000**	**26.928.000**	**80.784.000**	**3.060.000**	**110.772.000**								**110.772.000**	**171.450.756**
	Lê Văn Trà,Đỗ Thị Vân	Đỗ Thị Vừng thầu	8	478	334,4		336,6	-2,2											Nhãn giống	đồng/m²	336,6	180.000		100%	60.588.000	**60.678.756**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		100%	90.756		
73	**Hoàng Xuân Chuy (Chui)**		**7**	**758**					**1.263,7**	**2.094,0**	**60,3 %**	**6**	**5**	**80.000**	**101.096.000**	**303.288.000**	**15.300.000**	**419.684.000**								**419.684.000**	**647.240.756**
	Hoàng Xuân Chuy (Chui)		7	758	1.283,3		1.263,7	19,6											Nhãn giống	đồng/m²	1.263,7	180.000		100%	227.466.000	**227.556.756**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		100%	90.756		
74	**Lê Thị Ký (Đỗ Văn Nhượng)**		**8**	**37**					**513,0**	**1.026,0**	**50,0 %**	**6**	**6**	**80.000**	**41.040.000**	**123.120.000**	**18.360.000**	**182.520.000**								**182.520.000**	**281.016.000**
	Lê Thị Ký (Đỗ Văn Nhượng)	Nguyễn Văn Mạnh thầu	8	37	482,5		513,0	-30,5											Hoa lily 60%	đồng/m²	307,8	200.000		100%	61.560.000	**98.496.000**	
																			Nhãn giống 40%	đồng/m²	205,2	180.000		100%	36.936.000		
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		0%	0		
75	**Lê Văn Bốn,Nguyễn Thị Nương**		**8**	**350**					**342,0**	**684,0**	**50,0 %**	**6**	**6**	**80.000**	**27.360.000**	**82.080.000**	**18.360.000**	**127.800.000**								**127.800.000**	**189.450.756**
	Lê Văn Bốn,Nguyễn Thị Nương	Phạm Văn Vũ thầu	8	350	346,1		342,0	4,1											Nhãn giống	đồng/m²	342,0	180.000		100%	61.560.000	**61.650.756**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		100%	90.756		
76	**Lê Văn Biển**		**8**	**351**					**875,0**	**1.710,0**	**51,2 %**	**6**	**5**	**80.000**	**70.000.000**	**210.000.000**	**15.300.000**	**295.300.000**								**295.300.000**	**583.570.756**
	Lê Văn Biển	Phạm Văn Vũ thầu	8	351	864,2		875,0	-10,8											Nhãn giống	đồng/m²	875,0	180.000		100%	157.500.000	**157.590.756**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		100%	90.756		
77	**Lê Văn Thơ,Lê Thị Khánh**		**8**	**348**					**1.140,5**	**2.394,0**	**47,6 %**	**6**	**7**	**80.000**	**91.240.000**	**273.720.000**	**21.420.000**	**386.380.000**								**386.380.000**	**591.760.756**
	Lê Văn Thơ,Lê Thị Khánh	Phạm Văn Vũ thầu	8	348	1.144,4		1.140,5	3,9											Nhãn giống	đồng/m²	1.140,5	180.000		100%	205.290.000	**205.380.756**	
																			Giếng khoan	m	1,0	90.756		100%	90.756		
TỔNG							**50.591,9**		**50.591,9**						**4.047.352.000**	**12.142.056.000**	**1.156.680.000**	**17.346.088.000**							**9.379.230.936**	**26.725.318.936**	**26.725.318.936**